

ĐOÀN HUY OÁNH

BỘ SÁCH QUỐC-VĂN

CỦA
ĐOÀN HUY OÁNH

ĐÃ XUẤT BẢN

- QUỐC-VĂN LỚP SÁU
- QUỐC-VĂN LỚP BÁY
- QUỐC-VĂN LỚP TÁM
- QUỐC-VĂN LỚP CHÍN
- QUỐC-VĂN LỚP SÁU LỚP BÁY
LỚP TÁM LỚP CHÍN

(Phần Giáo-sư — Sách đ𝐞 tặng)

ĐỊA CHỈ PHÁT HÀNH

NHÂN-LOẠI — 88 Thành-Mẫu Chí-hòa Sài-gon
— 55c Hồ Xuân-Hương Sài-gon

GIÁ BÁN 460đ

20.000

quốc văn

* LỚP SÁU



nhân loại

ĐOÀN HUY OÁNH

Giáo sư Quốc văn

QUỐC VĂN LỚP SÁU

CHƯƠNG TRÌNH MỚI

- * VĂN THÈ
- * HƯỚNG DẪN TRẦN THUYẾT
- * HƯỚNG DẪN GIẢNG VĂN
- * VĂN VĂN TRUYỀN CÔ
- * VĂN XUỐI HIỆN KIM
- * LUẬN VĂN ĐỀ NGHỊ
- * CHÍNH TÀ VĂN PHẨM

Ký niệm một thời
Sg 24.05.2008

TM

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

IN LẦN THỨ TƯ

Có sửa chữa

NHÂN LOẠI XUẤT BẢN
SAIGON-1974

Lời nói đầu

Tập tài liệu này được soạn thảo theo chương trình mới của Bộ Giáo-Dục và gồm có :

I. Phần văn thể. Đây là phần mới mẻ đối với học sinh lớp sáu mà chương trình cũ chưa có ghi. Chúng tôi cố gắng trình bày một cách văn tắt gọn gàng để học sinh có một nhận định khái quát về thể thơ lục bát, và biến thể trong những bài thơ trích giảng.

II. Phần trắc thuyết. Môn học này có mục đích luyện cho học sinh tinh hàn tụ học cầu tiến, biết nói năng lưu loát và phát biểu ý kiến một cách tự nhiên rành mạch.

III. Phần giảng văn. Trước khi tìm hiểu những bài văn xuôi hay văn vần được trích trong các tác phẩm, chúng tôi đưa ra một lối trình bày giảng văn gồm có ba phần: mở, thân và kết bài tương tự như một bài luận văn.

Trong những bài văn trích giảng, mục đích của chúng tôi là hướng dẫn các em học sinh làm quen với lối giảng văn mà các em gặp lần đầu khi bước chân vào bậc Trung học. Chúng tôi chú trọng vào các điểm: đại ý, bối cảnh bài văn, nhận xét về nội dung và nhận xét về hình thức. Mỗi điểm đều có những câu hỏi hướng dẫn để các em suy nghĩ, tự trả lời sau khi đã đọc kỹ bài văn, xem phần chú thích từ ngữ và nghe lời giảng của giáo sư.

IV. Phần luận văn đề nghị. Sau mỗi bài giảng văn, chúng tôi đưa ra một bài luận văn đề nghị. Đề tài này có nội dung tương tự với bài văn đã giảng. Các em xem lại bối cảnh, nội dung của bài văn để lập một dàn bài chi tiết cho bài luận văn.

V. Phần chính tả và văn phạm. Chương trình chính tả của lớp 6 được chú trọng về phần miêu tả. Vì vậy chúng tôi trích giảng khá nhiều bài văn về loại này. Quý vị giáo sư tùy tiện chọn lựa để các em học sinh viết chính tả.

Về văn phạm, chúng tôi không trình bày từng bài học riêng rẽ trong khuôn khổ thời gian hạn định mà trình bày theo đề mục để giữ tính cách liên tục. Vì vậy có bài dài, có bài ngắn. Bài dài có thể phân làm hai hoặc ba kỳ và quý vị giáo sư sẽ chỉ định cho học sinh học.

Đối với các tác giả có vài văn trích trong tập tài liệu này, chúng tôi thành thật mong quý vị miễn thí cho vì chúng tôi chưa thể xin phép riêng từng quý vị, xin quý vị nhận nơi đây lòng cảm tạ chân thành của chúng tôi.

Với ước vọng giúp các em học sinh học hỏi, tìm hiểu tiếng mẹ đẻ để lãnh hội những lời hay ý đẹp qua văn chương, soạn giả tái bản và sửa chữa tập tài liệu giáo khoa này. Tuy vậy, vẫn còn khuyết điểm và thiếu sót. Uớc mong các bậc thày giả, quý vị giáo sư đồng nghiệp tiếp tục chỉ giáo để sẽ được sửa chữa và tăng bồi. Xin đa tạ quý vị.

Saigon, tháng 4 năm 1974

SOẠN GIẢ

Phản phổi chương trình

MÔN HỌC	VĂN VĂN TRUYỆN CỔ	VĂN XUỐI HIỆN KIM	CHÍNH TÀ	VĂN PHẨM	LUẬN VĂN
Tháng thứ 1	Văn thể Tục ngữ	Hg. dẫn giảng văn Mỹ từ pháp	Động vật	Dấu chấm câu	Hg. dẫn luận văn
Tháng thứ 2	Tục ngữ	Hg. dẫn trích thuyết Miêu tả động vật	Động vật	Âm thanh văn	Tả động vật
Tháng thứ 3	Cà dao	Miêu tả động vật nh. tinh vật	Tinh vật	Danh tự	Tả tinh vật
Tháng thứ 4	Cà dao—Truyện cổ nước Nam	Miêu tả tinh vật Miêu tả nhân vật	Nhân vật	Mạo tự Loại tự	Tả nhân vật
Tháng thứ 5	Truyện cổ nước Nam	Miêu tả nhân vật	Nhân vật	Chỉ định tự	Tả nhân vật
Tháng thứ 6	Nam-hải dị nhân	Miêu tả cảnh vật	Cảnh vật	Đại danh tự	Tả cảnh vật
Tháng thứ 7	Nam-hải dị nhân	Miêu tả cảnh vật	Cảnh vật	Động tự	Tả cảnh vật
Tháng thứ 8	Hưng-Đạo đại vương truyện	Thuật sự	Thuật sự	Tinh tự	Thuật sự
Tháng thứ 9	Hưng-Đạo đại vương truyện	Thuật sự	Thuật sự	Phân tích tự loại	Thuật sự

Chương trình Quốc văn lớp sáu

A. Giảng văn.

I. Văn xuôi hiện kim. Mỗi tuần 2 giờ.

Bài chọn trong các tác phẩm của các nhà văn hiện kim phù hợp với chương trình luận văn.

II. Văn văn và truyện cổ. Mỗi tuần 1 giờ.

Trích giảng :

1. Văn văn. Tục ngữ, ca dao.

2. Truyện cổ.

— Truyện cổ tích của Nguyễn văn Ngọc

— Nam-hải dị nhân, Hưng-Đạo đại vương truyện của Phan Kế-Bính

III. Văn thể

Lục bát và biến thể.

B. Chính tả và văn phạm

Mỗi tuần 1 giờ.

I. Chính tả.

Bài trích chú trọng về loại miêu tả.

II. Văn phạm.

Âm thanh văn — Danh tự — Mạo tự — Loại tự — Chỉ định tự — Đại danh tự — Động tự — Tinh tự — Phân tích tự loại.

Cách chấm câu : Chấm (.) Phầy (,) Chấm phầy (;) Hai chấm (:) Chấm lửng (...) Chấm than (!) Chấm hỏi (?) Gạch nối (-) Gạch (—) Ngoặc kép • Chấm hết (/.) Chấm xuống hàng (.) Gạch dưới. Dấu gộp (...)

C. Luận văn

Miêu tả : đề tài có tính cách cụ thể

Thuật sự : những việc thông thường.

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG TUẤN
An Dân Tân Tạo, An Túc - 22031975

Phần thứ nhất
HƯỚNG DẪN ĐẠI CƯƠNG
Văn thể
Lục bát và biến thể

I. Thơ lục bát.

Thơ lục bát là thể thơ thuần túy Việt-Nam, câu trên 6 chữ, câu dưới 8 chữ. Bài thơ lục làm dài bao nhiêu câu cũng được nhưng phải chấm dứt bằng câu 8.

1. Cách gieo vần. Thơ lục bát có cả yêu vận lẫn cước vận. Yêu vận là vần ở giữa câu (yêu là lưng), cước vận là vần ở cuối câu (cước là chân). Chữ cuối câu 6 (CV) vần với chữ thứ 6 (YV) của câu 8, chữ cuối của câu 8 (CV) vần với chữ cuối câu 6 (CV). Như vậy câu 8 có hai vần: một yêu vận ở chữ thứ 6 và một cước vận ở chữ cuối. Hai vần này khác nhau.

Trên trời có đám mây «xanh» (CV)

Ở giữa mây trắng chung «quanh» (YV) mây «vàng» (CV)

Ước gì anh lấy được «nàng» (CV)

Thì anh mua gạch bát «tràng» (YV) về «xây» (CV)

(Ca dao)

Qua bài ca dao trên, ta thấy: cặp lục bát thứ nhất có vần «anh», (chữ xanh và chữ quanh); tới cặp lục bát thứ hai có vần «ang» (chữ nàng và chàng). Như thế, cứ mỗi cặp lục bát lại đổi vần.

2. Luật bảng trắc. Thơ lục bát cũng như các thể thơ khác, những chữ 1, 3, 5 không bắt buộc có nghĩa là dùng tiếng bảng hay tiếng trắc cũng được vì theo luật «Nhất, tam, ngũ bắt luận». Do đó, luật bảng trắc của thơ lục bát được ấn định như sau :

Câu 6 •B• B •T• T •B• B

Câu 8 •B• B •T• T •B• B T B

— B là tiếng bảng, T là tiếng trắc. Những chữ trong ngoặc kép là những chữ không bắt buộc theo luật. «Nhất, tam, ngũ bắt luận».

— Trong câu 8, chữ thứ 6 và chữ thứ 8 đều là tiếng bảng nhưng phải khác thanh, có nghĩa là chữ này dấu huyền thì chữ kia phải là không dấu hay ngược lại.

Ở giữa mây trắng chung «quanh» mây «vàng».

Thì anh mua gạch bát «tràng» về «xây».

Chữ «quanh» khác thanh chữ «vàng», chữ «tràng» khác thanh chữ «xây».

— Khi câu 6 có dấu ngắt ở giữa, chia câu thơ làm hai đoạn bằng nhau thì chữ thứ hai có thể đổi bảng ra trắc được.

Mai «cốt» cách, tuyết tinh thần

(Kiều)

Chữ «cốt» đã đổi từ tiếng bảng ra tiếng trắc.

II. Lục bát biến thể.

Lục bát biến thể không còn giữ đúng luật lệ theo thể chính thức nữa mà đã biến đổi về cách gieo vần, về luật bảng trắc và về số chữ trong câu.

1. Thay đổi về cách gieo vần. Chữ cuối câu 6 không còn hợp vần với chữ 6 câu 8 mà lại hợp vần với chữ thứ 4.

Đầu thời đội nón cỏ «may» (CV)

Mặt vỗ mình «gầy» (YV) cầm sách giờ lâu.

(Truyện Lý Công)

2. Thay đổi về luật bảng trắc.

a. Luật của câu 8. Vì chữ yêu vận là chữ thứ 4 nên luật bảng trắc cũng phải thay đổi. Câu 8 ở đây đã bắt đầu bằng hai tiếng trắc để cho chữ yêu vận là chữ thứ 4 được là tiếng bảng. Luật của cả câu là :

•T• T •B• B •T• T •B• B

b. Luật của câu 6. Nhiều khi câu 6 cũng thay đổi luật và bắt đầu bằng tiếng trắc trắc theo luật sau :

•T• T •B• B •T• B

* *

Hướng dẫn trăn thuyết

I. Định nghĩa và mục đích.

Trăn là bày ra, thuyết là nói. Trăn thuyết là dùng lời nói để trình bày một việc gì. Môn học này có mục đích luyện cho học sinh tinh thần tự học cầu tiến, biết phát biểu cảm nghĩ của mình một cách rành rẽ và tự nhiên.

Giờ trăn thuyết lấy trong các giờ giảng văn, cách một tuần dành một giờ cho môn học này.

II. Lựa chọn tác phẩm.

Đối với học sinh lớp sáu, tác phẩm lựa chọn để trăn thuyết phải dễ hiểu, không dài quá vì thời gian dành cho môn học này đã được định, có nội dung vui tươi lành mạnh hoặc thương tâm cảm động để từ đó có thể rút được những bài học về luân-lý đạo-đức, về cách cư xử v.v...

Những tác phẩm sau đây có thể lựa chọn :

- Khai-Hung : Anh phải sống, Cái ấm đất, Bóng cúc đen, Đề của bí mật, Ông đồ bê, Cây tre trăm đốt v.v...
- Thạch-Lam : Gió đầu mùa, Quyền sách, Hạt ngọc.
- Nguyễn văn Ngọc : Truyện cổ nước Nam.
- Tô-Hoài : O chuột, Dế mèn, Dế mèn phiêu lưu ký, Truyện loài vật.

III. Phương thức làm việc.

1. Phân đội. Học sinh trong lớp được chia thành từng đội, mỗi đội khoảng 10 học sinh và như vậy, mỗi lớp có khoảng 5 hay 6 đội. Việc phân đội có thể căn cứ vào chỗ ngồi của học sinh để tiện công việc cộng tác sửa soạn trăn thuyết và thảo luận sau khi trăn thuyết. Việc phân đội cũng có thể dựa vào địa chỉ học sinh, những học sinh ở gần nhau cùng trong một đội. Mỗi đội bầu một đội trưởng.

2. Chỉ định tác phẩm. Giáo sư chỉ định một tác phẩm để trăn thuyết dựa theo chương trình giảng văn và luận văn, có nghĩa là những

tác phẩm chú trọng về miêu tả sẽ được trăn thuyết trước, sau đó mới đến tác phẩm thuật sự.

3. Đội phụ trách trăn thuyết. Giáo sư sẽ chỉ định hay cho bốc thăm hoặc kêu gọi một đội tình nguyện đứng ra làm công việc trăn thuyết và những lần kế tiếp sẽ đến phiên các đội khác. Tất cả đội viên trong đội trăn thuyết đều phải đọc tác phẩm, tóm tắt ý chính, phân đoạn, ghi những nhận xét quan trọng về nội dung và hình thức. Giáo sư có thể cho những câu hỏi hướng dẫn để giúp đội trăn thuyết trong việc sửa soạn. Bản văn đề trăn thuyết phải được cả đội hội họp lại, góp ý kiến, ghi chép rõ ràng trên giấy. Nếu gặp những điểm thắc mắc, khó hiểu trong tác phẩm, không thể giải quyết được, có thể nhờ giáo sư giúp ý kiến. Đội sẽ chỉ định một đội viên làm công việc trăn thuyết trong giờ trăn thuyết.

Muốn cho buổi trăn thuyết được linh động và có kết quả thì không những đội trăn thuyết phải sửa soạn mà những đội khác cũng phải tìm hiểu tác phẩm để thảo luận khi trăn thuyết xong.

4. Giờ trăn thuyết.

a. *Phản trăn thuyết.* Thời gian khoảng 20 phút. Đội viên trăn thuyết sẽ được giáo sư nhường chỗ ngồi hay đứng trên bức sát bảng để trình bày. Các đội không trăn thuyết phải chăm chú theo dõi, có thể ghi chép những điểm quan trọng để thảo luận sau đó. Không một đội viên nào có quyền ngắt lời đội viên trăn thuyết, không được biếu lộ thái độ khen ngợi như vỗ tay hay chě diễu như cười dở v.v...

b. *Phản thảo luận.* Thời gian khoảng 30 phút. Cuộc thảo luận bắt đầu khi bản trăn thuyết chấm dứt. Giáo sư điều khiển, hướng dẫn thảo luận nhưng không can thiệp trừ trường hợp các đội viên thảo luận ngoài đẽ.

Các đội không trăn thuyết được tự do khát biếu ý kiến về bài trăn thuyết nhưng trước khi trình bày, phải hội ý với các đội viên trong đội và chỉ một người giơ tay xin phát biểu ý kiến. Người này chỉ được trình bày khi giáo sư cho phép.

Đội trăn thuyết phải theo dõi những câu hỏi của các đội khác nêu ra, hội ý tìm cách trả lời và người trăn thuyết cũng như các đội viên khác đều có quyền trả lời, dĩ nhiên với sự đồng ý của cả đội. Cuộc thảo luận chấm dứt trong thời gian hạn định và khi các thắc-mắc đã được giải đáp thỏa đáng.

c. *Phản kết luận và ghi điểm.* Giáo sư đưa ra nhận xét chung về ưu và khuyết điểm của các đội để chấm dứt cuộc thảo luận. Vì áp dụng lối làm việc tập thể nên giáo sư sẽ ghi điểm đều cho tất cả các đội viên trong mỗi đội. Giờ tràn thuyết chấm dứt.

Hướng dẫn giảng văn

Có nhiều cách trình bày một bài giảng văn và dù trình bày cách nào thì mục đích cũng là nêu ra những đặc điểm về nội dung và hình thức của bài văn đó. Chúng tôi quan niệm về cách trình bày một bài giảng văn cũng giống như cách trình bày một bài luận văn và như vậy sẽ gồm có ba phần: mở bài, thân bài và kết bài.

A. Phần giới thiệu.

Phần này coi như phần mở bài và là những điều cần thiết phải biết khi đọc một bài văn, không cần phải tìm too đâu xa. Phần này gồm có:

I. Xuất xứ.

Điều thắc mắc đầu tiên khi đọc một bài văn là tìm hiểu xem bài văn rich trong cuốn sách nào, tác giả bài văn đó là ai. Chi tiết này có ghi rõ ở cuối bài văn. Trường hợp không có ghi, ta nói tác giả là vô danh hay khuyết danh.

II. Tác giả.

Đã biết tác giả, ta đề cập một cách sơ lược về:

- Thân thế của tác giả.
- Khuynh hướng văn chương.
- Những tác phẩm của tác giả đã xuất bản.

III. Văn thể.

Đọc kỹ bài văn một lần, ta có thể nhận định được:

- *Thể văn.* Văn xuôi hay văn vắn. Nếu là văn vắn thì có thể làm theo những thể thơ: lục bát, song thất lục bát, thất ngôn.

— *Loại văn.* Bài văn thuộc loại miêu tả, thuật sự hay thư tín. Nếu là miêu tả thì phải nói rõ miêu tả về phương diện gì: hình dáng, tâm lý, hành động, miêu tả cảnh.

B. Phần giải thích và phê bình.

Đây là phần chính của bài giảng văn cũng như phần thân bài trong một bài luận. Muốn phê bình ta phải giải thích trước. Trong phần này, những mục: chú thích từ ngữ, đại ý và bối cảnh là giải thích có nghĩa là làm cho bài văn thêm sáng tỏ, phân tích rõ ràng từng ý tưởng. Những mục nhận xét về nội dung và hình thức là phần phê bình.

I. Chú thích từ ngữ.

Tìm hiểu những chữ khó trong bài, những điều-tích nếu có. Học sinh nên có cuốn tự-diển Việt-Nam hay tự-diển Hán Việt để tra cứu những từ ngữ trên.

II. Đại ý và chủ đích.

Nhờ chú thích từ ngữ, ta hiểu được toàn thể bài văn. Đọc lại bài văn một lần và tóm tắt ý tưởng trong một câu văn xuôi, gọn. Đôi khi tác giả viết bài văn có chủ đích như châm biếm thói xấu, tệ đoan v.v...Ta tìm chủ đích đó của tác giả.

III. Bối cảnh.

Tìm bối cảnh hay dàn ý là chia bài văn ra làm mấy đoạn. Mỗi ý tưởng là một đoạn. Ý tưởng chính lại có thể chia thành những ý tưởng phụ. Phân đoạn bài văn rồi, ta tìm đại ý của mỗi đoạn, mỗi tiêu đoạn. Thông thường, khi xuống hàng là hết một ý. Tuy nhiên, đôi khi có tác giả đã không theo đúng cách chia câu trên.

IV. Nhận xét về nội dung.

Nội dung là phần chứa đựng ở bên trong. Nhận xét về nội dung của bài văn là tìm hiểu những ý tưởng trong bài văn đó để xét xem những ý tưởng này :

- Ý nghĩa thế nào.
- Đúng hay sai.
- Thành thực hay giả tạo.
- Có nói lên được chủ đích của tác giả không.
- Có vay mượn ý tưởng trong sách vở hay của người khác không.
- Có giá trị về phương diện nào: xã hội, luân-lý, giáo-dục, châm biếm thói xấu, bài trừ mê tín dị đoan...

— Có đáng làm khuôn mẫu cho chúng ta không.

Khi nhận xét, ta phải đặt mình vào hoàn cảnh, địa vị, thời đại của tác giả mà phê phán và sau đó mới nhận định qua hoàn cảnh xã hội thực tại

Cuối phần nội dung, ta tìm hiểu một cách tổng quát về các ý tưởng trong bài :

— Ý tưởng trong bài dỗi dào hay nghèo nàn.

— Ý tưởng được xếp đặt theo một thứ tự :

— Từ tòng quát đến chi tiết.

— Từ xa đến gần.

— Từ phương diện vật chất đến tinh thần.

— Từ hoàn cảnh bên ngoài đến nội tâm.

— Thứ tự này có hợp lý không.

— Có ý tưởng nào thừa hay thiếu.

— Căn cứ vào cách bố cục ở trên để tìm hiểu xem bài văn có bố cục chặt chẽ và cân đối không:

— Chặt chẽ có nghĩa là các ý tưởng liên lạc mật thiết. Có câu văn chuyên.

— Cân đối có nghĩa là bài văn có mở bài, thân bài và kết luận.

V. Nhận xét về hình thức.

Về hình thức của bài văn, ta đề cập đến các điểm sau đây :

1. Cách dùng chữ. Mỹ-tù-pháp.

Cách dùng chữ trong bài :

— Giản dị hay cầu kỳ.

— Xác đáng hay gượng ép.

— Có nhiều danh từ Hán Việt không.

— Có nhiều mỹ-tù-pháp không. (Xem phần mỹ-tù-pháp).

2. Lời văn.

Lời văn trong bài :

— Trong sáng hay tối tăm.

— Gọn gàng hay rườm rà.

— Linh động hay khô khan.

— Chải chuốt hay gượng ép.

Có được lời văn như vậy là do cách dùng chữ, cách chấm câu...

3. Giọng văn.

a. Đọc bài văn lên nghe :

— Trang nghiêm cồ kính hay bỡn cợt châm biếm.

— Du-dương êm-dịu hay gay-gắt phẫn-nộ.

— Nhã nhặn lịch-thiệp hay hách dịch kêu-kieu.

b. Giọng văn có hợp với ý tưởng trong bài không : bài văn tả cảnh buồn, không thể đọc nghe vui được ; bài văn tả cảnh chợ tết, không thể đọc nghe buồn được.

c. Giọng văn có khi thay đổi : ở đầu bài khác, ở cuối bài khác, tùy theo ý tưởng và cảm xúc của nhân vật trong bài.

4. Cách đặt câu.

a. Câu văn viết dài hay ngắn : câu văn dài hợp với lối văn tự thuật kẽ kẽ lè tám sự, câu văn ngắn hợp với lối văn miêu tả.

b. Dấu chấm câu có rõ ràng không : câu văn dù dài hay ngắn, dấu chấm câu vẫn phải phân minh.

c. Trình bày một vài dấu chấm câu đặc biệt : dấu hai chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu chấm lửng...

d. Có câu văn nào viết theo lối đảo trang không : dụng ý của tác giả khi viết câu văn này thế nào.

C. Phần kết luận.

Phần này cũng như kết luận của bài luận văn. Ta có thể trình bày các chi tiết sau đây :

— Trình bày một vài đặc điểm về nội dung và hình thức.

— Bài văn có giá trị về phương diện : luân-lý, xã hội, giáo-đục, bài trừ mê tín dị đoan, châm biếm...

— Trình bày chủ đích của tác giả qua bài văn trân. Tác giả đã đạt được chủ đích chưa.



Mỹ-tù-pháp

Mỹ-tù-pháp là lối dùng chữ đẹp, còn gọi là từ hoa và bao gồm :

1. **Điệp ngữ.** Nhắc đi nhắc lại một chữ, một câu để nhấn mạnh :

«Khăn thương nhớ ai»,

Khăn rơi xuống đất.

«Khăn thương nhớ ai»,

Khăn vắt lên vai.

«Khăn thương nhớ ai»,

Khăn chùi nước mắt.

(Ca dao)

2. **Tượng hình.** Chữ dùng có nhiều hình ảnh, người đọc dễ dàng nhận định.

— «Lom-khom, thuốt-tha, óng-ánh».

3. **Tượng thanh.** Chữ dùng khi đọc lên có âm thanh nhạc điệu.

— «Léo-xéo, ầm ầm, oác oác, lopolitan».

4. **Tỷ dụ.** So sánh với một vật cụ thể khác để làm cho bài văn thêm rõ ràng. Câu văn này có chữ «như» để so sánh.

— Gã mèo ăn ở thì giờ «như» một người đứng tuổi đang bắt đầu đê râu.

(Tô-Hoài)

5. **Âm tý.** So sánh kín đáo không có chữ «như».

— «Mặt heo, da phấn...

6. **Đạo ngữ hay đảo trang.** Lối đặt câu đảo ngược để nhấn mạnh vào chữ đầu câu.

— «Đò sô chót vót» trên đỉnh đồi cao, đồn Vụ-bản trông...

(Khái-Hưng)

7. **Thành ngữ, tục ngữ.** Trong bài văn có mượn những câu tục ngữ hay thành ngữ của văn chương bình dân không.

8. **Nhân cách hóa.** Cho loài vật mang những tính cách như người.

— «Y là chàng mèo mướp».

(Tô-Hoài)

9. **Ngoa ngữ.** Lối dùng chữ quá đáng, diễn tả một việc khó có thể xảy ra được.

— Cưới em «trăm tấm gấm đào,

«Một trăm hòn ngọc hai nươi tám ông sao trên trời».

(Ca dao)

10. **Điền tích.** Dùng sự tích cũ để diễn tả việc hiện tại.

— «Ông tơ, bà nguyệt»

* * *

Hướng dẫn luận văn

Đề hoàn tất một bài luận văn, học sinh cần phải thực hiện đầy đủ và theo thứ tự nhất định những lời dặn cẩn thiết ghi sau :

— Đọc kỹ đề tài.

— Tìm ý chính.

— Lập dàn bài.

— Làm bài vào giấy nháp và sửa chữa kỹ.

— Chép bài vào giấy góp hay vào tập.

— Đọc lại bài.

I. Đọc kỹ đề tài.

Học sinh phải đọc thật kỹ để hiểu thấu đáo đề tài. Hiểu có nghĩa là tìm được ý chính, biết xếp đề tài thuộc loại nào.

Rất nhiều học sinh khi gặp một đề tài quen thuộc cho là quá dễ, không đọc kỹ nên không hiểu rõ đề, cầm cúi viết và hậu quả là đã làm bài lạc đề. Vậy, dù gặp đề dễ, ta vẫn nên đọc kỹ và nếu gặp đề khó, ta phải đọc kỹ hơn nữa.

Đọc kỹ, hiểu đề tài rồi, ta gạch dưới những chữ quan trọng để luôn chú ý tới khi làm bài.

Đọc kỹ đề tài sẽ giúp ta :

- Làm bài không lạc đề.
- Đề dàn tìm ý để lập dàn bài.

II. Tìm ý chính.

Đã hiểu đề tài, ta dễ dàng tìm được ý chính. Tìm và ghi lại ý chính sẽ giúp ta :

- Đề dàn tìm ý phụ.
- Luôn luôn chú ý đến điểm quan trọng của đề.
- Ý tưởng trình bày trong bài sẽ xác đáng.
- Đề dàn nhập đề.

III. Lập dàn bài.

Đây là điểm quan trọng nhất trong bài luận văn. Dàn bài ví như cái sườn nhà, cái dàn đê cây leo. Không có cái sườn nhà, làm sao xây tường lợp mái; không có dàn, cây leo lấy đâu mà bám đê sống. Không lập được dàn bài, bài luận không thể hoàn hảo. Chính vì điểm quan trọng này, nhiều giáo sư đã buộc học sinh phải làm dàn bài trước khi làm bài; hoặc phải gộp tờ giấy ghi dàn bài kèm theo bài làm; cũng có khi chỉ đòi hỏi học sinh làm dàn bài chi tiết là đủ.

Rất nhiều học sinh đã không ý thức được tầm mức quan trọng của việc lập dàn bài nên đã làm một cách tắc trách rồi vội vã viết bài luận cho xong. Đó là điều thiếu sót nhầm lẫn lớn cần phải sửa đổi. Nên nhớ rằng, lập được một dàn bài đầy đủ là đã làm gần xong một bài luận.

Nhưng làm thế nào để lập bàn bài.

1. Đặt câu hỏi để tìm ý phụ. Đã hiểu đề tài, nắm được ý chính, ta đặt những câu hỏi xoay quanh ý chính, phân tích ý chính thành nhiều ý phụ. Nên đặt nhiều câu hỏi, phân tích kỹ ý chính để có nhiều ý phụ. Bao nhiêu ý phụ có được đều ghi ra giấy.

2. Sắp xếp các ý phụ để lập dàn bài. Sắp xếp lại các ý tưởng phụ đã ghi được ở trên theo thứ tự tùy theo :

- Sự đòi hỏi của đề tài,
- Hoặc sắp xếp ý tưởng từ phạm vi tổng quát đến chi tiết.
- Hoặc từ những điều thấy trước đến những điều thấy sau.
- Hoặc từ cảm xúc nội tâm đến ảnh hưởng ngoại giới.

Như vậy ta có được một dàn bài.

3. **Ích lợi của việc lập dàn bài.** Lập dàn bài giúp ta nhiều ích lợi :
 - Ý tưởng trình bày liên tục, thứ tự.
 - Không có ý tưởng xa đê.
 - Làm bài dễ dàng mau chóng.
 - Tránh trùng ý.

IV. Làm bài vào giấy nháp và sửa chữa kỹ.

1. Căn cứ vào dàn bài để làm bài. Có dàn bài, ta căn cứ vào đó để viết bài luận. Đôi khi trong lúc viết bài, thấy những ý tưởng mới, ta biết chỗ nào để thêm vào cho mạch lạc. Cũng đôi khi, một vài chi tiết nhỏ nhặt quá, ta có thể bỏ đi được.

2. Làm nháp để diễn tả bài văn xuôi gọn. Có nhiều học sinh lập xong dàn bài là làm bài vào giấy luồn. Đây cũng là một điều nhầm lẫn vì dàn bài mới chỉ giúp ta vẽ phương diện ý tưởng, mà ý tưởng này vẫn chưa hoàn hảo, chúng có là ta có thể thêm bớt chút ít khi làm nháp. Còn vẽ phương diện lời văn, cũng quan trọng như ý tưởng, thì dàn bài không thể cung cấp được gì. Có làm nháp, ta mới có thể diễn tả xuôi gọn các ý tưởng trong dàn bài. Ý tưởng hay mà lời văn lôi thôi, bài luận không có giá trị. Vậy làm nháp cũng là điều quan trọng.

Làm bài trong giấy nháp phải viết thưa hàng để dễ dàng sửa chữa.

3. Sửa chữa kỹ trong giấy nháp. Bài làm vừa nháp xong phải sửa chữa kỹ. Có những câu văn dài phải chấm phết cho phân minh, những câu văn cụt phải diễn tả lại rõ ràng, thêm những câu văn chuyên đề ý tưởng được mạch lạc. Có những chữ thừa phải gạch bỏ, chữ thiếu phải thêm vào, chữ dùng không xác đáng phải thay thế.

Phải sửa chữa từng đoạn văn, đọc lại cho xuôi gọn rồi phải đọc lại cả bài để nhận định bài luận đã hoàn hảo chưa.

V. Chép bài vào giấy góp hay tập.

Khi chép bài vào giấy hay tập, học sinh phải theo đúng mẫu mực tùy theo chỉ thị của mỗi giáo sư và đại cương gồm các chi tiết :

- Ghi rõ tên trường, tên lớp, tên học sinh, số chỗ ngồi vào góc trái phía trên tờ giấy. Trường hợp chép vào tập, chi tiết này không có.
- Ghi rõ ngày tháng năm.
- Chép nguyên văn đề tài giáo sư đã ra.
- Dành chỗ để giáo sư phê bình, cho điểm và sửa chữa khi chấm bài.

- Không ghi đề mục hay số thứ tự trong bài làm.
- Từ mở bài xuống thân bài, từ thân bài xuống kết luận đề cách một hàng.
- Từ ý tưởng này sang ý tưởng khác ở thân bài, ta xuống hàng.

Chép bài vào giấy phải viết chữ rõ ràng, không tẩy xóa, tuyệt đối không được viết tắt, không được viết chữ số trừ trường hợp năm tháng.

VI. Đọc lại bài luận.

Viết vào giấy xong rồi, cần phải đọc lại một hai lần để sửa chữa những lỗi thông thường như chữ thừa, quên dấu phết, quên viết hoa, sai lỗi chính tả... Đến đây bài luận văn đã hoàn thành.

Phản thứ hai VĂN VĂN TRUYỆN CỔ

Tục ngữ

A. Lược khảo.

I. Định nghĩa.

Tục là thói quen đã có từ lâu đời, ngữ là lời nói. Tục ngữ là những câu nói gọn ghẽ, có ý nghĩa, đã có từ trước, truyền miệng tới ngày nay. Tục ngữ còn gọi là :

- Ngạn ngữ : lời nói của người xưa truyền lại.
- Phương ngôn : câu tục ngữ lưu hành tại một địa phương.
- Cách ngôn : câu nói dùng làm khuôn phép dạy dò.

II. Xuất xứ.

Tục ngữ do người bình dân sáng tác và truyền khẩu tới ngày nay nên không rõ ai là tác giả. Tục ngữ còn gọi là văn chương bình dân hay văn chương truyền khẩu.

III. Hình thức.

1. **Số chữ.** Số chữ trong câu tục ngữ không hạn định, có thể dài bốn năm chữ tới mươi mấy chữ :

- Ở hiền gặp lành (bốn chữ).
- Cá không ăn muối cá ươn, con cái cha mẹ trăm đường coi hư (mười bốn chữ).

2. **Văn.** Văn cũng không bắt buộc. Nếu có, văn thường gieo từ cuối vế trên xuống lưng chừng vế dưới :

- Có đi có lại, mới toại lòng nhau.
- Cũng có khi gieo ngay đầu vế dưới.
- Cháu bà «nội», «tội» bà ngoại.

IV. Nội dung.

Nội dung của tục ngữ rất phong phú và ta có thể phân loại như sau:

1. Loại xứ thế.

- Ăn trông nỗi, ngồi trông hướng.
- Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.
- Có đi có lại, mới toại lòng nhau.
- Đèn nhà ai, nhà ấy rạng.
- Bán anh em xa, mua láng giềng gần,

2. Loại chỉ thói đời.

- Cá lớn nuốt cá bé.
- Thả con săn săt, bắt con cá rô.
- Của người bồ tát, của mình lạt huộc.
- Thấy người sang, bắt quàng làm họ.

3. Loại huân-lý :

- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- Cha mẹ hiền lành đề đức cho con.
- Giấy rách phải giữ lấy lè.
- Cha ăn mặn, con khát nước

4. Loại phong tục tín ngưỡng.

- Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp.
- Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục.
- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
- Đi lễ quanh năm, không bằng ngày rằm tháng giêng.

5. Loại thời tiết.

- Trời nắng tốt đưa, trời mưa tốt lúa.
- Cơn đàng đông vừa trông vừa chạy, cơn đàng nam vừa làm vừa chơi.
- Mồng đông vồng tây, không mưa dây cũng bão giật.
- Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa.

V. Công dụng.

Tục ngữ được coi là túi khôn của đời người, là kho tàng kinh nghiệm vô giá trải qua các thời đại. Trong công việc hàng ngày, tục ngữ thường được nhắc tới như những lời khuyên thực tế. Trong văn chương, tục ngữ tô điểm cho bài văn thêm ý nghĩa sâu sắc, lời văn thêm gọn gàng sáng tỏ.

VI. Thành ngữ.

1. Định nghĩa. Thành ngữ là những câu nói gọn gàng được dùng từ lâu thành ra quen, tiện lợi trong việc nói chuyện hay đặt trong câu văn để diễn tả một ý tưởng. Thành ngữ thường không đầy đủ ý nghĩa nên phải đi kèm với những chữ khác.

2. Cách kết cấu. Thành ngữ thường được kết cấu bằng hai cách :

a. Thể tỷ (so sánh có chung như) :

- | | |
|------------------------|--------------------------|
| — Đèn như cột nhà cháy | — Nhanh như chớp |
| — Lạnh như tiền | — Chắc như đinh đóng cột |
| — Nhát như cáy | — Nói dối như cuội |
- b. Thể ám tỷ (lỗi so sánh ngầm, không có chung như) :**
- | | |
|--------------------|---------------------|
| — Anh hùng rơm | — Dốt đặc cán mai |
| — Tiền ròng bạc bẽ | — Thẳng ruột ngựa |
| — Cạn tầu ráo máng | — Nói toạc móng heo |

B. Trích giảng tục ngữ.

Tục ngữ dạy cách xử thế

1. Ăn trông nỗi, ngồi trông hướng
2. Tiếng chào cao hơn mâm cỗ
3. Có đi có lại mới toại lòng nhau
4. Đèn nhà ai, nhà ấy rạng
5. Bán anh em xa, mua láng giềng gần
6. Giọt máu đào hơn ao nước lă.

Bài giảng hướng dẫn

1. Tại sao khi ăn uống ta phải trông đến nồi cơm ? Nếu nồi cơm đã gần cạn, ta có tiếp tục ăn nữa không? Theo phép lịch sự, ta phải ngồi thế nào ? Câu tục ngữ trên khuyên ta điều gì ?
2. Tiếng chào có phải là những lời chào hỏi, cách ăn nói của mỗi người không ? Mâm cỗ chỉ miếng ăn. Tại sao lời chào hỏi, câu nói lẽ phép có giá trị hơn miếng ăn ?

3. Đi và lại phải chăng là cách cư xử giữa con người với con người ? Nếu chỉ có đi không thì đã đủ chưa ? Tại sao phải có đi và lại thì lòng mới toại ? Hiểu rộng ra, ai cho mình gì, ai giúp mình gì, mình phải đáp lại thế nào ?
4. Đèn nhà người khác có chiếu sáng nhà ta không ? Ta có nên nhò ánh đèn của họ không ? Hiểu rộng ra, câu này khuyên ta về đức tính gì ?
5. Anh em ở xa có thường lui tới thăm viếng ta không ? Người láng giềng tuy không bà con nhưng ở gần ta có thường giúp đỡ ta không ? Người láng giềng có thể thay thế người anh em của ta ở xa không ? Câu này khuyên ta điều gì ?
6. Giọt máu đào chỉ ai ? Ao nước lâ chỉ ai ? Giữa những người có bà con xa và những người không họ hàng thân thích ta nên coi ai hơn ai ?
7. Em hãy tìm một vài câu tục ngữ khác về loại này.

Tục ngữ chỉ thói đời

1. Cá lớn nuốt cá bé
2. Thả con săn săt, bắt con cá rô
3. Của người bồ tát, của mình lạt buộc
4. Thấy người sang, bắt quàng làm họ.

Bài giảng hướng dẫn

1. Dưới nước, con cá lớn sống là nhở ăn thịt con cá bé. Cá lớn tượng trưng cho người nào ? Cá bé tượng trưng cho hạng người nào ? Ta thấy được cảnh áp bức bóc lột giữa ai và ai ngoài xã hội ?
2. Con săn săt là sinh vật nhỏ hay lớn so với con cá rô ? Bỏ ra một vật nhỏ để thu lại một vật lớn hơn, đó là đặc tính của hạng người nào ?
3. Bồ tát chỉ sự từ bi bác ái. Lạt buộc là lấy dây buộc chặt lại để không rời mắt đi đâu. Có những người mong muốn cho tiền bạc của cải người khác bồ tát nghĩa là thế nào ? Mong muốn cho tiền bạc của mình lạt buộc là sao ? Đó là tâm lý của hạng người nào ?
4. Những người giàu có, quyền thế thường được người chung quanh cưng sủng nào ? Đó là thái độ nào của những người nào ?
5. Em hãy tìm thêm một vài câu tục ngữ khác về loại này.

Tục ngữ dạy luân lý

1. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
2. Cha mẹ hiền lành đe đức cho con
3. Giấy rách phải giữ lấy lẽ
4. Cha ăn mặn, con khát nước.

Bài giảng hướng dẫn

1. Hải trai trên cây ăn, ta nhớ đến công ai ? Hiểu rộng ra, ta phải đến ơn những người nào ?
2. Cha mẹ sống hiền lành đạo đức thì con cái sau này sẽ ra sao ? Câu này khuyên ta điều gì ?
3. Giấy rách chỉ cảnh nào ? Lẽ phải chăng là nếp sống, là tư cách của con người ? Tại sao giấy rách ta phải giữ lấy lẽ ?
4. Cha ăn mặn, người cha có khát nước không ? Con cái sau này có khát nước nữa không ? Hiểu rộng ra, cha mẹ ăn ở bạc ác thì cha mẹ chịu cảnh gì ? Con cái sau này phải chịu cảnh gì ? Câu này khuyên ta điều gì ?
5. Em hãy tìm một vài câu tục ngữ khác về loại này.

Tục ngữ chỉ phong tục tín ngưỡng

1. Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp
2. Đáo giang tùy khúc, nhập gia tùy tục
3. Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài
4. Đi lễ quanh năm không bằng ngày rằm tháng giêng.

Bài giảng hướng dẫn

1. Ăn một miếng giữa làng, trước mặt tất cả mọi người sẽ cảm thấy thế nào ? Ăn rất nhiều ở xó bếp nhà mình có ai thấy được không ? Câu tục ngữ này cho thấy thái độ nào ở thôn quê ?
2. Đi thuyền trên sông ta có phải đi theo khúc lượn của con sông không ? Ở trong gia đình khác, ta phải sống thế nào ?

3. Bầu tròn có khác với ống dài không ? Phải chăng bầu chỉ một cách sống, ống chỉ một lối sống ? Sống ở mỗi nơi ta hành động thế nào ? Câu này và câu hai ở trên có cùng một ý nghĩa không ?
4. Người đi lễ quanh năm có tỏ ra chăm đạo không ? Nếu chỉ đi lễ ngày rằm tháng giêng không thôi có được chăng ? Câu tục ngữ trên cho ta thấy lòng tin tưởng của người dân quê vào đâu ?
5. Hãy tìm một vài câu tục ngữ có ý nghĩa tương tự.

Tục ngữ chỉ thời tiết

1. Trời nắng tốt dura, trời mưa tốt lúa
2. Cơn đàng đông vừa trông vừa chạy, cơn đàng nam vừa làm vừa chơi.
3. Mồng đông, vồng tây, không mưa dây cũng bão giật
4. Chớp đông nhay nháy, gà gáy thì mưa

Bài giảng hướng dẫn

1. Trời nhiều nắng thì loại nông phảm nào tốt ? Trời nhiều mưa thì cây gì tốt ? Kinh nghiệm này của người nông dân có đúng không ?
2. Nhìn mây đen kéo lên ở phương đông, người nông dân tò thắc độ nào ? Nhìn mây đen kéo lên ở phương nam, người nông dân tò thắc độ nào ? Kinh nghiệm này có lợi gì ?
3. Đám mây nhiều màu sắc ở phương đông, cầu vồng ở phương tây báo hiệu thời tiết nào ?
4. Chớp nhiều ở phương đông, thêm tiếng gà gáy chỉ thi tiết nào ?
5. Em hãy tìm một vài câu tục ngữ khác về loại này.

* *

Ca dao

A. Lược khảo.

I. Định nghĩa.

Ca là hát, dao là bài hát không có chương khúc, ca dao là những bài hát dài ngắn không có chương khúc rõ rệt được lưu hành trong dân gian.

Bài ca dao khi nói về phong tục được gọi là phong dao. Bài ca dao dành cho trẻ em hát gọi là đồng dao.

II. Xuất xứ.

Cũng như tục ngữ, ca dao do người bình dân sáng tác được lưu truyền từ đời này sang đời khác qua cửa miệng nên được gọi là văn chương bình dân hay văn chương truyền khẩu.

III. Hình thức.

Ta xét hình thức của ca dao qua hai phương diện :

1. Các thể văn.

a. *Thể nói lời*. Câu thường đặt bốn chữ :

Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp.

b. *Thể lục bát chính thức*. Câu sáu rồi đến câu tám chữ :

Bầu oi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

c. *Thể lục bát biến thức*. Có xen vào câu 7 chữ, 9 chữ :

Bắc thang lên thử hỏi trăng già,
Phải chăng phận gái hụt mưa sa giữa trời.

d. *Thể thất ngôn*. Câu thơ bảy chữ :

Cô gái nhà ai tuổi chín nhăm,
Đối má hom-hem lại lém cắm.
Bác mẹ gá chõng còn chưa lấy,
Rằng con thơ ấu chưa đầy trăm,

e. *Thề song thất lục bát chính thức.* Hai câu bảy rồi đến câu lục câu bát :

Bác mẹ già phơ phơ đầu bạc,
Con chàng còn trung nước thơ ngây.

Có hay chàng ở đâu đây,
Thiếp xin mượn cánh chắp bay theo chàng.

g. *Thề song thất lục bát biến thức.* Có xen vào câu 9 hay 10 chữ :

Tròng trành như nón không quai,
Như thuyền không lái như ai không chồng.
Gái có chồng như gông đeo cồ,
Gái không chồng như phản gỗ long đanh.
Phản long đanh anh còn chưa được,
Gái không chồng chạy ngược chạy xuôi.
Không chồng khốn lâm chí em ơi !

h. *Thề hồn hợp.* Gồm có nhiều thề trên :

Phải chi anh chưa vợ,
Hãy còn nợ còn duyên.
Em cũng cậy yêng,
Như thuyền cậy lái.
Ai ngờ phận trái,
Như lái nghịch chèo.

Thôi ! Anh phải giữ lấy lèo,

Đừng ham thả lồng hiềm nghèo có khe.

2. *Cách kết cấu.* Theo cách xếp đặt ý tưởng, ca dao được chia làm ba thề.

a. *Thề phú.* Phú là phô bày, mô tả, nói thẳng vào việc :

Kìa ai tiếng khóc nỉ non,
Áy chi vợ lính trèo hòn đèo ngang.

Chém cha cái giặc chết hoang,
Đè cho thiếp phải gánh lương theo chồng.

b. *Thề tý.* Tý là ví, là so sánh, tư tưởng không được diễn tả trực tiếp mà qua một vật làm trung gian :

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

c. *Thề hùng :* Trước một cảnh, cảm hứng nói lên cảm nghĩ của mình:

Heo may lành lạnh thôi về,
Thương người quan âi lòng tê-tái sầu.

Nhiều khi một bài ca bao gồm hai hay cả ba thề trên nữa.

IV. Nội dung.

Ca dao có nội dung phong phú, diễn tả được mọi khía cạnh của đời sống dân ta nhất là về phương diện tình cảm. Ca dao bao gồm các loại như :

1. Loại lịch sử.

Nực cười chầu chầu đá xe.
Tưởng rằng chầu ngã ai dè xe nghiêng.

2. Loại luân lý.

Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

3. Loại tình cảm.

Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngồi, thương mình bấy nhiêu.

4. Loại phong tục.

Tài trai lấy năm thê bảy thiếp,
Gái chính chuyên chỉ lấy một chồng.

5. Loại trào phúng.

Vô duyên vô phúc mặc phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng.
Nói ra đau đớn trong lòng,
Áy cái nợ tiền kiếp chứ có phải chồng em đâu.

6. Loại ca ngôn nông thời tiết.

Mồng chín tháng chín có mưa,
Mẹ con đi sớm về trưa mặc lòng.
Mồng chín tháng chín không mưa,
Mẹ con bán cả cầy bùa mà ăn.
Ngoài ra còn các loại khác nữa.

V. Công dụng.

Với nội dung phong-phú, lời bông bảy gợi hình, ca dao phản ánh nếp sống và tinh thần cả một dân tộc, giúp ta những kinh nghiệm sống, lưu truyền những áng văn tuyệt tác đôi khi còn hơn cả văn chương bậc học.

VI. Câu đố.

Câu đố cũng là một thành phần của ca dao, gồm những câu thơ thất ngôn, ngũ ngôn và hầu hết là lục bát.

Thí dụ :

1. Ngả lưng cho thế gian nhở,

Vừa êm vừa ấm lại ngờ bất trung.

(Cái phản)

2. Cái thúng mà thủng hai đầu,

Bên ta thì có, bên Tàu thì không.

(Cái vây)

3. Trùng trực như con chó thuỷ,

Chín mắt, chín mũi, chín đuôi, chín đầu.

(Con chó thuỷ)

4. Kiến tồ, vừa đố vừa giảng.

(Tò kiến)

5. Cây xanh, lá đỏ, hoa vàng,

Hạt đen rẽ trắng, đố chàng biết chi.

(Cây rau sam)

VII. Vè.

Vè cũng là một thành phần của văn chương bình dân, là một bài hát đủ chương khúc diễn tả một sự việc. Vè có thể viết câu hai chữ, bốn chữ đến thất ngôn, lục bát hay hỗn hợp các loại trên. Vè thường có ý nghĩa châm biếm và khuyên răn đạo lý một cách kín đáo.

Vè đánh bạc

Nghe vè nghe ve,

Bạc tốt như tiên,

Nghe vè đánh bạc :

Đến khuya không tiền,

Đầu hôm xô xát,

Bạc như chim cú,

Cái đầu sù sụ,

Con mắt trồm lor,

Hình đi thần thơ,

Như con chó đói,

Chân đi cà khói,

Dạo xóm, dạo làng,

Quần rách lang thang,

Lấy tay mà túm.

B. Trích giảng ca dao

Vợ khuyên chồng

1. *Canh một dọn cửa, dọn nhà,
Canh hai dệt cùi, canh ba đi năm.
Canh tư bước sang canh năm,
Trình : Anh dây học, chờ năm làm chi.
Nữ mai chúa mở khóa thi,
Bảng vàng chói lợi kia đề tên anh.
Bố công cha mẹ sắm sanh,
Sắm nghiên sắm bút cho anh vào trường.*
2. *Nghị vệ đóng hai bên đường.
Ngựa anh đi trước, vỗng nàng theo sau.
Kẻ chiêng người trống đua nhau,
Tiếng khoan rộn-rộn, tiếng mau rập-rình.
Rước vinh qui về nhà bái tồ.
Ngả trâu bò làm lễ tế thần,
Đè cho bảy huyện nhân dân,
No say được đội hoàng ân từ rày.*

Bài giảng hướng dẫn

A. Phần giới thiệu.

- I. Xuất xứ. Bài ca dao trích trong kho tàng văn chương bình dân Việt-Nam.
- II. Tác giả. Ca dao thuộc thành phần văn chương bình dân nên không rõ ai là tác giả.
- III. Văn thể. Bài ca dao trên viết theo thể thơ gì ? Loại thơ gì ?

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Canh một* : từ 19g-21g. *Canh hai* : từ 21g-23g. *Canh ba* : từ 23g-1g sáng. *Canh tư* : từ 1g-3g. *Canh năm* : từ 3g-5g. *Chúa* : chúa Trịnh đời Hậu Lê. *Bảng vàng* : bảng ghi tên những người đậu tiến sĩ. *Nghiên* : dụng cụ để mài và đụng mực của người học trò ngày xưa. *Nghi vệ* : những đồ nghi lễ. *Vinh qui* : thi đậu, vê vang trở về làng. *Bái tồ* : làm lễ tạ ơn tổ tiên. *Ngả* : giết thịt. *Hoàng ân* : công ơn của vua.

II. **Đại ý.** Qua bài ca dao trên ta thấy người vợ khuyên chồng thế nào ? Vợ đề hướng cảnh gì ?

III. Bố cục. Tìm bố cục bài văn

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tìm những chi tiết chứng tỏ người vợ làm lụng chăm chỉ để nuôi chồng ăn học.
2. Ngày xưa, người học trò đi học với mục đích duy nhất. Mục đích đó là gì ? Khi khuyên chồng chăm học, người vợ tỏ ra khéo léo và tâm lý khi nhắc đến điều gì ?
3. Nỗi sung sướng của người thi đậu được trình bày thế nào ?
4. Cảnh vinh qui bái tồ được trình bày ra sao ?
5. Tại sao người học trò thi đậu lại tỏ ra mang ân đức của nhà vua ?
6. Ý tưởng qua lời khuyên của người vợ có đầy đủ và khéo léo tự nhiên không ? Chứng tỏ !

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ nói về cảnh thi cử ngày xưa ?
2. Chữ «Trình» ở câu bốn có ý nghĩa gì ?
3. Giọng văn chân thành và khích lệ. Tại sao ? Giọng văn có hợp với ý tưởng trong bài không ?
4. Dấu phết giữa câu tám thứ 10 có ý nghĩa gì ?
5. Dấu mở và đóng ngoặc kép từ câu 4 đến câu cuối cùng có ý nghĩa gì ?

C. Phần kết luận.

Người vợ đã đóng vai trò gì trong gia đình ? Có nuôi chồng không ? Ngoài ra còn đóng góp vào việc thi đậu của chồng thế nào ?

Luận văn đề nghị

Em hãy kể lại công việc cực nhọc vất vả của người phụ nữ Việt-Nam trong xã hội thôn quê xưa

Câu duyên

1. Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em đề làm tin trong nhà.
Áo anh sứt chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
2. Khâu rồi, anh sẽ trả công,
Ít nứa lấy chồng anh sẽ giúp cho :
Giúp em một thúng xôi vỏ,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm.
Giúp em đói chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp đôi chầm em deo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

Bài giảng hướng dẫn

III. Văn thể. Tìm loại văn và thể văn.

B. Phần giải thích và phê bình.

- I. **Chú thích từ ngữ.** *Đường tà* : đường chỉ may ở tà áo. *Xôi vỏ* : một thứ xôi mềm, ròi ra từng hạt, ăn ngọt. *Rượu tăm* : rượu ngọt, có những hột nhỏ xùi lên ở trên mặt. *Chầm* : nịt trang deo ở hai lỗ tai, đeo bông tai. *Tiền cheo* : tiền nộp cho làng khi có cưới xin. *Đèo* : thêm vào II. **Đại ý** Người con trai ở thôn quê ngày xưa đã tỏ tình một cách thành thực tự nhiên và có khéo léo lịch sự không ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Người con trai mượn có gì để làm quen với người con gái ? Lý do đó có được tự nhiên và thường xảy ra ở thôn quê xưa không ?
2. Người con trai khi thồ lô gia cảnh của mình đã đạt được hai mục đích. Đó là những điều nào và có cần thiết không ?
3. Cô ấy là cô nào trong bài ca dao này ?
4. Những đồ vật người con trai hứa trả công cho người con gái có ý nghĩa gì ? Ý định của người con trai ra sao ?
5. Lối tỏ tình của người con trai sốt sắng hay khéo léo tinh tế ? Lối tỏ tình này đem đến những cuộc tình duyên nào ở thôn quê xưa ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *anh, em, cô ấy* tỏ ra thế nào ?
2. Điện ngữ *giúp em* có ý nghĩa gì ?
3. Giọng văn êm ái dịu dàng. Giọng văn này có cần thiết cho bài văn tình cảm trên không ?
4. Những dấu ngắt ở giữa các câu tám trong bài có tác dụng gì ?

C. Phần kết luận.

Qua bài ca dao trên, ta thấy được cuộc sống tình cảm nào ở thôn quê xưa ? Những cuộc sống này có khác với những cuộc sống có tính toán ở xã hội hiện tại không ?

Mẹ khuyên con gái

1. Con ơi ! Mẹ bảo con này :
2. Học buôn học bán cho tay người ta.
Con đừng học thói *chua ngoa*,
Họ hàng ghét bỏ, người ta chê cười.
Dù no dù đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ, *liệu bài lo toan*,
Phòng khi đóng góp việc làng,
Đồng tiền, bát gạo, lo toan cho chồng.

Trước là *đắc nghĩa* cùng chồng,
Sau là *họ mạc* cũng không chê cười.
Con ơi ! Nhớ bấy nhiêu lời.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Tày* : bằng. *Chua ngoa* : lầm lời, hay nói. *Liệu bài* : tìm cách. *Lo toan* : suy nghĩ tính toán công việc. *Đắc nghĩa* : được nghĩa, làm xong phận sự, *Họ mạc* : họ hàng.

II. Đại ý.

III. Bố cục.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Người mẹ khuyên con học tập buôn bán để làm gì ?
2. Họ hàng ghét bỏ, làng xóm sẽ chê cười người con gái nào ?
Đó có phải là mối lo cho các bà mẹ không ?
3. Nết mặt tươi cười của người con gái đem lại những lợi ích gì ?
4. Người con gái lo lắng việc trong nhà đã đủ chưa ? Danh giá của người chồng ngoài xã hội thì sao ?
5. Người mẹ đã khuyên con thế nào và vào dịp nào ?
6. Bà mẹ khuyên con đã đủ điều chưa ? Câu đầu và câu cuối có thể coi là nhập đề và kết luận không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *con* được nhắc tới nhiều lần, tỏ được thái độ nào của người mẹ ?
2. Lời văn du dương, nhịp nhàng là nhờ những yếu tố nào ?
3. Giọng văn ân-cần và thân mật. Giọng văn này có hợp với lời mẹ khuyên con gái không ?
4. Thơ lục bát phải chấm dứt bằng câu 8. Tại sao bài thơ này chấm dứt bằng câu sáu ? Phải chăng người bình dân vốn giàu tình cảm không ra gò bó nên có thể chấm dứt ngoài luật lệ và có ý nhấn mạnh ?

C. Phần kết luận.

Người mẹ có lo lắng cho con khi còn nhỏ, còn lo lắng khi nào nữa ?

Luận văn đề nghị

Em hãy thuật lại lời bà mẹ khuyên răn đứa con ngỗ nghịch.

Thách cưới

1. Em là con gái nhà giàu,
Mẹ cha thách cưới ra mầu xinh sao.
2. Cưới em trăm tám gấm đào,
Một trăm hòn ngọc, hai mươi tám ông sao trên trời.
Tráp tròn dẵn đủ trăm đôi,
Ông thuốc bằng bạc, ống vôi bằng vàng.
Sám xe tiê mā đem sang,
Đề quan viên họ nhà nàng đưa dâu.
Ba trăm nón Nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt tầu thật xinh.
Anh về sắm nhiễu Nghi-đình,
May chǎn cho rộng ta mình đắp chung.
Cưới em chín chinh mật ong,
Mười cót xôi trắng, mười nong xôi vỏ,
Cưới em tám vạn trâu bò,
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tám,
Lá đa mặt nguyệt đêm râm,
Răng nanh *thắng cuội* râu cǎm *thiên lôi*,
Gan ruồi, mõi muỗi cho tươi,
Xin chàng chín chục con gỏi góa chồng.
3. Thách thế mới thoả trong lòng,
Chàng mà theo được thiếp cùng theo chân.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình

I. Chú thích từ ngữ. *Gǎm* : một thứ vải quý, dày, mịn, đẹp. *Xe tú mā* : xe do bốn con ngựa kéo. *Quan viên* : những người trong họ khi đi dự lễ cưới. *Nón Nghệ* : một loại nón đẹp ngày xưa do tỉnh Nghệ-an sản xuất. *Nhiều Nghi-đình* : một thứ vải mềm, mỏng, đẹp sản xuất ở Nghi-đình. *Chinh* : lọ bằng sành. *Cót* : một tẩm phén đan bằng nứa chè mỏng dài bầy, tám thước ; cao chừng một thước ; quay tròn lại để đựng lúa. *Nong* : dụng cụ đựng lúa, đan bằng tre, đường kính lớn và thấp. *Lá đa mặt*

nguyệt : lá cây đa ở trên mặt trăng. *Thắng cuội* : chú cuội ngồi gốc cây đa trên mặt trăng trong truyện hoang đường. *Thiên lôi* : ông thần sấm sét.

II. Đại ý. Qua bài ca dao trên ta thấy người con gái nhà giàu thách cưới nhiều hay ít ? Thách thế để làm gì ?

III. Bố cục. Tìm bố cục.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Những lý do nào đã khiến cho bên nhà gái thách cưới ?
2. Kè những đồ dâng cưới mà nhà trai có thể đem đến được ? Số lượng nhà gái đòi hỏi có thực tế không ?
3. Kè những đồ dâng cưới vô lý trong bài. Người bình dân có ý gì ở đây ?
4. Tục thách cưới có từ bao giờ, xấu hay tốt ? Tục này đem đến những hậu quả tai hại nào ?
5. Tục thách cưới ngày nay còn không ? Nhờ đâu tục này mỗi ngày mỗi giảm ?
6. Người bình dân khi sáng tác bài ca dao này có ý chỉ trích hay hoan nghênh tục thách cưới ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Kè những từ ngữ liên quan đến cưới hỏi ?
2. Điện ngữ *cưới em* có ý nghĩa gì ?
3. Giọng văn châm biếm kín đáo. Chứng tỏ.
4. Tại sao câu thứ tư lại dài tới 11 chữ thay vì 8 chữ ?

C. Phần kết luận.

Người bình dân khi chỉ trích tục thách cưới có tỏ ra tiến bộ và thực tế không ? Xã hội họ sống là xã hội chuộng hình thức hay xã hội thực tế ?

Việc làm ruộng

1. *Tháng chạp* là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ, mìra sa đầy đồng.

Ai ai cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày, vợ cấy, trong lòng vui thay.
Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mầu năm nong thóc đầy.
2.
Năm nong đầy, em xay em giã,
Trâu ủ phân, cám bã nuôi heo.
Sang năm lúa tốt tiền nhiều,
Em đem đóng thuế, đóng sưu cho chồng,
Đói no có thiếp, có chàng,
Còn hơn chung đinh giàu sang một mình.

Chú thích. *Tháng chạp*: tháng 12 âm lịch. *Tháng giêng*: tháng một âm lịch, *Cây vỡ*: cây ruộng lần đầu sau khi gặt. Muốn trồng lúa, còn phải cày thêm và bừa ruộng nữa. *Sưu*: tiền đóng góp cho làng đè được miễn các công tác như đắp đê, sửa đường, canh gác v.v... *Chung đinh*: chung là cái chuông, đinh là cái vạc lớn. Vạc đè nấu cơm, chuông đánh báo hiệu giờ cơm cho mọi người biết trong các gia đình quyền quý đồng người. Chỉ cảnh giàu sang.

Cảnh chồng con

1. Chồng em nó chẳng ra gì,
Tô tôm, xóc đĩa nó thì chơi hoang.
2. Nói ra xấu thiếp hồn chàng,
Nó giận, nó phá tan hoang cửa nhà,
Nói đây có chị em nhà,
Còn năm ba tháng thóc với một và cân bông,
Em bán đi trả nợ cho chồng,
Còn ăn hết nhện, cho thỏa lòng chồng con.
Đắng cay ngâm quả bồ hòn
3. Cửa nhà gia thế, chồng con kém người.
Nói ra sợ chị em cười,
Con nhà gia giáo lấy phải người đàn ngu.
Rồng vàng tắm nước ao tù,
Người khôn ở với kẻ ngu bực mình.

Chú thích. *Tô tôm*: một lối chơi bài gồm có 120 quân, năm người chơi. *Xóc đĩa*: Một lối chơi bạc, có bốn đồng tiền thường làm bằng vỏ bao

quét, đặt trên cái đĩa, úp bằng cái bát, người cái xóc lên và người ngoài chơi chẵn lẻ v.v... *Hoang*: hoang phí. *Bồ hòn*: một thứ trái cây nhỏ, xát với nước thì có bọt, người dân quê thời xưa thường dùng đè giặt quần áo. Quả này rất đắng. *Gia thế*: nhà có tiếng tăm, nề-nếp. *Gia giáo*: được giáo dục tốt đẹp trong gia đình. *Ao tù*: nước ao không thông thương với bên ngoài được nên đục, bẩn.

Gái theo chồng

Tay mang khăn gói sang sông,
Mẹ gọi mặc mẹ, theo chồng cứ theo,
Thuyền bồng trở lái về đông,
Con đi lấy chồng đè mẹ cho ai?
Mẹ già đã có con trai,
Con là phận gái dám sai chử tòng,
Chỉ thể nước biếc non xanh,
Theo non cho trọn, tử sinh cung đành,
Trời cao bể rộng mênh mông,
Ở sao cho trọn tấm tình phu thê.
Trót đà ngọc hẹn vàng thề,
Dẫu rằng cách trở sơn khê cung đành.

Chú thích. *Thuyền bồng*: thuyền nhẹ. *Chử tòng*: một trong ba bốn phận quan trọng của người phụ nữ trong xã hội nho giáo xưa. Đó là tại gia tòng phu, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử, nghĩa là tại nhà theo cha mẹ, khi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con. *Câu 7*: chỉ nước non mà thè nguyên với nhau. *Tử sinh*: sống hay chết cũng chịu. *Tình phu thê*: tình vợ chồng. *Câu 11*: thè lấy nhau cương quyết sắt đá như vàng như ngọc không thè quên được. *Sơn khê*: núi và suối.



Truyện cồ Đại cương về truyện cồ

I. Định nghĩa.

Truyện là việc có lớp lang thứ tự, thực sự xảy ra hay do trí tưởng tượng mà có.

Chuyện là những sự việc bàn bạc với nhau.

Truyện cồ tích là những sự tích cồ được sưu tầm ghi chép lại.

II. Xuất xứ.

Truyện cồ tích cũng là một thành phần của văn chương bình dân, được truyền khẩu tới ngày nay, không rõ ai là tác giả. Gần đây, truyện cồ được các nhà văn sưu tầm ghi chép lại.

III. Nội dung.

Hầu hết các câu truyện cồ là truyện bịa đặt và đồi khi hoang đường. Tuy vậy, truyện cồ vẫn được tôn trọng qua các thời đại nhờ đặc tính luân lý dạy đời. Truyện cồ cũng phản ảnh phong tục, tập quán, tinh thần dân tộc.

IV. Phân loại.

Theo ý nghĩa của các câu truyện, ta có thể chia ra làm các loại :

- Truyện ma quỷ.
- Truyện thần tiên hoang đường.
- Truyện anh hùng dân tộc.
- Truyện phong tục.
- Truyện ái tình.
- Truyện khôi hài.
- Truyện lịch sử. v.v...
- Truyện luân lý.

* * *

Truyện cồ nước Nam của Nguyễn văn Ngọc

A. Lược khảo.

1. Tiều sử Nguyễn văn Ngọc (1891-1942).

I. Thân thế. Nguyễn văn Ngọc đã có công lớn là sưu tầm, gom góp, ghi ghép truyện cồ thành hai tập nhan đề là "Truyện cồ nước Nam". Ông hiệu là Ôn-Như sinh năm 1891 tại làng Hoạch-trạch huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương. Ông xuất thân làm giáo học, sau làm thanh tra và cuối cùng làm đốc học tỉnh Hà-đông. Ông cùng người anh là Nguyễn Quang-Oánh chủ trương nhóm Việt-văn thư xã và Cố-kim thư xã. Ông là người viết nhiều nhất trong nhóm với các tác phẩm Quốc văn và Pháp văn. Ông mất năm 1942.

2. Tác phẩm. Các tác phẩm Quốc văn của ông là :

1. Câu đối : các loại câu đối.
2. Đào nương ca : gồm trên 100 bài hát nói.
3. Tục ngữ phong dao : sưu tầm trên 1.000 câu.
4. Đề mua vui : sưu tập 359 truyện vui.
5. Cồ học tinh hoa : gồm nhiều truyện chọn lọc trong nền cồ học.
6. Truyện cồ nước Nam (2 cuốn) : ghi chép các truyện cồ tích.
7. Đông tây ngụ ngôn : sách giáo khoa bằng văn vàn
8. Nhi đồng lạc viên : sách dạy nhi đồng
9. Nam thi hợp tuyển : gồm 120 bài thơ của các thi sĩ danh tiếng.

II. Truyện cồ nước nam.

1. Nội dung. Truyện cồ nước Nam gồm hai quyển : quyển một xuất bản năm 1932 gồm những truyện cồ tích và đã sử ghi lại dân tộc tính, phong tục tín ngưỡng dân ta, đề cao luân lý đạo đức. Quyển hai xuất bản năm 1934 gồm những truyện về chim muông cầm thú nói lên được sự nhận định thiên về đạo lý của người bình dân Việt-Nam.

2. Giá trị. Truyện cồ ghi chép lại những sự tích cũ để kề cho nhau nghe trong những khi rảnh rỗi. Lời văn nôm na giản dị, ai cũng

có thể hiểu được. Qua bài cứ câu truyện nào dù khôi hài, châm-biếm, ái tình v.v.., ta cũng thấy được đặc điểm đạo lý phản ánh nếp sống tinh cảm dân tộc Việt-Nam, chịu ảnh hưởng của nền luân lý Khổng Mạnh.

B. Trích giảng truyện cổ nước Nam.

Sợ ma bao giờ

1. Xưa có một người làm nghề phù thủy, một hôm ngồi ăn cơm với vợ, vợ đứa rắng :

— Mình có sợ ma quỷ không ?

Chồng nói :

— May nói lạ ! Tao đây làm nghề trừ ma trừ quỷ, ma quỷ nó sợ tao thì có, chó đồi nào tao lại sợ nó bao giờ ?

2. a. Một hôm thầy phù thủy đi làm về khuya, con vợ nó rình nấp một bên đường và đem theo hòn than cháy đỏ hồng. Thầy đang xách một cái đay đầy những thứ xôi, oản, chuối, về qua tới bụi cây, thì con vợ cầm hòn than sê giơ cao lên dần dần. Thầy phù thủy đã sợ nhưng còn tin phép mẫu của thầy, bèn bỏ đay xuống vừa bắt quyết vừa đọc câu thần chú rắng :

— Yêm, thiên lý thu lai, vạn lý thu lui.

Vợ thấy vậy, cố nhịn cười và cầm hòn than khoa đi khoa lại mấy cái rồi tung cao lại gần, thầy lập loè như ma chơi. Bấy giờ thầy mất hồn vía, cuống-cuồng trật cả khăn, bỏ cả đay, vừa ù té chạy vừa nói như kêu lên mà cầu cứu rắng :

— Yêm, thiên lý cha ơi ! Vạn lý cha ơi !

Con vợ thủng-thỉnh lại lấy cái đay đem về nhà, thầy không ngờ vực chi cả.

b. Sáng hôm sau, đến bữa, vợ nó đem những đồ trong đay dọn cho ăn.

Thầy phù thủy thấy mâm cơm lại có những món đồ ăn mà mình mang về hồi tối hôm qua, lấy làm ngạc nhiên, vừa nhìn vừa làm bầm một mình :

— Thú... giống thứ, xôi... giống xôi !...

Con vợ bật cười, bảo :

— Thứ chẳng giống thứ, xôi chẳng giống xôi thì giống cái gì ?
Hay giống cái con ma chơi tối hôm qua.

3. Thầy biết mắc mưu vợ, ngồi cắm đầu xuống, không dám ngang lên nữa.

Bài giảng hướng dẫn

A. Phần giới thiệu

I. Xuất xứ. Bài văn trên trích trong cuốn sách nào ? Sách này do ai sưu tầm ?

III. Văn thể. Câu truyện trên viết theo thể văn gì ? Loại văn gì ?

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chủ thích từ ngữ : *Nghề phù thủy* : nghề có phép trừ ma trừ quỷ. *Đây* : túi băng vải. *Phép mẫu* : phép linh thiêng, không thể hiểu được. *Bắt quyết* : hành động giơ tay ra trừ ma quỷ. *Câu thần chú* : câu thầy phù thủy đọc thăm trong miệng có tính cách thần bí để trừ ma quỷ. *Thủng thỉnh* : chậm chạp, thong thả.

II. Đại ý và chủ đích. Thầy phù thủy có sợ ma không ? Ai đã làm ma dọa thầy ? Chủ đích của tác giả qua câu truyện trên thế nào ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Thầy phù thủy đã trả lời vợ thế nào ? Thầy có quả quyết và tin tưởng không ? Đó là sự thực hay thái độ khoác-lá ?

2. Người vợ đã tỏ ra thế nào khi làm ma đe dọa chồng ? Phải chăng là tinh quái ? Vợ có biết nghề của chồng là nghề chính đáng hay nghề bịp bợm không ?

3. Thái độ của người chồng thế nào khi bị mắc mưu vợ ?

4. Tìm những chi tiết khôi hài trong bài ? Ngoài ra ta còn thấy được đặc tính gì quan trọng nữa ?

5. Truyện kể có khéo léo không ? Có đầu có cuối không ? Người đọc có thích thú khi theo dõi câu chuyện không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Một ít chữ Hán trong bài được nhắc tới có ý nghĩa gì ? Thầy phù thủy có muốn cho người dân hiểu rõ câu thần chú không ?

2. Chữ *“Nó, con vợ, tao, mày”* có ý nghĩa gì ?

3. Lời văn có bóng bẩy gợi hình không ? Chứng tỏ !

4. Giọng văn thích hợp với hành động và tâm trạng nào ?
 5. Trong bài có nhiều dấu chấm than. Dấu này sử dụng có đúng không ?
- C. Phản kết luận.

Có phải tất cả dân quê ta xưa đều mê tín không ? Tác giả câu truyện này và vợ thầy phù thủy đã có ý nghĩ gì đối với óc mê tín dị đoan ?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại hành động, cử chỉ, lời nói của một người hay khoe khoang, khoác-lá.

Chưa đỗ ông Nghè

1. Xưa có người học trò nghèo nhưng hay chữ, ngày thường đi học ở một làng khác. Gần đó có một cái đèn thờ, hễ khi người học trò đi qua trước cửa thì nghe thấy bên trong có tiếng chuyền động, như có người đứng dậy muốn chào hỏi.
2. a. Một đêm, người thủ từ nằm mơ thấy thần về bảo rằng : « Mai đây, người phải sắm sửa ngoài đèn cho trang trọng, có quan lớn vào chơi đèn ta ! »

Người thủ từ y như lời, sớm mai dọn dẹp, quét tước, trầu, nước, đóm, điếu, thật là tuơm-tắt. Nhưng ngồi đợi suốt ngày chẳng thấy quan lớn nào cả.

Mãi đến chiều tối mới thấy người học trò xác kia đi nghe sách vở, ghé qua vào đèn chơi.

Người thủ từ cho làm thường không đề ý đến.

Cách mấy hôm sau, tại thấy ông thần báo mộng như lần trước, người thủ từ lại quét dọn, sửa sang chờ đợi mãi cũng chẳng thấy ai, chỉ thấy người học trò độ nọ vào nghỉ đây một lúc.

Đến lượt thứ ba thần lại báo mộng, người thủ từ lại quét dọn, rồi cũng như hai lần trước, lại cũng chỉ thấy người học trò ấy thôi, chứ chẳng thấy quan lớn, quan bé nào cả.

Người thủ từ cho là một sự lạ, mới nhẹ mồm bảo người học trò rằng :

— Thầy sau chắc làm nên công việc lớn.

Người học trò ngạc nhiên hỏi :

— Anh lấy cái gì mà biết trước được ?

Người thủ từ nói :

Tôi hầu nhà thánh đây, mấy lần thần báo mộng rằng có quan lớn đến chơi, bắt tôi phải dọn dẹp, phải quét trước cho tuơm-tắt. Mà lần nào tôi cũng chẳng thấy quan lớn nào cả, chỉ thấy một mình thầy đến thôi. Nên tôi chắc là ngày sau thế nào thầy cũng làm nên được quan lớn.

Người học trò nghe nói có ý mừng lắm.

b. Đêm hôm ấy về nhà ngồi học ở dưới bóng trăng, nghĩ thăm trong bụng :

— Minh học tài, bộ làm nên quan lớn là phải. Nhưng mình có con vợ xấu quá, không đáng làm bà lớn chút nào. Minh mà đỗ rồi, thì mình phải bỏ nó mà đi lấy người vợ khác thật xinh đẹp.

Sáng hôm sau, có người hàng tông lại đòi nợ. Vì bước vào đến sân, thì người học trò đã lén mặt mắng luôn rằng :

— Ta chưa có trả, chờ nên cậy giàu vội, khoa này ta đỗ về, ta sẽ liệu chiêm vùn, đất của nhà người ta ở. Rồi xem giàu được nữa không ?

c. Mấy hôm sau, người thủ từ nằm mộng thấy ông thần về bảo rằng :

— Người học trò kia không làm nên công nghiệp gì nữa đâu.

Người thủ từ hỏi :

— Tại sao vậy ?

Thần bảo :

— Trước ta lên chầu trời, thấy số thiên tào định lấy mấy ông tiền sĩ tân khoa mà tên người ấy đứng đầu. Hôm nay ta lên, thì lại thấy trong số đã tước tên người ấy đi mà diễn tên người khác vào rồi. Dưới lại có bản án kết tội rằng :

Nguyệt hạ phóng thê,

Đinh tiền ti trách,

Vị đặc ý, cố thất đức.

Khoa ấy, quả nhiên người học trò vào thi kỳ đầu đã hỏng ngay, bao nhiêu chữ nghĩa như đồ xuống sông, xuống biển sạch.

3. Bởi truyện này, mới có câu tục ngữ rằng :

Chưa đỗ ông Nghè, đã đe hàng tông

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Nghè* : tên gọi người đậu tiến-sĩ thời trước. *Đền thờ* : ngôi đền thờ vị thần ở mỗi làng. Cũng có nơi thờ thần tại đình làng. *Thủ túc* : người coi sóc trong đền, chùa, đình. *Turom-tắt* : sạch sẽ, gọn gàng. *Xác* : nghèo. *Người hàng tòng* : người ở trong tòng. *Sô thiên tào* : sô ở trên trời. *Nguyệt hạ phóng thê* : dưới trăng bỏ vợ. *Đình tiền tỷ trách* : trước sân đe dọa lấy ruộng đất của người. Ngay xưa, người thi đậu tiến-sĩ có quyền lấy một số đất công hay tư. *Vị đặc ý, cố thất đức* : chưa vừa ý tức là chưa thi đậu mà đã làm việc thất đức.

II. Đại ý. Qua câu truyện trên, ta thấy nếu chưa thi đậu thì có nên khoe khoang, khoác-lác không?

III. Bố cục.

Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Theo câu truyện trên, việc thi đậu do tài của mình hay do ai? Chứng tỏ với các chi tiết trong bài.
2. Người học trò khi được báo điểm lành, về nhà có những ý nghĩ, hành động nào? Nhận xét về ý nghĩ và hành động ấy.
3. Học giỏi đã đủ chưa? Cần có đức tính gì nữa? Đức tính này có cần thiết cho người học trò hiện tại không?
4. Người học trò này có thể thi đậu được không? Muốn vậy phải có điều kiện gì?
5. Câu truyện trên khuyên ta bài học về phương diện gì? Phương diện luân lý? Phương diện xử thế?
6. Câu truyện có đầu cuối không? Các ý tưởng, các chi tiết xếp đặt có khéo léo không? Chứng tỏ!

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng trong bài giản dị hay khó hiểu? Chứng tỏ!
2. Giọng văn qua đoạn người học trò định bỏ vợ và chiếm ruộng đất của người thế nào?
3. Hãy nhận xét cách chấm xuống hàng ở tiêu đoạn a đoạn 2. Tìm một vài trường hợp không đúng cách ở đây.

C. Phần kết luận.

Câu truyện trên có thể xảy ra trong thực tế không? Nếu không, nó còn có giá trị gì trong hiện tại?

Luận văn đề nghị

Em hãy kể lại câu truyện một người học trò hay khoe khoang, khoác-lác và cho biết kết quả việc học của người đó.

Con cóc và con chuột

1. Xưa có một con cóc làm bạn với một con chuột thân lâm. Chuột vẫn thường tới lui cõc chơi luôn.

2. a. Sau cõc nghe nói vợ chuột mới nǎm bếp, cõc nghĩ mình là bạn, muốn đến mừng để gọi báo đáp chút tình đi lại. Nhưng chuột làm tò ở trên cây cao, cõc không biết làm sao lên được.

Có một ngày cõc gặp chuột đi chợ, có nói với chuột rằng.

— Tôi nghe bác mới ở cũ cháu trai, lấy tình anh em, tôi cũng muốn đến, trước là thăm hai bác, sau là mừng cho cháu. Song tôi không biết làm thế nào mà lên cho được, đành phải chịu tệ với bác vậy.

Chuột nói :

— Từ ngày sinh được cháu, hôm nay tôi mới đi chợ mua cung long để ăn đầy tháng cháu. Nhân tiện xin mời bác lên tôi chơi đe họp mặt làm vui.

Cóc nói :

— Thôi! Xin bác cho tôi kiếu, thế tôi không lên được.

Chuột nói :

— Bác có lòng lên chơi với thày cháu và mừng cho cháu, thì tôi có cách đưa bác lên dễ lắm.

Cóc bảo :

— Làm thế nào mà lên được?

— Tôi có cái đuôi dài, bác ngậm vào cái đuôi ấy, tôi lên được thời bác cũng lên được.

b. Cõc nghe nói cho là thông, vui lòng ngậm vào đuôi chuột kéo lên cây.

Đến lúc lên tới gần cửa, chuột đực trong nhà chạy ra vồn-vã chào hỏi :

— Chao ơi ! Bao lâu nay mới được gặp bác, tôi lấy làm khao khát lắm. Mời bác lên chơi.

Có thấy nói, mở miệng đè đáp lại. Nhưng chưa kịp đáp thì đã rơi bịch xuống đất. Xương sống gãy và lưng cong lại.

3. Thành từ đó cóc có bệnh đau lưng, hễ khi nào trời trời thì cứ ngồi mà nghiến răng kêu kèn kẹt.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Năm bếp* : năm một chỗ, chỉ việc sinh đẻ. *Té* : đối xử không đúng phép, không phải cách. *Kiểu* : xin từ chối. *Thế* : tình cảnh, hoàn cảnh. *Thông* : qua đi, xong việc. *Trở trời* : thời tiết thay đổi.

II. **Đại ý và chủ đích.** Câu truyện trên đề cao tình bè bạn giữa con vật nào với con vật nào ? Cho biết chủ đích của tác giả qua truyện này.

III. **Bố cục.** Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tác giả đã đề cho chuột làm tổ trên cao là có ý gì ?
2. Nếu cóc không mở miệng ra nói khi gặp chuột đực thì có phải là thân thiết quý mến bạn không ? Có điều nói và gặp tai nạn gì ?
3. Có điều gãy xương sống, nghiến răng kêu kèn kẹt mỗi khi trời trời là hợp lý hay có tính cách khôi hài ?
4. Câu truyện trên có ý khuyên ta về đạo lý hay chỉ có tính cách khôi hài ! Hoặc bao gồm cả hai tính cách ? Chứng tỏ !

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ sau ở đầu đoạn 2 có cẩn thiết không ?
2. Chữ *xưa*, *cô*, *sau*, *thành từ đó* hợp với lối văn gì ?
3. Lời văn trong bài thế nào ? Có đoạn nào khó hiểu không ?
4. Giọng văn đọc lên nghe chân thành. Giọng văn này có phù hợp với ý tưởng trong bài không ?
5. Trong bài có nhiều câu văn đối thoại. Giá trị của những câu văn này ra sao ?

C. Phần kết luận.

Chủ đích của tác giả qua câu truyện trên thế nào ?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại hành động và cử chỉ của hai người bạn thân thiết.

Con công và con quạ

1. Xưa con công với con quạ, hai con làm bạn với nhau thân lắm vì hai con cùng xấu cả.

2. a. Một hôm hai con ngồi nói chuyện với nhau.

Quạ bảo công rằng :

— Ta thử xem các giống chim trên rừng, trên núi, giống nào cũng đẹp. Nay như con phượng hoàng, cái mình nó quý giá biết bao đến nỗi người ta thường khen : *Một cái lông con phượng hoàng bằng cả một làng chim chích* — Lại như con hạc, cái hình, cái dáng, cái chân, cái tóc nó thanh-tao thế nào, đề cho người ta phải nói : *Hạc đứng chầu vua ; nghìn năm tóc bạc tuổi rùa càng xinh*. Còn như anh em ta đây, than ôi ! Thân hình thật không còn giống nào xấu bằng nữa !

Công nói : — *Phận xấu đành vậy, chớ biết làm sao bây giờ ?* Quạ nghĩ một lúc rồi bàn rằng : *Xấu mà làm đẹp cũng được chớ gì !* Bây giờ hai đứa ta thử *tô-diềm vê-vời* lẫn cho nhau xem có đẹp hay không ?

Công băng lòng.

b. **Quạ bèn tô-diềm, vê-vời** cho công trước. Quả nhiên cái mình, cái đuôi công *lóng-lánh* thành có bao nhiêu sắc đẹp hơn những giống chim khác nhiều.

c. **Đến lượt công** đang ngồi *tô-diềm, vê-vời* cho quạ, thì chợt nghe tiếng ríu-rit, biết bao chim con ở phía đông bay lại.

Quạ liền hỏi : *Chúng mày đi đâu mà kéo dàn, kéo lũ như thế ?*

Dàn chim nói : *Chúng tôi nghe đồn ở dưới phuong nam có nhiều gạo, nhiều gà, lại có cả mấy cái thây ma nữa. Chúng tôi rủ nhau đi kiếm ăn đây. Anh làm gì đây... Hay ta cùng đi một thê.*

Quạ nghe nói trong lòng *háo-hức* muốn đi theo dàn chim kia ngay lập tức. **Quạ** mới nói với công rằng :

— Bây giờ mà tôi ngồi đợi đê anh tô diềm vê vời cho đẹp thì chưa biết đến bao giờ mới xong. Thời hay săn cá đĩa mực đây, anh cứ

cầm mà đồ lèn mình tôi đè tôi đi theo bọn kia, kéo nhỡ mất một dịp may kiếm ăn tốt.

Công thấy quạ bảo thế, chiểu ý làm theo, cầm cả đĩa mực dốc vào mình quạ. Thành bao nhiêu lồng cánh quạ toàn một màu đen như mực.

Quạ bay đi kiếm ăn không còn nghĩ gì đến xấu với đẹp nữa.

Nhưng đến lúc gà, gạo, thây ma phè-phờn, trở về thấy con cò trắng nuốt bay qua, nó trông nể cười. Quạ ngầm lại mình đeo thuỷ, đen thủi gớm chết, thì lấy làm thận, vội bay lần đi nơi khác.

3. Thành từ đó hễ thấy cò thì quạ cứ kêu : «Quạ xấu hổ ! Quạ xấu hổ ! ». Nên chi mới có câu hát rằng :

Quạ đã biết mình quạ đen
Quạ đâu còn dám mon-men tới cò

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình :

I. Chú thích từ ngữ: *Tô-dièm*: làm cho thêm đẹp. *Vé-vời*: bày đặt thêm ra, *Lồng-lánh*: bóng đẹp; *Thây ma*: xác người chết không có ai nhìn nhận, coi sóc. *Háo-hức*: nóng lòng muốn làm ngay, *Phè-phờn*: sung sướng, no say. *Mon-men*: lẩn đi từng bước.

II. Đại ý và chủ đích. Qua bài văn trên ta thấy công và quạ tô-dièm lẩn cho nhau. Kết quả thì công đẹp thế nào ? Quạ có đẹp không ? Bài văn có chủ đích gì ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tâm lý con công thế nào ? Công tiêu biều cho loại người nào trong xã hội ? Công đã đạt được kết quả gì trong cuộc sống ?
2. Tâm lý của quạ ra sao ? Quạ tượng trưng cho hạng người nào trong xã hội ? Quạ đã gặp hậu quả gì trong cuộc sống ?
3. Giữa con công và con quạ, em chấp nhận thái độ của con nào ? Thái độ này có phù hợp với lối sống của con người trong xã hội hiện tại chưa ?
4. Đoạn cuối cùng cho ta thấy thái độ nào của quạ ? Thái độ này chứng tỏ quạ có biết phải trái không ? Nhưng lúc này còn kịp để sửa đổi nữa không ?

5. Câu truyện kè có đầu cuối, thứ tự, lớp lang không ? Chứng tỏ bằng những đoạn văn trong bài ?

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ dùng trong bài thế nào ? Tìm những chữ nói lên được thái độ khiêm-tốn thận-trọng của công ? Tìm những chữ nói lên thái độ tham-lạm hối-tấp của quạ ? Những chữ này dùng có xứng hợp không ?
2. Lời văn sáng tỏ hay cầu kỳ ? Có đoạn văn nào khó hiểu không ?
3. Giọng văn khi nói về con công thế nào ? Khi nói về con quạ thế nào ?
4. Trong tiêu đoạn a, đoạn 2, có những câu văn được đẽ trong ngoặc kép. Tìm ý nghĩa của những dấu ngoặc đó.

C. Phản kết luận.

Bài văn trên khuyên ta điều gì ? Lời khuyên đó có thực tế và thích hợp với xã hội hiện tại không ?

Luận văn đề nghị

Em hãy tả lại hình dáng và cử chỉ của một người thích tô-dièm làm đẹp.

Ông Tú và người buôn mèo

1. Xưa có một người đỗ tú tài, thiên hạ quen gọi tắt là «Ông Tú», thường hay khôi hài đùa bỡn người ta.
2. a. Một hôm ông và trong hàng quán, thấy một người buôn mèo đến trước đã ngồi chèm-chệ trên giường trên, bên cạnh đè một cái lồng vỗ số là mèo.

Ông Tú dành ngồi giường dưới.

Chủ quán vừa trọng người khoa mộc, vừa nề tuổi nhiều hơn, bảo người buôn mèo rằng :

— Ông ngồi xuống giường dưới đè ông Tú ngồi lên giường trên, kéo ông ngồi trên, có cái lồng mèo như thế không tiện.

Người buôn mèo không chịu, lý sự nói :

— Tôi tưởng cái phép ở hàng quán, ai đến trước thì ngồi trên, ai đến sau thì ngồi dưới. Tôi đã ngồi đây rồi thì tôi cứ đây tôi ngồi.

Ông Tú thấy người kia cứng cỏi, gạt chủ quán đi, bảo rằng :

— Ông lát mèo nói phải lắm. Ông cứ ngồi đây, ông còn cả lồng mèo của ông ở đấy kia mà !

b. Đêm khuya, lúc người buôn mèo đang ngáy o-o, ông Tú sẽ dậy lén tháo mẩy cái que gài trên miệng lồng vứt đi. Bao nhiêu mèo chui ra hết sạch và con nào con ấy được tự do đi lại ngoeo-ngoeo kêu rầm cả nhà.

Người buôn mèo ngồi bật dậy, vội gọi nhà hàng :

— Ối ông chủ ôi ! Mèo tôi ra hết cả rồi. Ông có mau đốt đèn lên đè tôi bắt nó không ?

Lúc đèn đuốc thấp sáng rồi, người buôn mèo thấy con nằm ở mặt đất, con thì ở giường dưới, con thì ở giường trên, có con lại leo chót vót lên tận xà nhà.

Người buôn mèo ngạc nhiên lên rằng :

— Những con phải gió kia ! Chúng mày mỗi con một nơi thì ta bắt bao giờ cho hết.

Ông Tú ngồi giường dưới, trỏ vào lù mèo vừa cười vừa nói rằng :

— Giống mèo nó cũng khôn và lý sự lắm. Con nào ra trước thì được ngồi trên, con nào ra sau thì phải ngồi dưới.

3. Người buôn mèo biết mắc mưu ông Tú, nhưng không giám nói gì, còn tếu-tít khốn-khổ về việc đi bắt mèo.

Chú thích. *Ngồi chẽm-chẽ* : ngồi ngay ngắn, trang nghiêm. *Khoa mục* : chỉ những người thi đậu, có bằng cấp ngày trước. *Lý sự* : lấy lý lẽ mà đối đáp. *Lén* : lén, làm kín đáo, không để ai thấy.

Châu chấu đá voi

1. Xưa có một năm, đang giữa lúc cỏ tươi, lúa chín, có một con voi đầu tư trên rừng lạc xuống, sìeng-süng giữa cánh đồng quật tai, mà giờ ngà, mà vẫy đuôi mãi không đi.

Thành bao nhiêu những loài cầm thú khác từ con trâu, con bò cho đến các giống chim chóc, con nào cũng sợ voi, cứ phải lẩn núp các nơi, không dám ra đồng tự do ăn cỏ ăn thóc như trước nữa.

2. a. Lúc bấy giờ có một con châu chấu nhảy nhót dưới đám cỏ, chỉ sợ chán voi giám phải, mới hội họp cả bao nhiêu châu chấu lại mà bàn rằng :

— Anh voi bấy giờ anh ấy chướng quá ! Nếu anh ấy đứng đây mãi, thì bao nhiêu trâu, bò, hươu, nai, chim chóc, đến không có miếng mà ăn. Và cả bọn ta nữa, tính mệnh rồi cũng nguy với cái anh bốn cẳng to bằng bốn cột nhà ấy. Như ta đây, mình nhỏ sức yếu thật. Nếu ta lấy sức một chọi một với anh ấy, thì tất ta thua. Nhưng nếu bấy giờ tất cả bao nhiêu anh em cùng ủa vào một lúc, lấy càng ta chém, lấy chân ta đá, thì thử liệu xem anh ấy còn đứng vững được nữa chẳng ?

b. Đàn châu chấu nghe nói cho là có lý, rồi rủ nhau cùng xông cǎ vào một lượt nào đâm, nào đá, nào chém, nào bồ, con bên tai, con bên má, con ở dưới đuôi, con ở đầu vòi. Đang lúc bắt ngờ, voi ta hoảng lên sợ quá, vội bỏ chạy thẳng một mạch lên rừng, không dám nghênh-ngang đứng đấy nữa.

Châu chấu, trâu bò, hươu nai, chim chóc mới lại được xuống đồng, được thong thả mà ăn cỏ, ăn lúa.

3. Thế là châu chấu bé như thế mà châu chấu đánh nồi voi vì châu chấu nhiều. Và bởi truyện này mới thành câu tục ngữ rằng :

•Châu chấu đá voi•

Chú thích : *Sìeng-süng*: thấy nồi bật rõ ràng ở trước mặt. *Cầm thú*: cầm là loài chim, thú là các con thú. *Cầm thú* là các giống vật. *Chướng*: khó coi.



Nam-hải dị nhân của Phan Kế-Bính

A. Lược khảo.

I. Tiêu sử Phan Kế-Bính (1875-1912).



1. Thân thế. Tác giả Nam-hải dị nhân là Phan Kế-Bính. Ông ngài làng Thủ-khé, huyện Hoàn-long, tỉnh Hà-đông, hiệu là Bưu-Văn, đậu cử nhân Hán học năm 1906. Là một nhà nho nhưng ông lại am tường Pháp văn, Quốc văn, đã viết rất nhiều bài giá trị đăng trên các báo như Đăng-cô tùng báo, Đông-dương tạp chí, Lục-tỉnh tân văn.v.v... Văn của ông giản dị dễ hiểu và ông đã thành công về đủ loại như miêu tả, nghị luận, dịch thuật.

2. Sự nghiệp văn chương. Văn nghiệp của Phan Kế-Bính gồm có :

— *Loại truyện ký* : Nam-hải dị nhân liệt truyện, Hưng-Đạo đại vương truyện.

— *Loại khảo cứu* : Việt-Nam phong tục, Việt Hán văn khảo.

— *Loại dịch thuật* : Tam quốc chí diễn nghĩa (truyện Tàu), Ngũ-Liêu tiên sinh (Truyện Tàu); Đại-Nam diễn lệ toát yếu (nguyên tác bằng Hán văn của Đỗ văn Lâm), Đại-Nam nhất thống chí (nguyên tác bằng Hán văn của Cao Xuân-Dục).

II. Truyện Nam-hải dị nhân.

Nam-hải dị nhân có nghĩa là người lạ ở biển Nam. Tác giả ghi chép tiêu sử, công nghiệp các vị thần linh, các bậc anh hùng hào kiệt, liệt nữ nước ta. Trong một số truyện, tác giả vẫn giữ nguyên tính chất hoang đường dã sử mà mục đích là thần thánh hóa các nhân vật, nói lên tấm gương hy sinh và đạo lý.

Toàn truyện gồm 52 bài và sau này ông Lê văn Phúc hiệu đính thêm 4 bài nữa là 56 bài chia làm 8 chương.

B. Trích giảng Nam-hải dị nhân

Trung Vương

1. Xưa về thời nôi thuộc nhà Đông Hán, ở huyện Mêlinh, đất Phong châu (tức huyện An-làng, tỉnh Phúc-ýen bấy giờ) có quan lặc tướng họ Hùng sinh được hai người con gái, chị tên là Trắc, em tên là Nhị, hai chị em vốn có tiếng anh hùng.

Chị lấy chồng tên là Thi-Sách, về dòng dõi vua Hùng vương, làm quan châu ở bộ Chu-diên (bấy giờ là phủ Vĩnh-tường, tỉnh Vĩnh-ýen)

2. a. Quan thái thú bấy giờ tên Tô Định, tính tham tàn hay hại người, thấy Thi-Sách lấy được bà ấy, sợ về sau có mưu phản gì chăng mới kéo binh vây thành Chu-diên, giết mất Thi-Sách.

b. Bà ấy tức giận lắm, cùng với em là Nhị chiêu tập binh mà đè đánh báo thù cho chồng. Các hào kiệt trong nước ai cũng có bụng oán Tô Định tranh nhau kéo đến theo bà ấy, không bao lâu được hơn 10 vạn quân, bà ấy mới đem quân đến đánh Tô Định. Tô Định chống giữ không nổi, phải chạy ra bờ Nam hải rồi chạy về Tàu. Bà ấy thừa thế đánh tràn, hạ được 56 thành ở xứ Linh nam thuộc hạt Quảng-đông, Quảng-tây (nước Tàu), mới đổi là họ Trung, tự lập làm vua gọi là Trung vương, bấy giờ là năm Canh tý, niên hiệu Kiến Võ thứ 16 đời vua Quang Vũ nhà Hán (sau Thiên Chúa 40 năm).

c. Bà Trung vương làm vua được ba năm, vua Quang Vũ sai Phục bá tướng quân là Mã Viện đem quân sang đánh, bà Trung vương đem quân chống nhau với quân Tàu ở hồ Lăng-bac (tức hồ Tây Hà-nội). Mã Viện tài kiêm văn võ, mà khéo dùng binh, đánh nhau mấy trận thì quân của bà Trung Vương thua cả, mới lui về giữ Cẩm khê (bấy giờ thuộc phủ Vĩnh-tường tỉnh Sơn-tây). Bà ấy nghĩ mình là quân ô hợp không thể đương được với quân Mã Viện, mà hàng thì bà ấy cũng không chịu hàng. Sau mới rút quân về đến xã Hát-môn, huyện Phúc-lộc (tức huyện Phú Thọ, thuộc Sơn-tây) thì bà ấy bức chí nhảy xuống sông Hát giang tự vận.

Em là Trung Nhị thấy chị đã liều mình xuống sông cũng liều mình xuống theo chị nốt.

d. Than ôi! Một nữ anh hùng nước Nam, tuy vì lieu yếu đào to không làm được công nghiệp oanh oanh liệt liệt, nhưng biết giận kẻ tàn

ác, khởi binh đánh đuổi, cũng lừng lẫy một thời mà *lưu danh thiêng cồ*, gây dựng nền độc lập cho đời sau. Khá khen thay ! Khá khen thay !

3. Từ lúc hai bà xuống sông, rồi hóa ra hai người bằng đá, nồi lèn-dênh trên mặt nước trôi đi. Các làng quanh sông thấy vậy, tranh nhau ra khấn đền vót về thờ, nhưng chỉ có làng Đồng-nhân ở Thanh-trì (huyện thuộc tỉnh Hà-đông) vót được mới lập đền thờ ở bờ làng ấy. Dân xã Hát-môn thấy sự thiêng-liêng làm vậy, cũng lập đền thờ ở bên bờ sông.

Đến đời vua Anh-Tôn nhà Lý, chở barge Đồng-nhân lở gần đền miếu thờ. Vua sai làng Hưng-viên bên trong đê lập ra đèn rước tượng Hai Bà ấy vào rồi vừa ban tiền bạc cho dân lập miếu mà thờ, phong sắc là : 'Trinh linh chi phu nhân'. Đến ấy bây giờ vẫn còn, tục gọi là đền Hai Bà.

Đến đời nhà Trần lại phong tẩm chữ : 'Uy liệt thế thắng thuần trinh bảo thuận'. Đến ấy bây giờ vẫn còn anh linh lâm.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ Nội thuộc : lỵ thuộc, chịu cảnh đói hộ của ngoại bang. Chiêu binh tập mã : gọi thêm lính, mua thêm ngựa. Hào-kịt : người có tài năng, đức độ hơn hẳn người khác. Ô hợp : ô là con quạ, hợp là tụ lại. Quy tụ lại không có tồ chúc. Liễu yếu đào tơ : yếu đuối như cây liễu, câu đào non. Chỉ người con gái chân yếu tay mềm. Lưu danh thiêng cồ : đền tiếng thơm lại cho muôn đời về sau.

II. Đại ý. Câu truyện trên kể lại cuộc quật khởi của ai? Cuộc quật khởi này về sau đã thất bại về tay ai?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà thành công là nhờ đâu ?
2. Về sau, quân Hai Bà đã thất bại trước quân Tầu vì những lý do nào ?
3. Hai Bà đã suy xét thế nào trước khi nhảy xuống sông tự vẫn ?
4. Tác giả đã bội phục Hai Bà thế nào ? Hai Bà có xứng đáng nhận lời khen tặng đó không ?
5. Dân Việt đã có thái độ nào đối với việc hy sinh lớn lao của Hai Bà ?

6. Có một chi tiết tác giả trình bày mà mục đích là để thán thánh hóa Hai Bà. Đó là chi tiết nào ? Hai Bà có xứng đáng được thán thánh hoá không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ 'Bà' được nhắc đến nhiều lần với mục đích gì ? Chữ 'ấy' cũng được nhắc đến nhiều lần. Chữ này nghe xuôi gọn hay nhảm chán ?
2. Điện ngữ 'oanh oanh liệt liệt' có ý nghĩa gì ?
3. Lời văn nôm na giản dị hay cầu kỳ bóng bẩy ? Lời văn có hợp với lối kể chuyện ở thôn quê không ?
4. Giọng văn trong tiêu đoạn d, đoạn 2 có gì đặc biệt ?
5. Trong tiêu đoạn d, đoạn 2, tác giả dùng nhiều dấu chấm than. Tại sao ?

C. Phần kết luận.

Hai Bà có đền lại cho hậu thế gương hy sinh và lòng can đảm không ? Những tấm gương này gây cho chúng ta ý thức gì ?

Luận văn đề nghị

Hàng năm lễ kỷ niệm Hai Bà đều được tổ chức một cách trọng thể. Em hãy thuật lại buổi lễ ấy và cho biết cảm tưởng của em.

Chu Văn-An

1. Tiên sinh húy là Văn-An, lụ là Linh-Triết, người làng Quang-liệt huyện Thanh-trì, đỗ tiến-sĩ về đời nhà Trần.

Ngài tính ngay thẳng mà *điềm-dạm*, không ham đường danh lợi, chỉ cốt lấy sự *tu đạo thành nhân* mà triệt mồi *dị đoan* làm việc mình,

2. a. Ngài mở một trường dạy học ở cạnh đầm thôn Cung-hoàng làng ấy. Học trò đến học rất đông mà nhiều người làm nên *hiền-đạt* như là Phạm Sư-Mạnh, Lê Bá-Quát. Trong học trò ai có điều gì không phải thì lập tức quát mắng đuổi đi ngay.

b. Trong năm Khai-Thái đời vua Minh-Tông, vua nghe tiếng ngài là bậc *đạo học mô phạm*, vời vào làm quan Quốc-tử-giám tu-nghiệp để dạy thái-tử học. Đến năm Đại-Trị đời vua Dụ-Tông, chính sự triều đình mỗi ngày mỗi suy đổi, bọn quyền thần lăm kẽ sinh ra kiêu ngạo, ngài dâng

sớ xin chém bầy người gian nịnh thì toàn là những người quyền thế hách dịch bấy giờ. Vua không nghe vì thế ngài cởi mũ, giả chức quan, xin về làng cũ.

c. Ngài trí sĩ rồi, nhân ra khỏi làng Ai-kiết, huyện Chí-linh (Hải-dương), thấy có phong cảnh lạ lùng, núi non vui vẻ, mới làm nhà ở trong khoảng núi Lân-phụng tự hiệu là Tiêu-Àn tiên sinh. Mỗi khi nhàn, ngài ra thền thơ chơi trên đầm Miệt và trong sông Thanh-lương ngâm thơ uống rượu làm vui. Khi nào có việc triều hỏi gì, thì lại vào chầu. Vua Dụ-Tông muốn dùng ngài làm tướng nhưng ngài nhất định không làm quan nữa.

Bà Hiếu-Tử thái hậu nói :

— Người ấy là bậc cao-hiền, thiên-tử không có quyền bắt người ta làm tôi được, giao thế nào được chính sự cho người ta.

Vua mới sai đem mũ áo đến cho ngài, ngài nhận lấy nhưng lại đem cho người khác, thiên hạ ai cũng khen ngài là cao. Học trò bấy giờ coi ngài như núi Thái-sơn, như sao Bắc-dầu, trọng-vọng vô cùng.

Không bao lâu ngài mất ở nhà, vua Nghệ-Tông sai quan đến dự lễ, ban tên-thuy gọi là «Văn-trình công», và cho hiệu là Khánh-Tiết tiên-sinh, cho được tòng tự vào bên hưu trong đền Văn-miếu (đền thờ đức thánh Không-tử) ngang hàng với các bậc tiên-nho.

3. Tục truyền khi ngài dạy học ở cạnh làng Cung-hoàng, có người học trò trẻ tuổi, mặt mũi phương-phi, sáng nào cũng đến nghe sách. Ngài khen là người siêng năng, mà không biết là người ở đâu, mới sai người rình xem lúc về đường nào thì thấy đi đến đầm Cung-hoàng thì biến mất.

Ngài biết người ấy là thủy thần, nhân lúc bấy giờ trời nắng mãi, ngài mới bảo người ấy rằng :

— Thiên tai khi nắng, khi lụt, số trời không biết đâu mà nói, nhưng mắt trông thấy dân phường này tiêu tụy lấm, ai mà chẳng thương tình. Anh có phép làm mưa giúp cho thấy mà cứu lấy dân này không ?

Người học trò có ý khó lòng, nhưng nề lời thầy, không biết nói làm sao mới mài mực đem ra giữa sân hòa với nước phun ra, một lát mưa to như trút xuống. Dân được trận mưa ấy, lúa mì đỡ hại nhiều.

Người ấy trở về. Sáng mai, thấy một con thuồng-luồng to chết nồi ở trong đầm, mới biết tức là người học trò ấy.

Ngài thấy vậy thương xót lắm, sai học trò vớt xác thuồng-luồng lên chôn cho tử tế. Bây giờ còn gò mả thuồng-luồng.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Tiến-sĩ*: người thi đậu kỳ thi hội tại kinh-đô. *Điểm-dam*: ít nói suy tính kỹ. *Đạo thánh nhân*: theo đường lối của bậc thánh của đạo nho. *Dị đoạn*: mỗi lợ. Chỉ những học thuyết không chính đáng, khác với đạo nho. *Hiền đạt*: thi đậu làm quan to. *Tề-tướng*: chức quan đứng đầu các quan trong triều, tương đương với thủ-tướng ngày nay. *Đạo học mô phạm*: người có tài có đức, đáng làm khuôn mẫu, làm thầy cho mọi người học hỏi, noi theo. *Quốc-tử-giám tu-nghiệp*: chức quan dạy học tại trường Quốc-tử-giám, trường này dạy còn các quan và đào tạo nhân tài ra giúp nước. *Chính sự*: công việc xếp đặt chính-trị trong nước. *Trí sĩ*: vể nghỉ tại một nơi để nuôi dưỡng ý-chí, sī-khi. *Cao hiền*: bậc tài giỏi có đức độ. *Thiên tử*: con trời. Chỉ vua, người tự nhận thay trời đế trị dân. *Thái sơn*: ngọn núi lớn ở bên Tàu. *Sao Bắc-dầu*: ngôi sao sáng nhất trên trời, luôn luôn ở về phương bắc. *Tên thuy*: tên đặt cho khi chết. *Văn-trình công*: trước công lớn nhất trong triều và đứng đầu trong năm trước: công, hầu, bá, tử, nam. *Tiên nho*: các bậc danh nho lúc trước. Chỉ Không-tử và các đồ đệ. *Phương-phi*: sáng sửa, đẹp đẽ. *Thiên tai*: tai nạn do trời đưa đến. *Thuồng-luồng*: một giống rắn nước lớn.

II. Đại ý. Chu Văn-An là người thế nào ? Ông được mọi người đối xử ra sao khi sống và khi chết ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn, mỗi tiêu đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tìm những chi tiết chứng tỏ Chu Văn-An không những có tài mà còn có đức lớn nữa ?
2. Cách đối xử của Chu Văn-An đối với học trò thế nào ? Ông có được học trò kính phục không ?
3. Tri sao vua Minh-Tông đã cử Chu Văn-An dạy các thái tử học ?
4. Chu Văn-An đã từ quan trở về nhà vì lý do nào ? Việc này cho thấy ông là bậc người nào ?
5. Vua Dụ-Tông có ý mời ông ra làm tướng, tại sao ông đã từ chối ?

6. Chi tiết hoang đường cuối truyện cho ta ý nghĩ gì ?
 7. Đoạn 3 dài hay ngắn, bài văn có được cân đối không ? Đoạn này có thể coi như kết luận của bài văn được không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng trong bài giản dị hay khó hiểu ? Chứng tỏ ! Có nhiều danh từ Hán Việt không ?
2. Tìm một vài chữ thừa, lỗi văn mới ngày nay không dùng đến.
3. Lời văn giản dị hay cầu kỳ ? Bài văn đọc lên có hiểu ngay được không ?
4. Giọng văn thế nào ? Giọng văn có hợp với ý tưởng trong bài không ?

C. Phần kết luận

Câu truyện Chu Văn-An có chứng tỏ được Ngài là bậc cao hiền, đạo học, mồ phạm, thương dân nước không ?

Luận văn đề nghị

Hãy viết lại câu truyện Chu Văn-An này một cách văn tắt, xuôi gọn và cân đối, có mở thân và kết bài.

Lý Thường-Kiệt

1. Thường-Kiệt tự là Hi-Liệt, người làng Thái-hòa huyện Thọ-xương tức là thành phố Hà Nội bấy giờ, có tài kiêm cả văn võ. Khởi thân làm Thái-giam. Đến đời vua Nhân-Tông nhà Lý, làm đến chức Thái-úy.
2. a. Trong năm Thái-Ninh, nước Chiêm-thành đến quấy nhiễu xứ Nghệ-an, vua sai Thường-Kiệt đánh đuổi về mảnh đất Chiêm, lấy được châu Bố-chính, châu Đại-lý và châu Ma-linh, mới sai vẽ địa đồ ba châu ấy, dồn châu Đại-lý làm phủ Tân-bình, châu Ma-linh làm châu Minh-linh tức là tỉnh Quảng-bình, Quảng-trị bấy giờ, chiêu mộ dân nghèo cho sang ở đây khai-thác.

b. Đến năm Thái-Ninh thứ tư, vua Thần-Tông nhà Tống sai Thầm-Khởi, Lưu-Lộng ra cõi Quí-châu, có ý muốn đổi nom nước Nam, vua Nhân-Tông sai Thường-Kiệt đánh tràn sang nước Tàu, hạ được château Khâm, château Liêm và vây hãm château Ung, giết hại quân nhà Tống hơn mươi vạn người.

Năm sau, vua Tống sai Quách Quí làm chiêu-thảo-sự, đem chín tướng chia đường đi sang hội với tướng Chiêm-thành, nước Chân-lạp để quấy nhiễu nước Nam. Vua lại sai Thường-Kiệt đi đánh, đánh trận nào được trận ấy, quân nhà Tống chết hơn nghìn người, phải bỏ mà về.

- e. Khi ấy Lý Giác khởi loạn ở xứ Nghệ. Giác có yêu thuật làm cho cây biến thành binh mã, quan quân đánh mãi không phá được. Thường-Kiệt đã 70 tuổi, tình nguyện xin đi đánh, thì mới dẹp tan được đám ấy.
3. Nhờ có công to ấy, được tiến tước phong làm đại vương. Về sau mất được phong làm *"Thường đẳng phúc thần"*.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Kiêm* : bao gồm. *Thái-giam* : hoạn quan hầu cận trong cung vua. *Thái-úy* : chức quan đứng đầu hàng võ. *Chiêm-thành* : quốc gia ở về phía nam nước ta bấy giờ. *Khai-thác* : mở mang cho rộng lớn. *Quí-châu* : một tỉnh bên Tàu, sát với miền bắc Việt-Nam. *Chiêu-thảo-sự* : chức quan võ có nhiệm vụ đi báo thù. *Yêu thuật* : phép tà mà những người mê tín cho là có thể sai khiến được ma quỷ. *Thường đẳng phúc thần* : vị thần cao cấp nhất thường ban phúc cho dân làng.

II. **Đại ý.** Truyện trên kể lại những chiến công của ai ? Chiến thắng tại đâu ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Chiến thắng của Lý Thường-Kiệt ở Chiêm-thành đem lại kết quả gì ? Kết quả này ngày nay còn di tích không ?
2. Tạo sao vua đã sai Lý Thường-Kiệt đánh tràn sang nước Tàu ?
3. Khi bị quân ta đánh tận nước Tàu, quân nhà Tống có đánh báo thù không ? Kết quả ra sao ?
4. Trong lịch sử chiến đấu anh dũng của dân tộc Việt-Nam, đã mấy lần quân ta sang đánh tận bên Tàu ? Hay chỉ một mình Thường-Kiệt làm được việc ấy ?
5. Trong hai lần chiến thắng quân Tống, truyện ghi ta giết mười vạn quân Tàu lần thứ nhất và hơn nghìn quân lần thứ hai. Những con số này xác thực hay chỉ có tính cách tượng trưng, tiêu-biểu cho các chiến thắng anh-dũng của người Việt ?

6. Trong bài có chi tiết nào hoang đường không ? Ý nghĩa của chi tiết này thế nào ?
7. Em có biết câu ca dao nào ca tụng chiến công phá Tống của Lý Thường-Kiệt không ? Hãy kể ra !
8. Bài văn có cản đối không ? Có mở, thân và kết chưa ?

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ dùng trong bài giản dị hay khó hiểu ?
2. Chữ "ay" đã được nhắc đến nhiều lần ở cuối bài. Hãy tìm ưu và khuyết điểm của chữ này.
3. Lời văn trong bài thế nào ? Có hợp với lối kể truyện không ?
4. Tại sao chữ "Thượng đẳng phúc thần" lại đề trong ngoặc kép ?

C. Phản kết luận

Vua phong cho Lý Thường-Kiệt làm "Thượng đẳng phúc thần" để cho mọi người tôn thờ có xứng đáng với chiến công oanh liệt và duy nhất trong lịch sử dân tộc trên đất Tàu không ?

Vũ Công-Duệ

1. a. Công-Duệ người làng Trình-xá huyện Sơn-vi tỉnh Sơn-tây. Khi còn nhỏ, cha mẹ đi cấy vắng nhà, Công-Duệ chơi với một bọn trẻ con, nặn đất làm voi, bắt hai con bướm bướm làm hai tai, cầm con đỉa làm voi, lấy bốn con cua làm chân, thành ra voi đất mà vẩy được tai, voi co lên quắp xuống và chân di được, ai thấy cũng cho là *tinh quái*.

b. Một hôm, có người đến đòi nợ, hỏi rằng :

— Bố mày đâu ?

Đáp lại :

— Bố tôi đi giết người !

— Mẹ mày đâu ?

— Mẹ tôi đi cứu người.

Người đòi nợ lấy làm lạ, không biết nói thế là ý tứ ra làm sao, hỏi cẩn vặt mãi thì nói rằng :

— Hết có tiền thưởng thì tôi cho biết.

Người kia mới dỗ bảo rằng :

— May cứ nói đi cho thật, tao sẽ tha cho mày không đòi nữa. Công-Duệ sắn cầm một cục đất dẻo bão người kia in tay vào đấy để làm tin.

Người kia cũng thử in tay vào, xem nói ra làm sao. Công-Duệ mới nói rằng :

— Cha tôi đang nhồ mạ và mẹ tôi đang cấy.

Người kia lấy làm kỳ-dị. Hôm khác lại đến đòi nợ, Công-Duệ đưa ngay hòn đất hôm trước ra và nói rằng :

— Tay ông ký vào đây còn đòi gì nữa ?

Người kia đứng ngần mặt ra, không biết nói lai làm sao, nhân khuyên cha Công-Duệ cho đi học và giúp món nợ ấy để lấy tiền mua sách.

2. a. Công-Duệ học thông-minh lắm, nội các sách vở, chỉ học qua một lượt là thuộc. Đến năm Hồng-Đức thứ 23, đời vua Thánh-Tông nhà Lê, Công-Duệ ngoài hai mươi tuổi, thi đỗ *trạng-nghuyên* khoa ấy.

Lúc làm quan tính tình *cương-trực*, vua cất lên làm *Bô-ngự-sử*, các quan ai cũng kính sợ.

b. Đến lúc nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, *dinh thăn* nhiều người a-dua theo về Mạc Đăng-Dung, ai không nghe phải giết. Đăng-Dung sai người dụ Công-Duệ theo về làm quan với mình. Công-Duệ chửi mắng rầm rĩ, nhất định không theo kẻ nghịch thăn nhưng liệu mình cũng không thoát được, mới đeo cả quả ăn ngự-sử đâm đầu xuống cửa bè Thần-phù mà chết.

3. Cách 60 năm nữa, nhà Lê Trung-Hưng khôi phục được kinh thành Thăng-long, sai người lặn xuống cửa bè Thần-phù tìm quả ăn trước. Người lặn xuống đến nơi thì thấy Công-Duệ vẫn còn mặc áo mũ chỉnh tề, cõi đeo túi ăn, ngồi xếp bằng tròn ở dưới đáy bè như thuở sinh thời.

Người ấy sợ hãi, lên tàu truyện với vua Trang-Tông. Vua lấy làm lạ, chắc là *bụng tinh-thành* của Công-Duệ kết lại, mới sai quan làm lể khấn bái, rồi sai người đem xác Công-Duệ lên, dùng lể *khâm-liệm* bỏ vào áo quan, làm ma đưa về làng Trình-xá an táng, *truy-phong* làm Thượng đẳng phúc thần.

Chú thích. *Tinh quái* : khôn ngoan khác thường. *Kỳ-dị* : lạ thường. *Trạng-nghuyên* : người đỗ đầu trong kỳ thi đình, sau khi thi Hội, thi ngay tại triều đình. *Cương trực* : cương quyết và ngay thẳng, không thể lạy chuyền được. *Bô-ngự-sử* : chức quan có nhiệm vụ can gián vua, thanh-

tra kiểm soát các quan khác. *Bình thắn*: các quan trong triều. *A-dua*: hùa theo, kết bè phái với nhau. *Nghịch tiễn*: quan làm loạn, phản lại vua. *Ấn*: phù hiệu riêng của các quan, đúc bằng kim khí, do vua ban cho. *Sinh thời*: lúc còn sống. *Bụng tinh-thành*: lòng ngay thẳng trong trắng. *Khâm-liệm*: vải bọc thiêy người chết, bên trong là liệm, bên ngoài là khâm. *Truy-phong*: phong trước cho người đã chết từ trước.

Hưng-Đạo đại vương

1. Vua có tên là Quốc-Tuấn, quê ở làng Túc-mặc, tỉnh Nam Định, con ông An-Sinh vương Liễu (anh ruột vua Trần Thái-Tôn).

Khi trước, An-Sinh vương phu nhân nâm mờ thấy một ông thần tinh vàng tráng ngọc, tự xưng là Thanh-tiên đồng tử, phụng mệnh ngọc hoàng xuống xin đầu thai, nhân thế có mang. Đến lúc sinh ra Vương có hào quang sáng rực cả nhà và có mùi hương thơm ngào ngạt.

Vương khôi-ngô kỳ-vī, thông minh sớm lẫm, lên năm, sáu tuổi đã biết làm thơ ngũ ngôn, và hay bày chơi đồ bát trận. Khi gần nhón, học rộng các sách, thông hết lục thao, tam lược, có tài kiêm cả văn võ,

2. a. Trong năm Nguyên-Phong thứ bảy, đời vua Thái-Tôn (1257), có giặc Mông-cồ lẩn vào địa phận Hưng-hóa, vua sai Vương cầm quân lên giữ mặt thượng du.

b. Đến đời vua Nhân-Tôn, Mông-cồ lại sai Thoát-Hoan đem bọn Ô-Mã-Nhi, Toa-Đô chia đường sang đánh nước Nam, Vương phụng mệnh thống lĩnh các quân của vương hầu, hội cẩ ở trại Vạn-kiếp để chống nhau với quân Mông-cồ đang mạnh, Vương phải rước xa giá Hoàng đế lánh vào Thành-hóa. Hoàng đế thấy sự nguy cấp, muôn hàng. Vương không nghe, tâu rằng:

— Nếu bệ hạ muôn hàng, xin trước hết chặt đầu thần đi đà, rồi sẽ hàng cũng chưa muộn. Đầu thần còn thì xă tắc cũng còn, xin bệ hạ chờ lo.

Vua thấy nói cứng cỏi làm vậy, trong bụng cũng yên. Đến tháng tư, phá được quân Mông-cồ ở cửa sông Hàm-tử. Tháng năm lại đánh vỡ

quân Mông-cồ và chém được đại tướng là Toa-Đô ở Tây-kết. Thoát-Hoan phải rút quân về Tầu.

c. Năm Trùng-Hưng thứ ba, Thoát-Hoan lại đem bọn Ô-Mã-Nhi, A-Bát-Xích sang quấy nǚa. Vương sai Trần Khánh-Dư phục quân chặn đường, đốt phá hết thuyền lương của giặc ở cửa bờ Lục-hải (thuộc huyện Hoàng-hồ, tỉnh Quảng-yên). Thoát-Hoan cạn lương, muốn rút quân về, Vương phục sẵn ở sông Bạch-đằng, đóng cột chống ngầm dưới nước, chờ lúc thủy triều lên ra khiêu chiến, dù cho giặc đuổi đến chỗ mai phục, ra đánh bắt sống được Ô-Mã-Nhi và bắn chết được Trương-Ngọc, còn A-Bát-Xích, Thoát-Hoan trốn được về Tầu.

Tự bấy giờ quân Mông-cồ sợ uy danh của ngài, không dám gọi tên, chỉ gọi là Hưng-Đạo vương và không dám sang quấy nǚa.

d. Khi Thoát-Hoan xâm lăng lần sau, có một tên tỳ tướng là Nguyễn Bá-Linh (tức là Phạm Nhan, có yếu thuật, biến hiện trăm chiêu, Vương phải lập trận cửu cung mới phá được. Khi bắt được Bá-Linh rồi chém thế nào cũng không chết, Vương lại dùng thần kiếm chém nó mới chịu.

e. Vương ba lần phụng mệnh chống nhau với quân Mông-cồ trải lăm phen gian truân, mà vẫn vững một niềm không núng, cho nên về sau phá được quân giặc lập được công to đe cho nước Nam lại vững như cái áu vàng.

Ngài nhân công ấy, được tiến phong làm Thái-sư Thượng-phu Hưng-Đạo đại vương. Vua tôn kính coi như đạo cha, lập ra miếu Sinh từ ở Vạn-kiếp và khắc văn bia đe tỏ công đức của ngài.

Ngài thường soạn ra một cao sách gọi là *binh pháp yếu lược*, để ban cho các tướng, lại lập ra trận đồ cửu cung bát quái thần diệu vô cùng.

3. Khi ngài già, về trí sĩ ở trại Vạn-kiếp, hưởng thọ ngoài 70 tuổi mới mất. Trên tì vua cho chí các quan, dưới đến trăm họ, ai ai cũng thương tiếc.

Bây giờ mỗi năm về hôm 20 tháng 8 là ngày húy nhật của ngài, thiện nam tín nữ lễ bái đền Vạn-kiếp thành ra một ngày hội to.

Chú thích. *Khôi-ngô*: sáng sửa đẹp đẽ. *Kỳ vī*: lớn lao lật lùng. *Thơ ngũ ngôn*: thơ Đường luật mỗi câu có năm chữ. *Bát trận*: tám thế trận bày dưa theo tám quẻ trong kinh dịch của Tầu. Còn gọi là bát quái trận đồ. *Lục thao*: sách dùng binh của Tầu tương truyền của Thái-công Vọng sáng tác gồm có văn, vũ, lạng, hồ, báo khuyen thao. *Tam lược*: cũng là tên một

bộ binh thư tương truyền của Thái-công Vọng. Chữ lục thao tam lược ngày nay chỉ chung là cách dùng binh. *Thượng du*: miền cao, miền núi. *Phụng mệnh*: tuân theo mệnh lệnh của vua. *Xa giá*: xe của vua đi. *Xã tắc*: đất nước quốc gia. *Thủy triều*: mực nước lên xuống trên một con sông trong ngày. *Tỳ tướng*: phó tướng, tướng dưới quyền. *Trận cùu cung*: trận có chín cửa. *Ấu vàng*: do chữ kim âu, tượng trưng cho sự bền vững mãi mãi của quốc gia. *Thái sư*: chức quan lớn nhất trong triều, đứng đầu các quan, còn gọi là tể-tướng, tướng đương với thủ-tướng ngày nay. *Thượng-phụ*: người cha đáng kính. *Sinh-tử*: sinh là sống, tử là miếu. Miếu lập ra để thờ một người ngày khi còn sống. *Văn bia*: bia đá dựng tại đền thờ đức Khồng-tử. *Binh pháp yếu tược*: vấn tắt về cách dùng binh. *Cùu cung bất quái*: thế trận có chín cửa dựa vào tám quẻ trong kinh dịch. *Thần diệu*: biến hóa không thể lường được. *Hiện nam tín nữ*: trai lành gái tốt. Chỉ những người có lòng thành kính.

★ ★

Hưng-Đạo đại vương truyện của Phan Kế-Bính

A. Lược khảo.

I. Tiểu sử Phan Kế-Bính.

Tác giả Hưng-Đạo đại vương truyện là Phan Kế-Bính, Phạm văn Thủ đề tựa và Lê văn Phúc chủ nhà in Đông-kinh ấn quán xuất bản năm 1914. (Xem thêm tiểu sử tác giả trong phần «Lược khảo Nam-hải dị nhân».)

II. Nội dung tác phẩm.

Hưng-Đạo đại vương truyện là một cuốn tiểu thuyết viết theo lối diễn nghĩa: do một truyện trong lịch sử được bàn luận rộng ra. Truyện gồm 37 hồi như các truyện Tàu, trình bày cuộc sống từ lúc xuất hiện cho tới ngày tạ thế và chiến công oanh liệt của đức Trần Hưng-Đạo trong các lần phá giặc Mông-cồ.

III. Giá trị tác phẩm.

Về phương diện văn chương, văn Hưng-Đạo đại vương truyện trôi

chảy linh động, ít dùng những từ ngữ Hán-Việt cồng kềnh. Về phương diện nội dung, những câu truyện ở đây đều thực tế, lại không tô điểm thêm những chi tiết hoang đường như ta đã thấy trong Nam-hải dị nhân. Đọc Hưng-Đạo đại vương truyện, ta thấy rõ được các chiến thắng lớn lao của dân tộc ta trước sức hùng mạnh của quân Mông-cồ. Ngoài ra, ta cũng thấy được những chi tiết liên quan đến các nhân vật trong truyện mà không thấy ghi trong chính sử làm cho câu truyện càng thêm linh động.

B. Trích giảng Hưng-Đạo đại vương truyện.

Sứ thần Việt-Nam tại triều đình Mông-cồ

1. Lê Đà, Đinh Củng-Viên, hai người đều có tài *íeng đối*, khi ấy *phụng mệnh* đi sứ sang triều đình Mông-cồ, vua Mông-cồ mắng rằng :

2. a. Các người là sứ thần Nam man có phải không ?

Lê Đà tâu rằng :

— Tâu thiên triều Hoàng đế, mọi rợ mới gọi là man, nước chúng tôi là nước *văn-hiển*, không tranh bờ lấn cõi nước nào, mà cũng không hà hiếp ai, không gọi là man được. Chúng tôi là sứ thần Nam quốc, chứ không phải là sứ thần Nam man.

b. Vua Mông-cồ thay nói có ý xô-xiên, tức giận, quát rằng :

— Nam chúa nhà các ngươi, không biết sức mình, làm sao dám *ngạo-nghẽ* cả với thiên triều ?

— Chúa chúng tôi cũng chịu là thiên triều to lớn hơn, mới phải cống hiến, sao gọi là *ngạo-nghẽ* ?

— Vậy chớ sao chiếu thư đến không lấy, mà lại không kính trọng sứ thần ?

— Lễ bái, chẳng qua là *hư văn* che mắt thế gian ở ngoài. Chúa chúng tôi kính trọng thiên triều là cốt tự trong lòng. Thiên triều nếu xử nhân đức với ngoại quốc, thì dù chẳng lễ nhưng vẫn kính trọng muôn phần; nếu không có bụng kính trọng cho rằng bày hường án, áo mũ lê thì thẹp, cũng chẳng ra gì. Còn như sứ thần chẳng qua là một người của thiên triều sai sang, hoàng đế là vua một nước lớn, chúa chúng tôi cũng là vua một nước nhỏ, có chịu thì chỉ chịu kém hoàng đế mà thôi, có lẽ đâu lại phải kém cả đầy tớ của thiên triều nữa ?

c. Vua Mông-cồ thấy hai người cãi gân, lại càng giận lẩm, hăm hầm quát rắng :

— Quân ta đi đến đâu tan vỡ đến đấy, chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan, chúng bay có biết không ?

Đinh Củng-Viên tâu rắng :

— Hoàng đế đem nhân nghĩa ra trị thiên hạ, thì ai chẳng kính phục; nếu chỉ cậy binh hùng tướng dũng, thì nước nào chẳng có binh có tướng có sông núi hiềm trổ. Nước chúng tôi tuy nhỏ mọn, cũng đủ binh tướng cho ra tiếp ứng quân của thiên triều.

3. Vua Mông-cồ thấy hai người ứng đối cứng cỏi, mà nói cũng có lẽ dễ nghe, biết là không ăn hiếp nỗi.

Bài giảng hướng dẫn

A. Phần giới thiệu.

I. Xuất xứ. Bài văn trên trích trong tác phẩm nào ? Tác giả là ai ?

III. Văn thể. Bài văn viết theo thể văn gì ? Loại văn gì ?

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Ứng đối* : trả lời mau lẹ. *Phụng mệnh đi sứ* : theo lệnh vua đi làm sứ giả ở nước khác. *Sứ thần* : vị quan được cử đi giao thiệp với nước khác. *Nam man* : giống mọi rợ ở phương nam. *Văn hiến* : nhân vật giỏi, văn hóa tốt đẹp. *Ngạo nghễ* : kiêu căng, không coi ai ra gì. *Thiên triều* : tên gọi nước Tầu của những nước nhỏ thần phục nước này. *Hư văn* : văn chương không thiết thực. Đây có ý chỉ lènghìn hình thức bề ngoài. *Tiếp ứng* : đem thêm quân ở phía sau, sẵn sàng chiến đấu.

II. Đại ý : Qua bài văn trên, ta thấy được tài đối đáp mau lẹ trôi chảy của sứ giả Việt-Nam trước triều đình Mông-cồ không ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Vua Mông-cồ gọi sứ giả của ta là sứ thần Nam man là có nghĩa gì ? Sau mấy chiến thắng của ta trước đại quân Mông-cồ, chữ này còn ý nghĩa gì nữa không ?

2. Lời đối đáp của Lê Đà lúc đầu thế nào mà vua Tầu cảm thấy bị xô-xiêng ? Nếu thực đó là lời xô-xiêng thì ta thấy được khả năng

ứng đối của sứ giả ta thế nào ? Lời ứng đối đó có tỏ ra can đảm không ?

3. Vua Tầu bảo vua ta ngạo nghẽ với thiên triều. Chi tiết nào cho ta thấy sự ngạo nghẽ đó ?

4. Lê Đà đã so sánh vua ta với ai ? So sánh sứ giả Tầu với ai ? Vua ta chỉ cần đối xử với sứ giả Tầu thế nào là đủ ?

5. Hai sứ giả, mỗi người một lối đối đáp : Lê Đà thì lý sự và xô xiêng, vừa gỡ tội mình vừa gián tiếp chửi vua Tầu ; còn Đinh Củng-Viên thì cứng cỏi và can đảm. Hãy chứng tỏ với các chi tiết trong bài.

6. Thái độ của vua Tầu thế nào ? Thái độ này có ăn hiếp được sứ giả của ta không ?

7. Lối lý luận của hai sứ giả có vững chắc không ? Bài văn có kết cấu chặt chẽ không ? Có mở thân và kết bài chưa ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *đầy tú* có ý nghĩa gì ? Nó có ý chửi sứ thần Mông-cồ không xứng đáng là sứ giả không ?

2. Chữ *hư văn* và *tiếp ứng* có chính xác không ? Có thể thay bằng chữ gì ?

3. Chữ *chỉ sông sông cạn chỉ núi núi tan* thuộc loại mý từ pháp nào ?

4. Giọng văn của bài này thế nào ? Giọng văn đi một mạch từ đầu tới cuối bài hay ở cuối bài đã có sự thay đổi ?

5. Dấu nhiều chấm ở cuối bài có ý nghĩa gì ?

C. Phần kết luận.

Thái độ ung-dung bình tĩnh và tài đối đáp của hai sứ giả có làm người đọc thích-thú không ? Sự thích thú này có thể coi là cảm nghĩ của người đọc không ?

Toa-Đô bị giết

1. Nói về Lê Phụ-Trần, Hà-Chương, đương đêm mang quân đến đánh trại Đường Ngột-Hải, Ngột-Hải sai người phi báo Toa-Đô, rồi cứ giữ trại không dám ra đánh. Lê Phụ-Trần chia quân ra làm hai mặt đánh

hỏa công phá tung cửa trại. Ngột-Hải thất kinh dǎn quân chạy về mé sau lại bị Hà-Chương đánh ập đến, Ngột-Hải cő sức đánh tháo đường chạy thoát được.

Toa-Đô được tin Đường Ngột-Hải sắp muốn cắt quân đến cứu, thì toán quân Hưng-Võ vương dẫn chiến thuyền vừa đến, chiêng trống long trời lở đất. Toa-Đô vội vàng xuất thủy quân ra đánh. Đôi bên bắn nhau loạn xạ. Quân Toa-Đô dần dần nung thế, kéo quân chạy lên bờ, định đến trại Ô-Mã-Nhi.

Đi được vài dặm, bỗng nghe tiếng quân đi rầm rịch, tiếng nói xì xào, từ mặt trước kéo đến. Toa-Đô giật mình, sai quân thăm xem binh nào, thì té ra là quân của Ô-Mã-Nhi. Vì là trại của Ô-Mã-Nhi đã bị Quốc-Toản, Nguyễn Khoái phá riết; y toan dẫn quân chạy đến với Toa-Đô. Hai tướng gặp nhau, thương nghị muốn kéo quân chạy ra mặt bờ.

2. Khi đi đến mé sau rặng núi, bỗng lại thấy trống đánh rầm rĩ, quân phục đôi bên đồ ra, thì là quân của Phạm Ngũ-Lão, Dã-Tượng, Yết-Kiêu. Bấy giờ quân Nguyên vừa bị thua chạy, khí sắc đã mệt, nay lại gặp phục binh, ai nấy run như cây sậy. Phạm Ngũ-Lão, Dã-Tượng, Yết-Kiêu xông vào đánh giết quân Nguyên tan tành. Ô-Mã-Nhi hết sức đánh phá vòng vây chạy thoát ra ngoài. Còn Toa-Đô thì bị vây dày quá, không tài nào đánh ra được, bị tên bắn chết ở dưới sườn núi, Phạm Ngũ-Lão sai quân cắt lối đầu Toa-Đô đem về nộp.

3. Vua trông thấy đầu Toa-Đô, mặt mũi dữ tợn vẫn như lúc sống, mắt mở trừng trừng, vua than rằng :

— Làm bầy tôi nênh như người này !

Vua thấy người hùng-dũng, mà lại hết lòng với chúa, có lòng thương tiếc, than như thế rồi cởi áo ngự đắp vào đầu Toa-Đô, sai quân dùng lê mai táng cho tử tế. Bấy giờ là tháng năm, năm Ất-dậu.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

1. **Chú thích từ ngữ.** *Toa đô*: tướng nhà Nguyên. *Hỏa công*: tấn công bằng cách đốt lửa. *Long trời lở đất*: tiếng reo hò vang động trên trời dưới đất. *Loạn xạ*: lung tung, không có trật tự. *Thương nghị*: bàn cãi tính toán. *Áo ngự*: áo vua mặc.

II. Đại ý.

III. Bố cục. Ba đoạn: tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Lực lượng quân Nguyên ở Tây-kết do Toa-Đô chỉ huy, đóng làm mồi trại và đã bị thua bại về tay quân ta thế nào ?
2. Quân Nguyên thua liên tiếp từ trại này đến trại khác chứng tỏ khả năng nào của Hưng-Đạo vương ?
3. Tâm trạng của quân Nguyên khi gặp phục binh của ta ra sao ? Tâm trạng này đưa đến hậu quả gì ?
4. Lời than của vua ta khi thấy đầu của Toa-Đô có phải là lời khích lệ tướng sĩ không ? Tại sao vậy ?
5. Bài văn trên có cân đối không ? Có phần mở bài chưa ? Đoạn 3 có thể coi là kết luận của bài văn không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ «nói về» thường được dùng trong loại văn nào ?
2. Chữ «rầm rịch» có nghĩa gì ? Chữ này dùng có thích đáng không ?
3. Chữ «long trời lở đất» và «run như cây sậy» thuộc loại mỹ-tù-pháp nào ?
4. Tìm những câu văn chuyển ý từ phần này sang phần khác.
5. Ý tưởng giải thích sau câu than của vua ta về cái chết của Toa-Đô có căn thiết không ? Bỏ phần này đi ta vẫn còn thấy được sự thương tiếc của vua không ?

C. Phần kết luận.

Giá trị chung của bài văn trên thế nào ?

Trận Bạch-đằng

1. Hưng-Đạo vương tiến quân lên đánh giặc, sực nghe tin Ô-Mã-Nhi kéo quân về đến Bạch-đằng, mới hô quân sĩ, trả sông Hóa-giang mà thề rằng: «Trận này không phá xong giặc Nguyên, thì thề không về đến sông này nữa ! Quân sĩ dạ rầm trời.
2. a. Ngài vội nhảy lên voi, thúc quân kéo ngang sông, qua Hải-dương ra Bạch-đằng. Khi tới bờ sông Hóa-giang, nước cửa bờ Thái-bình xuồng

kiệt lâm mà dòng sông thì những bùn lầy ; hết thảy *nam phu lão ấu* gần đó tranh nhau đem rơm, đem ván ra độn đẽ lấp lối voi đi, nhưng con voi của ngài to quá, khoẻ quá, lúc đi tới lòng sông, không may sa lầy, khiêng mãi không lên được ; ngài phải chịu bỏ voi ở đấy, kéo quân đi bộ. Lúc ngài đi, con voi cứ trôi theo úa nước mắt, ngài ngoảnh lại, không nín được, cũng chảy nước mắt, nhưng ngài phải nói *trấn áp* rằng : Ta thương con voi trung với nước có nghĩa với ta, chớ không sợ điểm bắt tường đâu. Hễ đứa nào nôn nao, thì trông thanh *thần kiêm* ta này *.

b. Quân sĩ dạ, đều xin quyết chiến, kéo một mạch đến sông Bạch-đằng. Khi ấy Ô-Mã-Nhi, Phàn-Tiếp theo dòng sông Bạch-đằng, vừa đi được vài dặm *thủy-trình*, bỗng thấy trôi nồi thùng thùng, có một tướng dẫn chiến thuyền đến đánh. Ô-Mã-Nhi tức giận, thúc quân vào đánh, Nguyễn Khoái liền quay thuyền chạy. Bấy giờ đang lúc thủy triều lên, mặt nước mênh mông. Ô-Mã-Nhi vô tình thấy bên này chạy, cứ việc thúc thuyền đuổi theo. Nguyễn Khoái cho đi khỏi xa chỗ đóng cọc rồi mới quay thuyền thả binh đánh vật lại. Quân Ô-Mã-Nhi đánh cũng hăng, may có đội quân của Hưng-Đạo vương tiếp đến. Ô-Mã-Nhi, Phàn Tiếp thấy quân ta to thê lầm, mới quay thuyền chạy về. Khi đến khúc sông đóng cọc, nước triều đã rút, thuyền Nguyễn vương mắc phải cọc đồ nghêng, đồ ngửa, đâm vỡ rất nhiều, quan quân thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyễn *chết như rạ*, máu loang đỏ cả khúc sông, còn bị bắt sống cũng nhiều. Đỗ Hành bắt sống được Ô-Mã-Nhi và hai ty tướng là Tích-Lê, Cơ-Ngọc ; Phàn Tiếp thì bị Nguyễn Khoái tóm được và cướp được hơn một trăm chiến thuyền. Thoát-Hoan nghe tin quân thủy vỡ rồi, dẫn *chư tướng* đi đường bộ kéo về mặt Lạng-sơn, bỗng gặp quân phục của Phạm Ngũ-Lão, Nguyễn Chế-Nghĩa đồ ra đánh, quân Nguyễn thua chạy, tồn tại rất nhiều, Thoát-Hoan chạy thoát..

3. Khi trông thấy các tướng, kẻ thù bị thương, người thì phải đầu, người nào người ấy mặt mũi *tiu-nghiêu*, quân sĩ lác đác còn nằm, ba vạn mà phần nhiều là người bị thương, khí giới thì cái gãy, cái mẻ, cờ tan rách rưới, giáp trụ tối tàn, Thoát-Hoan úa nước mắt than rằng : Ta từ khi theo *hoàng-phụ* đánh đông dẹp bắc, chưa lần nào thảm nhục đến thế này !.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Bạch-đằng*: một chi nhánh của sông Thái-hình thuộc địa phận tỉnh Quảng-yên. Trận Bạch-đằng xảy ra năm 1287. *Nam phu lão ấu* : đàn ông, đàn bà, người già, trẻ con. *Trấn áp* : đè nén, làm cho an tâm. *Điểm bắt tường* : dấu hiệu không tốt đẹp, không thuận lợi. *Thần kiêm* : thanh kiêm báu. *Thủy trình* : cuộc hành trình dưới nước. *Chết như rạ* : chết rất nhiều, ngòn ngang như rạ vậy. *Chư tướng* : các tướng dưới quyền. *Phải đầu* : phải hàng. *Tiu-nghiêu* : buồn chán. *Giáp trụ* : áo và mũ bằng kim khí. *Hoàng-phụ* : phụ hoàng, vua cha.

II. **Đại ý.** Chiến thắng của quân ta tại đâu ? Chiến thắng này đã khiến Thoát-Hoan phải hành động thế nào ?

III. **Bố cục.** Ba đoạn. Tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Hưng-Đạo vương trả sông Hóa giang mà thề. Câu thề này có ý nghĩa gì ? Quân sĩ đã dâng ran biếu lộ thái độ nào ?
2. Khi con voi sa lầy, tại sao lại nói là điểm bắt tường ?
3. Việc Nguyễn Khoái rút quân chạy khi gặp Ô-Mã-Nhi là có ý định gì ?
4. Quân ta đã chiến thắng quân Nguyễn như thế nào tại sông Bạch-đằng ?
5. Thoát-Hoan khi nghe quân thủy bị phá vỡ, đem chư tướng đi về phía Lạng-sơn là đi đâu ? Trận Bạch-đằng đã tiêu diệt được cuộc xâm lăng của quân Mông-cổ chưa ?
6. Câu than của Thoát-Hoan khi vừa thoát vòng vây có ý nghĩa gì ?
7. Bài văn với nhiều chi tiết dồn dập xẩy tới, có được tác giả diễn tả sáng tỏ không ? Người đọc có dễ dàng lanh hội không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng trong bài dễ hiểu hay khó hiểu ?
2. Tìm những chữ tiêu biếu cho cuộc chiến thắng của quân ta và cuộc thất bại nhục nhã của giặc.
3. Chữ *chết như rạ* thuộc loại mỹ từ pháp nào ?
4. Giọng văn thế nào ? Hợp với ý tưởng nào ?

5. Trong phần chính của bài, tác giả đã viết nhiều câu văn dài.
Câu văn dài này có dễ hiểu không? Tại sao lại viết câu dài?

C. Phần kết luận.

Chiến thắng tại Bạch-đằng giang có cho ta thấy rõ tài dùng quân, ý chí cương quyết của Hưng-Đạo vương không? Chứng tỏ!

Luận văn đề nghị

Hãy viết lại một cách gọn gàng văn tắt chiến thắng tại Bạch-đằng giang của Hưng-Đạo vương.

Trần Quốc-Toản

1. Thoát-Hoan dồn bại quân chạy một thời, bỗng dung thẩy trong rừng trống đánh thùng thùng, có một tướng trẻ tuổi kéo một đạo quân ra chặn đường, trên cờ đê sáu chữ *'Phá cường địch, báo cường ân'*. Thoát-Hoan khinh tướng ấy còn trẻ tuổi, sai một tì tướng ra đánh, vừa giao phong được vài hợp, tên tì tướng bị đâm chết quay xuồng ngựa; tướng ấy thừa thế đánh tràn vào. Bấy giờ quân Nguyên vừa mới bại trận, gặp phải đám này, ai nấy kinh hồn lạc phách lăm lăm tháo đường mà chạy, không còn bụng nào dám đánh, chỉ cố liều chết vào cứu được Thoát-Hoan chạy trốn, tướng ấy lại đuổi đánh một thời nữa, rồi mới thu quân.

2. Tướng trẻ tuổi ấy nguyên là *Hoài-văn hẫu* Trần Quốc-Toản, từ khi trước cấm túc không được dự bàn, giờ về mờ quân, may cờ, chực đi đánh giặc. Khi bấy giờ phung mệnh vua dân quân lên giúp Hưng-Đạo vương. Đi đến nửa đường nghe tin Hưng-Đạo vương đang chống nhau với quân Nguyên ở núi Kỳ-cấp, mới dẫn quân đi xuyên đường rừng, chực đánh *tập hậu*. Quả nhiên quân Nguyên bại trận chạy qua, mới thả quân ra đánh một trận, bắt được khí giới của giặc rất nhiều.

Trần Quốc-Toản thả quân về núi Kỳ-cấp ra mắt Hưng-Đạo vương, thuật hết lại căn do và nạp đồ binh khí bắt được.

Hưng-Đạo vương cả mừng khen rằng:

— Ô! Cháu còn ít tuổi, mà đã cả gan anh hùng như vậy, cũng là hông phúc nhà nước đây.

Mới lưu ở lại dưới trướng đê sai khiến.

3. Thoát-Hoan bị thua một trận, căm vô cùng. Sáng hôm sau lại khởi hai mươi vạn quân đến đánh núi Kỳ-cấp. Hưng-Đạo vương dẫn Phạm Ngũ-Lão, Dã-Tượng, Cao-Mang, Đại-Hành, Trần Quốc-Toản ra trận. Thoát-Hoan sai A-Bát-Xích ra ngựa. Bên này Trần Quốc-Toản nhảy vọt ngựa ra trước. Hai tướng đánh nhau bảy tám mươi hợp, chưa ai kém ai. Bỗng nhiên trống nồi ầm ầm, quân Nguyên chia làm hai cánh đánh ập lại. Hưng-Đạo vương với vàng cung chia quân làm hai ngả ra cự địch. Đồi bên đánh lén bảy, Quốc-Toản một ngựa một thương đi đến đâu đánh giật ra đến đấy, quân Nguyên dần dần núng thề lại chạy. Hưng-Đạo vương thúc quân đuổi theo đến hai mươi dặm mới thôi.

4. Hưng-Đạo vương thu quân về núi, khen Quốc-Toản tài sức hơn người và có bụng trung nghĩa khảng-khái, thường cho một thanh gươm cần và một con ngựa chiến. Quốc-Toản linh thường, tạ ân giờ ra. Từ bấy giờ Quốc-Toản nổi tiếng anh hùng, các tướng ai cũng có bụng kính trọng.

Có thơ khen rằng:

Giỏi thay ! Trần Quốc-Toản.

Tuổi trẻ dũng can đảm,

Dũng bung báo hoàng ân.

Cả gan bình quốc nạn.

Cờ bay giặc hải hùng.

Giáo trở, quân tan rã,

Lừng lẫy tiếng anh hùng,

Giỏi thay ! Trần Quốc-Toản.

Chú thích từ ngữ. *Phá cường địch báo hoàng ân*; phá quân giặc mạnh để báo ơn vua. *Giao phong*: đánh nhau *Kinh-hồn lạc phách*: sự hãi quá đến mất cả hồn vía, không còn biết gì nữa. *Lăm lăm*: toan lăm. *Hoài-văn hẫu*: tước thú nhì trong năm tước là công, hầu, bá, tử, nam. *Dự bàn*: tham dự, bàn luận việc quan trọng. *Đánh tập hậu*: đánh bất ngờ từ phía sau tới. *Hồng phúc*: phúc lớn. *Đánh lén bảy*: đánh lung tung, không theo một mệnh lệnh nào. *Thương*: ngọn giáo cán dài mũi nhọn. *Núng thề*: yếu thế. *Gươm cần*: gươm có cần bằng xà cừ hay vàng, bạc. *Quốc nạn*: tai nạn chung cho mọi người dân trong nước.

Trần Bình-Trọng từ tiết

1. Trần Bình-Trọng đóng quân ở lại giữ Thiền-trường, tướng Nguyên là Khoan-Triệt, Lý-Hằng dẫn quân đuổi theo xa giá đến bắc Đà-mạc (ở

sông Thiên-mạc thuộc huyện Đông-anh, tỉnh Hưng-yên). Bình-Trọng dẫn binh ra đánh. Khoan-Triệt múa dao xông ra, Bình-Trọng thúc ngựa múa côn vào đánh; hai tướng đấu nhau hơn 100 hợp, chưa rõ hơn thua. Sợ đâu Lý Hằng dẫn binh ra mé sau đánh tập hậu vây bọc Bình-Trọng vào giữa trận. Quân sĩ kinh hoảng, chạy tan tác ra tứ phía, Bình-Trọng còn độc một mình một ngựa cõi sức đánh tháo lấp đường chạy trốn, nhưng bị quân Nguyên vây dày quá. Bình-Trọng đánh mãi từ sáng đến trưa, không sao ra thoát được vòng vây, sức lực mỏi mệt, bị quân Nguyên bắt sống được, giải nộp về Thoát-Hoan.

2. Thoát-Hoan biết Trần Bình-Trọng là tướng khỏe mạnh, muốn khuyên dỗ về hàng, Bình-Trọng nhất định không hàng. Thoát Hoan dỗ cho ăn uống, Bình-Trọng cũng không ăn uống gì cả. Thoát-Hoan lấy lời ngọt ngào dỗ dành, hỏi dò việc nước, Bình-Trọng không nói câu gì.

Thoát-Hoan lại hỏi rằng :

— Có muốn làm vương *đất Bắc* không ?

Bình-Trọng quát lên rằng :

— Tao thà làm quỉ nước Nam, chớ không thèm làm Vương đất Bắc. Tao nay đã bị may bắt được, có giết thì giết, can gì phải hỏi lôi thôi.

Thoát-Hoan biết chừng dỗ cũng không được, mới sai lôi ra chém. Có thơ than rằng :

Giỏi thay ! Trần Bình-Trọng,
Đông dỗi Lê Đại-Hành,
Đánh giặc dư tài danh,
Đến vua một tiết trình
Bắc vương như đe nhục,
Nam quỉ cũng còn vinh !
Cứng cỏi nhời *trung liệt*,
Nghìn thu tộ đại danh.

3. Thoát Hoan giết xong, than tiếc vô cùng, sai đem mai táng tử tế. Tháoh-Tông *thượng-hoàng* cùng vua Nhân-Tông và Hưng-Đạo vương nghe tin Bình-Trọng tử tiết, ai nấy cũng thương cảm ira hai hàng nước mắt.

Chú thích. *Tử tiết*: hy sinh tính mạng để giữ khí tiết, danh dự chứ không chịu nhục. *Đất Bắc*: chỉ nước Tầu. *Tiết trình*: lòng ngay thẳng trong

trắng không thèm chuyền. *Trung-liệt*: lòng trung thành cương quyết. *Nghìn thu*: muôn năm, mỗi mùa thu chỉ một năm. *Đại danh*: danh tiếng lớn lao. *Mai táng*: chôn cất. *Thượng hoàng*: cha của vua. Về đời Trần các vị vua thường ở ngôi một thời gian rồi nhường ngôi cho con đẻ làm thượng hoàng.



Phần thứ ba

VĂN XUỐI HIỆN KIM

Đại cương về văn xuôi hiện kim

I. Định nghĩa.

Văn xuôi hiện kim hay kim văn là nền văn chương hiện đại, mới chỉ xuất hiện vào đầu thế kỷ thứ 20 khi chữ quốc ngữ vừa được thành lập và chịu ảnh hưởng của văn học Tây-phương.

II. Đặc tính.

Vì chịu ảnh hưởng văn hóa Tây-phương nên kim văn mang những đặc tính khác văn chương cổ (cổ văn). Về phương diện nội dung, kim văn trọng thực tế, tự do cá nhân, hướng vào việc cải tạo xã hội, chú trọng đến quyền lợi và cảm xúc của đa số dân chúng. Về phương diện hình thức, kim văn được trình bày giản dị, câu văn viết ngắn gọn, chữ dùng dễ hiểu, ít có điền tích và từ ngữ Hán-Việt cầu kỳ. Nhờ những đặc tính này, kim văn không còn là món ăn tinh thần dành riêng cho thiểu số giàu có trưởng giả nữa mà trái lại nó đã trở thành nhu cầu thiết yếu của đa số quần chúng.

III Phân loại.

Kim văn gồm các loại sau đây :

1. **Miêu tả.** Miêu là vẽ theo mẫu có sẵn, tả là trình bày, nói ra. Miêu tả là lấy nét vẽ, câu văn để trình bày chân tướng của mọi sự vật. Miêu tả được chia thành :

- a. **Tả vật.** Tả các sinh vật biết cử động.
- b. **Tả thực vật.** Tả các loại cây cỏ, hoa quả.
- c. **Tả tinh vật.** Tả các vật vô tri giác
- d. **Tả người.** Trình bày con người về các phương diện :
 - **Hình dáng.** Tả diện mạo, y phục, ngôn ngữ.
 - **Tâm lý.** Tả cảm nghĩ, trạng thái tâm hồn của nhân vật.

— **Hoạt động.** Tả cử chỉ, động tác của nhân vật.

— **Toàn diện.** Tả nhân vật bao gồm nhiều phương diện trên.

e. **Tả cảnh.** Tả cảnh vật bày ra trước mắt ta, tả các hiện tượng thiên nhiên xảy đến như mưa gió, bão táp... , tả các hoạt cảnh như cuộc họp, hội chợ, cuộc biễu tình...

2. **Thuật sự.** Ké lại sự việc có thật đã xảy ra hay do trí tưởng tượng mà có. Ngoài loại thuật sự thông thường, loại văn này còn gồm có :

- a. **Ký sự.** Ghi chép sự việc đã qua còn nhớ được.
- b. **Hồi ký.** Ghi chép sự việc đã qua do chính mình tham dự hay chứng kiến.
- c. **Nhật ký.** Ghi chép sự việc, cảm nghĩ của mình mỗi ngày.
- d. **Kể chuyện.** Ké lại một câu truyện có đầu cuỗi, có ý nghĩa khuyên răn về đạo lý, về sự khôn ngoan.
- e. **Truyện ký.** Ghi chép lại những câu truyện có liên quan đến lịch sử hay dã sử.
- f. **Tự thuật.** Ké lại truyện của chính mình.
- g. **Tùy bút.** Tùy theo cảm hứng của mình mà viết ra, không có đề tài sẵn, không sửa soạn trước.
- i. **Đối thoại.** Thuật lại những cuộc nói chuyện, bàn cãi giữa hai hay nhiều người.
- k. **Tiểu thuyết.** Truyện ngắn và truyện dài gồm có nhiều nhân vật, nhiều khung cảnh được trình bày qua nhiều không gian và thời gian khác nhau.

3. **Thư tín.** Trao đổi tin tức, tình cảm qua giấy tờ giữa hai người.

Miêu tả

Đại cương về miêu tả

I. Định nghĩa.

Miêu là theo kiểu mà vẽ ra, tả là bày tỏ. Miêu tả là lấy nét vẽ hoặc câu văn để trình bày các chi tiết của sự vật giúp cho người đọc có một nhận định rõ ràng về sự vật ta trình bày.

II. Kỹ-thuật miêu tả.

Muốn miêu tả đúng, ta phải làm hai công việc theo thứ tự là quan sát và trình bày.

1. Quan sát trung thực. Nhận xét kỹ lưỡng sự vật từ tổng quát tới chi tiết, tìm ra các đặc điểm của sự vật mà sự vật khác không có. Kết quả công việc quan sát phải được ghi trên giấy. Điều kiện thiết yếu của quan sát là trung thực. Muốn quan sát trung thực ta phải khách quan, gạt bỏ thành kiến, phải quan sát có phương pháp, biết vận dụng các giác quan như dùng mắt để nhìn, dùng tai để nghe, dùng mũi để ngửi, dùng tay để sờ, lưỡi để nếm, biết dùng trí óc để so sánh, để tưởng-tượng.

2. Trình bày sống động. Xếp đặt lại các ý tưởng đã quan sát cho hợp lý, liên tục tức là làm một dàn bài với các chi tiết tỉ mỉ của sự vật. Sau đó, bài văn miêu tả được viết ra. Nhưng dù ý tưởng có dồi dào mà trình bày vụng về, bài văn vẫn chưa phải có giá trị. Bài văn chỉ hoàn hảo khi được trình bày sống động. Về bố cục, không nên chú trọng đến chi tiết nhỏ mọn mà quên những chi tiết quan trọng. Về cách hành văn, nên đặt câu ngắn gọn, đúng cú pháp, nhiều hình ảnh và âm thanh xứng hợp. Nên nhân cách hóa sự vật, cho sự vật hoạt động, nói năng, cảm nghĩ như con người. Nên tả bằng phương pháp so sánh có nghĩa là dùng một hình ảnh rõ ràng cùi thể trước mắt để nói lên các chi tiết của sự vật.

Tóm lại, miêu tả là giúp cho người đọc thấy được một cách trung thực những gì ta đã thấy.

Miêu tả động vật

Bài văn miêu tả động vật gồm ba phần chính yếu :

- Hình dáng hay chân dung ngoài.
- Tâm tính hay chân dung trong.
- Sự ích lợi hay nguy hiểm của động vật.

I. Chân dung ngoài.

Miêu tả chân dung ngoài của động vật là trình bày về hình dáng, tầm vóc, màu sắc, các bộ phận thân thể v.v.. Không quên nhấn mạnh đến các bộ phận đặc biệt của động vật như cặp sừng của con trâu, cái vòi của con voi, mỏ của loài chim v.v..

II. Chân dung trong.

Chân dung trong hay tâm tính của động vật là thói quen, tính tình, lối sống, cách ăn uống, hành động v.v...

III. Sự ích lợi hay nguy hiểm của động vật.

Có những con vật đem lại nhiều ích lợi cho ta như con chó giữ nhà, con mèo bắt chuột. Đồng thời cũng có nhiều con vật nguy hiểm đối với ta như những thú rừng.

Cuối bài, ta nên cho người đọc biết cảm nghĩ đối với con vật như sự quý trọng con chó trung thành, lòng thương mến con trâu vất vả cực nhọc, sự ghê sợ con thú dữ v.v...

Đôi khi để tài chỉ đòi hỏi ở ta về hành động của con vật như tả cảnh mèo bắt chuột, tả cảnh con trâu đang cầy ruộng. Trường hợp này, ta chỉ đề cập một cách đại cương về hình dáng, tâm tính và dành một phần lớn bài văn cho hành động của con vật.

Trường hợp tả một nhóm động vật, ta tả những điểm tương đồng trước rồi tả đặc điểm của mỗi động vật về cả hình dáng lẫn tâm tính.

Dàn bài đại cương

I. Mở bài.

Giới thiệu động vật hay một nhóm động vật

II. Thân bài.

1. Tả chân dung ngoài.

2. Tả chân dung trong.

3. Sự ích lợi hay nguy hiểm của động vật.

III. Kết luận.

Cảm nghĩ của ta về động vật.

Con trâu

1. Con trâu ấy là một con trâu cái. Đã bao lâu bác hăng mơ ước một con trâu cái. Bác chăm chú nhìn từ cái mũi đen uớt cho chí những cái ngà trắng ở cổ.

2. Con trâu nambi gập hai chân trước. Một chân sau hơi duỗi để lộ bộ vú hồng *phon-phort* lông tơ trắng. Nó không buồn đê ý đến bác, *tư-lự* như một nhà triết học, cặp mắt lờ-đờ nhìn đâu đâu, hàm dưới ướt rái với hàng răng liền sát, *thô-kéch*; đưa đầy một cách uè-oái, hai tai phe phày và đuôi thong thả đập lên sườn đuôi muỗi. Bác *mê-man* tự nhủ :

— Rồi ta cũng tậu một con như con này.

3. Từ hôm ấy không mấy chiều là bác không dùng chân đứng ngầm con trâu của khán Thận, sau những buổi làm lụng vặt vả. Bác mê nó nên chiều nào không được gặp nó, bác nhớ, ngờ ngần như người thiếu thốn sự gì. Một con trâu cái ! Ngoài vợ con ra, nó sẽ là người bạn thân của bác, bao giờ cũng sẽ theo lệnh bác, cùng bác phơi mình dưới mưa dầm, nắng gắt đê làm giàu cho bác, đê vợ con bác được mát mày mát mặt,

Trần Tiêu

(Con trâu)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. Chủ thích từ ngữ. *Phon-phort*, thoáng qua. *Tư-lự* : có vẻ suy nghĩ. *Triết học* : môn học nghiên cứu về nguồn gốc của mọi sự vật. *Thô-kéch* : lớn, không gọn, không đẹp. *Mê-man* : không biết gì nữa.

II. Đại ý. Qua bài văn trên, tác giả tả con trâu và lòng mong ước của bác nông dân.

III. Bố cục. Ba đoạn :

1. Giới thiệu con trâu cái.
2. Tả con trâu cái.
3. Nỗi mong ước của bác nông dân.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tại sao bác nông dân lại nhìn chăm chú từng chi tiết ở con trâu cái ?
2. Tác giả tả con trâu cái với những nét tiêu biểu nào ? Bằng đó chi tiết đã đủ chưa ? Tác giả có tài quan sát không ?
3. Những lý do nào đã khiến bác nông dân say mê con trâu cái ? Con trâu sẽ giúp bác những gì ? Bác so sánh nó với ai ? Tại sao ?

4. Giấc mơ tậu được một con trâu của người nông dân có thực tế không ? Giấc mơ này có thể thực hiện được không ?

5. Ý tưởng trong bài trình bày có sáng tỏ và thứ tự không ?
Chứng tỏ !

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những tiếng tượng hình trong bài. Định giá trị của nó.
2. Chữ «mát mày mát mặt» là loại chữ gì và ý nghĩa của chữ này thế nào ?
3. Giọng văn trong bài linh động và chân thành. Chứng tỏ ! Giọng văn này có hợp với ý tưởng trong bài không ?
4. Hãy tìm hiểu dấu chấm câu trong câu văn «Nó không buồn đê ý đến bác... đập lên sườn đuôi muỗi». Với lối chấm câu ấy, câu văn dài này khó hiểu hay dễ hiểu ?
5. Tìm hiểu chấm than sau câu «Một con trâu cái !» ở đoạn 3.

C. Phản kết luận.

Ý tưởng thành thật, lời văn linh động và gợi hình, bài văn trên là một bài văn đặc sắc.

Luận văn đề nghị

Hãy tả một con trâu đang đầm mình trong vũng bùn vào một ngày nóng nực.

Con mèo mướp

1. Y là chàng mèo mướp. Giống đó, nhà quê người ta nuôi nhiều.
2. a. Cái bộ lông mèo mướp thực là *kỳ-di*. Nó vừa trắng mầu lụa, vừa xám tro, lại vừa đen xỉn. Khắp mình ba mầu trộn lẫn với nhau, mà trộn rất nhỏ, hòa hợp lại thành một màu đặc biệt như *chẩn dạ* của các chú *linh tặc*. Chỉ ở dưới bụng mới có một mảng lông trắng mềm mềm. Mầu mướp ấy trông bần, vì *đen ngòm ngòm*, nhưng chính ra sạch lắm. Nó xám như đất mà không phải là đất bám. Nó lại mờ mịt như có tro ở bếp phủ lên, bếp tro là chỗ ngủ tốt nhất của loài mèo. Ma thực ra cái

bờm lông xấu xí đó chẳng vẫn một chút tro bụi. Ngắm thì không đẹp mắt, nhưng nếu sờ tay vào, nó mượt như sờ tay trên tấm nhung tor.

b. Hai mắt mèo tròn và sáng quắc như đôi hòn bi ve đẽ dưới ánh mặt trời. Hắn không có môi song hắn có cái mũi đỏ đỏ, đẹp như cặp môi son hồng của một cô gái mười tam dương thi. Đàn bà không tra cái mũi đỏ ấy. Người ta bảo mèo mũi đỏ là mèo hay ăn vụng.

Hai bên mép hắn có hai hàng ria cứng nhắc như ria làm bằng thép nước Lũ trẻ con có lúc đẽ ngừa hắn xuống, lấy kéo cắt trụi cả hai hàng ria xuóm đuột. Nhưng chỉ qua ít ngày, nó lại trồi ra như thường.

c. Gã mèo mướp ăn ở thì giờ như một người đứng mực. Ban ngày hắn ngủ hoài ; cái dáng mèo nằm, dáng êm, dáng thanh, dáng láng đẹp biết bao ! Lúc bấy giờ thân hắn nhẹ muốt, chỉ như một chút gợn gió phè bay, như một nấm bông gạo nõn.

Mà giá ban ngày hắn có thức cung không làm gì ; hắn chỉ nằm gù, đẽ đến đêm, trong cái bóng tối mông lung hắn mới ra tay hoạt động. Hắn đi rà rà thâu canh như người trương tuẫn.

d. Gã mèo có cái vẻ đạo-mạo như một ông đứng đuôi, đương bắt đầu đẽ râu. Hắn hiền lành mà lại ang ác, nghĩa là trông hắn thì không tài nào đoán được trong óc hắn nghĩ ngợi gì. Mà chừng hắn chẳng từ tưởng gì ráo. Hắn chỉ là một người rong chơi lồng-bông. Chẳng dã có những bác trông mặt thì ra dáng dãm-chiêu tư-lự mà thực ra trong đầu không chứa đựng một ý nhỏ nào,

Tô-Hoài
(O Chuột)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình

I. **Chú thích từ ngữ.** *Lính tập* : lính đang thời kỳ luyện tập. *Bi ve* : bi bắng thủy tinh. *Đương thi* : đương lúc xuân sắc, tươi đẹp. *Xuóm đuột* : thưa và gọn. *Mông-lung* : bao-la mù mịt, không thấy gì hết. *Bi rà rà* : đi chậm chạp đẽ tìm kiếm cái gì. *Thâu canh* : canh là giờ giặc chia theo lối xưa. Thâu canh là hết canh này sang canh khác, hết đêm. *Trương tuẫn* : người đứng đầu công việc canh gác trong làng hồi xưa. *Lồng-bông* : đi nơi này nơi kia, không có mục đích. *Dãm-chiêu tư-lự* : yên lặng ra dáng suy nghĩ.

II. Đại ý.

III. Bố cục. Tìm bố cục.

IV. Nhận xét về nội dung.

- Người ta đã căn cứ vào đâu để gọi là con mèo mướp ?
- Tại sao bộ lông mèo mướp khi ngắm thì thấy đen bần không đẹp mắt nhưng khi sờ vào nó mượt như tấm nhung tor ?
- Người đàn bà nhà quê không tra con mèo mướp là vì đâu ?
- Cách sống của con mèo thế nào ? Tại sao lại bảo là một người đứng mực ?
- Tác giả so sánh con mèo mướp với một người đứng tuổi bắt đầu đẽ râu. Chứng tỏ với các chi tiết.
- Chữ *cy, chàng, hắn, gã* là chỉ ai ? Lối hành văn này gọi là gì ? Giá trị của nó ra sao ?
- Ý tưởng trong bài có dồi dào không ? Đoạn đầu có thể coi là mở bài không ? Bài văn có kết luận chưa ?

V. Nhận xét về hình thức.

- Chữ dùng trong bài có chính xác không ? Nêu ra một số chữ đẽ dẫn chứng ? Tìm những chữ tỷ lệ trong bài. Giá trị của những chữ này ra sao ?
- Những chữ *đen ngòm ngòm, nằm gù-ù, di rà rà* thuộc loại mỹ-tù-pháp nào ?
- Giọng văn linh động và gợi hình ? Chi tiết nào linh động ? Chi tiết nào gợi hình ?
- Hãy phân tích dấu chấm câu ở đoạn 1 trong bài. Câu căn viết ngắn gọn hay dài dòng ?

C. Phần kết luận.

Có thể coi bài văn trên là bài văn đặc sắc về lối tả vật không ? Chúng tôi !

Luận văn đề nghị

Hãy tả một con mèo tam thê.

Đôi gi đá

I. Theo với mùa lúa, từng đàn chim gi bay về một cánh đồng. Và có hai gã gi thơ-thần vào vườn này.

3. a. Đó là một đôi vợ chồng, có lẽ là đôi vợ chồng mới cưới nhau về mùa thu vừa rồi. Họ lờ-khờ ngàn-ngờ xấu xí. Họ thuộc loài gì là chính tông và là gi sừng. Người loắt-chát, bé hơn cả chim sẻ. Trong một gi đá chỉ bằng nửa chim sẻ. Vừa như chiếc hạt mít mẩm-mạp có dính chút đuôi. Đôi mắt nâu lờ-dờ. Cặp mỏ ngắn cục mịch thây-lầy trước đôi mắt như viên cuộc xám xám. Lông màu nâu mượt, trơn và mịn. Đôi chân cũng xám như mỏ. Ở con chim gi, có hình bóng một người cù-rù nhưng nhẫn-nại, lam lũ và luôn luôn chân lấm tay bùn.

b. Một buổi sáng, vợ chồng gi ở đâu sà đến cây bưởi. Chàng kêu kéc kéc nhỏ rồi nghiêng má nhìn cây hồng bì và nhảy sang. Nhẹ như chiếc lá rơi và cung lần ngay vào lá, không rung động chi hết. Nàng bay theo chàng, nhưng bay hơi nặng nề, đôi cánh vỗ xè xè, bởi người nàng có đầy hơn chút đỉnh. Chàng xao xác trong cây hồng bì. Nàng cũng xao xác trong cây như kiểm chắc một cái gì. Chẳng có lẽ họ tìm chi trong tụm lá hồng bì đó. Loài gi đá không thể biết ăn sâu. Đầu có bông lúa vàng ở đáy. Kìa đôi vợ chồng lại bay ra đậu ở cạnh cây cụt, họ nghiêng má nhìn trời. Trời cao và xanh không cùng.

3. Vụt một cái, bỗng cánh vút bay đi loang-loáng.

Tô-Hoài
(O chuột)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ:** *Tho-thần*: đi chậm chạp, không có chủ đích. *Lờ-khờ*: không nhanh nhẹ. *Ngàn-ngờ*: không bình thường, dại, chậm hiểu biết. *Chính tông*: đúng giống, không pha trộn với giống khác. *Mẩm mạp*: mập tròn. *Lờ đờ*: mắt không được trong hơi đục. *Cục mịch*: thô, không được gọn gàng. *Thây-lầy*: hiện rõ ra ở trước mắt. *Xao xác*: tìm kiếm.

II. **Đại ý:** Bài văn tả đôi vợ chồng con chim gi? Chúng xao-xao trong cây hồng bì để làm gì?

III. **Bố cục.** Ba đoạn: tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

- Tại sao tác giả lại bảo đôi chim gi mới cưới nhau về mùa thu vừa rồi?
- Tác giả tả đôi chim gi với những chi tiết nào? Chi tiết này đặc sắc hay bình thường? Tả như vậy đã đủ chưa?
- Do đâu tác giả đã so sánh đôi chim gi với đám người cù-rù nhau nại, chân lấm tay bùn? So sánh như vậy có đúng không?
- Nàng và chàng xao xác trong cây hồng bì để làm gì?
- Vợ chồng gi bay ra đậu ở cạnh cây cụt và nhìn trời để làm gì? Chúng bay nhanh đi đâu vậy?
- Hãy chứng tỏ rằng tác giả trình bày rất duyên dáng và dí-dỏm qua hình ảnh đôi chim gi đá.
- Ý tưởng trong bài có chọn lọc không? Đầu là mở bài? Đầu là kết luận của bài văn?

V. Nhận xét về hình thức.

- Những chữ *nàng*, *chàng*, *vợ chồng*, *họ* chỉ ai? Lối dùng chữ này gọi là gì? Giá trị của nó thế nào?
- Tìm những tiếng tỷ lệ trong bài. Giá trị những chữ này ra sao?
- Lời văn sáng tỏ gợi hình. Chứng tỏ.
- Giọng văn linh hoạt, dí-dỏm, có sức lôi cuốn người đọc. Chứng tỏ với các chi tiết trong bài.
- Nêu vài thí dụ để chứng tỏ tác giả đặt câu thật ngắn gọn.

C. Phần kết luận.

Bằng một nhận xét thật tinh tế, tác giả đã trình bày những chi tiết thật chọn lọc; với lối hành văn linh động dí-dỏm, có thể coi Tô-Hoài có một hướng đi riêng biệt khi viết văn.

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại đôi vợ chồng chim sẻ đang tha rác làm tè trên mái nhà em.

Con nai to

1. Có tiếng cây sột soạt ở bên dưới. Một tiếng *be be* đưa lên. Một con nai to ló ra khỏi một bụi cỏ thấp. Chắc nó đã ăn ở đây ngay từ lúc đầu. Ông Xu biết mà không nói. Cu Tý nín thở.
2. a. Con nai cái nhảy trong bụi cỏ ra. Con nai to nhảy lại, chân còn *loạng-choạng* chưa vững. Nai mẹ cúi xuống cõi đầu vào mình con và khẽ kêu lên một tiếng vui mừng. Nó liếm mặt con. Trông nai to chỉ thấy tai với mắt. Mình nó *lõm-dõm* sao. Cu Tý chưa từng thấy con nào còn non như nó.
- b. Nai cái ngang đầu lên đánh hơi, hai lỗ mũi pháp phòng. Trong không khí vương hơi kẻ thù nghịch. Nó giậm chân và đi quanh cây sồi xem xét. Nó nhặt ra vết chân người và chân chó. Nó đi theo, bước lên rồi lùi lại, cứ vài ba bước lại nghêch đầu lên. Nó đứng lại nghe ngóng, hai tai vểnh lên, hai con mắt lớn và sáng quắc.
3. Nai to kêu lên, nai mẹ yên lặng. Hình như nó cho là đã hết nguy hiểm rồi. Nai to rúc đầu vào những cái vú căng đẽ bù. Nó tì trán vào bụng mẹ và ve-vây đuôi có vẻ *hả-hê* lắm.

Marjorie Kinnan Rawlings
(Bảo-Vân dịch)

Bài giảng hướng dẫn

A. Phần giới thiệu.

I. Xuất xứ: Bài văn trên nguyên tác bằng Anh ngữ trích trong tác phẩm *The Yearling* của tác giả Marjorie Kinnan Rawlings, Bảo-Vân dịch ra Việt ngữ.

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ : *Àn* : trốn, dấu kín đi. *Loạng-choạng* : đi ngang, không vững. *Lõm-dõm* : chỗ có, chỗ không. *Hả-hê* : thỏa mãn, vừa ý.

II. Đại ý. Tìm đại ý bài văn.

III. Bố cục. Ba đoạn. tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tại sao cu Tý đã nín thở khi thấy con nai to xuất hiện ?
2. Những chi tiết *loạng-choạng...* *tai với mắt...* *lõm-dõm sao*, phải

chẳng là những chi tiết đặc biệt tiêu biểu trên hình dáng của con nai to ? Tác giả có tài quan sát không ?

3. Tìm những chi tiết chứng tỏ nai mẹ rất thương yêu và săn sóc cho nai con.
4. Sự lo lắng của nai mẹ đã được tác giả diễn tả thế nào ?
5. Kẻ thù nghịch của nai là những ai ?
6. Trong đoạn cuối cùng, khi nguy hiểm đã qua, nai to bú sữa mẹ, chi tiết nào đáng chú ý nhất ?
7. Ý tưởng trong bài có sáng tỏ không ? Tác giả đã tả theo thứ tự nào ? Bài văn có bố cục cân đối không ? Đầu là mở bài ? Đầu là thân bài ? Đầu là kết luận ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *be be* thuộc loại mĩ-tù-pháp nào ?
2. Tìm những tiếng tượng hình trong bài. Định giá trị của nó.
3. Lời văn sáng tỏ và nhiều hình ảnh. Chứng tỏ !
4. Giọng văn trong bài vừa linh động vừa hồi hộp. Đoạn nào linh động ? Đoạn nào hồi hộp ? Giọng văn này có hợp với ý tưởng trong bài không ?
5. Hãy nhận xét dấu chấm câu của hai câu văn cuối đoạn 2. Dấu chấm câu này có phàn minh không ? Có hợp với tâm trạng lo sợ hồi hộp của nai mẹ không ?

C. Phần kết luận.

Tác giả đã tả được những phương diện nào về hai mẹ con nai to. Lối nhận xét của tác giả thế nào ?

Luận văn đề nghị

Em đã thấy một con bê đi theo mẹ kiếm ăn. Hãy tả lại hình dáng và hành động của hai mẹ con con bê đó.

Con gà gi cô độc

1. Một ngày phiên chợ, uôi mua về đôi gà nhỏ, một trống một mái còn bé tí teo, dáng như vừa mới lìa đàn, suốt ngày cứ rúc vào một góc sân và kêu chim chíp bằng một giọng thê-thẩm. Ả gà mái dễ thường ốm bệnh nhớ, nó nằm liệt vị trong bụi cây sói mà kêu ai-oán. Rồi được có vài hôm, con gà mái nằm chết cong queo.. Người ta đem xác con gà chết vứt ngoài đồng và hôm ấy, anh gà trống còn lại sống lủi-thủi một mình.
2. a. Nó là một giống gà gi thấp bé và nhỏ nhắn hơn giống gà thường. Nó còn nhỏ chưa vỡ lông vỡ cánh mà lại ủ-rũ như một người buồn cho nên trông càng ái ngại.

Lông cánh nó màu đỏ có đốm trắng, đốm đen nhưng bần quá thành ra một màu xám xịt. Cái mào nhu nhú tái ngoét & trên đôi mắt lờ-đờ mà lúc nào gà ta đứng cũng muôn nhắm mắt. Hai cái chân nhỏ quá, thấp quá, xám đen lại luôn luôn run rẩy như sắp ngã quỵ xuống, như không chịu được thời tiết đầm ấm của những ngày mùa xuân.

b. Anh gà trống gi bé nhỏ và cô độc, lầm lúc đứng nhìn đàn ngan con bằng đôi mắt hổ-háy rất thèm muốn. Anh ngoe nguầy cái đuôi ngắn cũn khi có mấy con ngan tí hon sán đến chân. Và khi chúng hắp tấp chạy lại với mẹ chúng đang lùi đùi, con gà trống cũng lây cai vui sướng *cong* cóc đuôi theo. Nhưng lúc đến gần, mụ ngan cái xù xì liền giơ cái mỏ lên *quảng quạc* mồ nó, nó chọt *tưng-hứng*. Nó lùi lại, lảng ra một phía, ngần ngại, chim chíp, *khắc-khoái* như tưởng nhớ, như đau thương. Cứ lúc nó nằm gục xuống vè cổ, buồn, nghiêng một bên má, màn trắng kéo che kín mắt.

3. Tôi nghiệp con gà gi bé nhỏ sống cô cút một thân một mình.

*Tô Hoài
(Ô chuột)*

Chú thích. *Thê thảm* : rất đáng thương. *Liệt vị* : nằm im một chỗ. *Ai oán* : buồn trách. *Vỡ lông vỡ cánh* : lông chim xòe ra, cánh mọc đủ lông. *Hổ-háy* : mắt nhìn đưa đầy như ao ước thèm muốn điều gì. *Cong-cóc* : một

mình. *Quảng quạc* : kêu lớn tiếng. *Tưng hứng* : buồn vì không được vừa ý. *Khắc khoái* : buồn phiền lo lắng không hết được.

Con thằn-lằn

1. Ồ cái tên nghe hay nhỉ! Ở ngoài Bắc thì nó là con thằn-lằn. Nhưng giống thằn-lằn này đẹp hơn nhiều.

2. a. Quả thật, con thằn-lằn rất đẹp, vừa to, vừa óng-ánh nhiều sắc Trông nó như con tắc-kè nhưng da tắc-kè xù-xì và xám-xịt như da cóc còn loài thằn-lằn ở Sầm-sơn da lưng nâu nâu tía đi kèm những chấm xanh chấm đỏ. Khi nó chống hai chân trước đứng rình mồi, cái đuôi và hai chân sau rất thấp ẩn trong cỏ rậm, thì trông nó giống như một con chim sẻ với đôi cánh nâu và cái bụng trắng. Nhất là lúc *nhảy lon-ton* đuôi bắt bướm, nó lại càng giống hệt lắm.

b. Hiền rón-rén lại gần con vật xinh xắn. Thì một con nữa nhỏ hơn và màu nâu nhạt hơn, chẳng biết từ đâu hiện ra lướt theo con kia. Hiền đứng nấp sau thân cây long-não, quay lại vẫy Voi. Nhưng Voi bước mạnh quá, hai con vật thấy động chạy vụt chui vào lỗ Voi cười hỏi :

— Lần đầu cô trông thấy mồn mòn hay sao ?

*Khái-Hưng
(Trống mái)*

Chú thích : *Óng-ánh* : trơn, bóng, đẹp. *Sầm-sơn* : một bãi biển đẹp thuộc tỉnh Thanh-hoa. *Nhảy lon-ton* : nhảy những bước ngắn và nhanh. *Rón rén* : đi thật nhẹ, không gây ra tiếng động.

Miêu tả tinh vật

Tinh vật là những đồ vật, cây cối. Bài văn miêu tả tinh vật có ba phần chính yếu là hình dáng, tính chất và công dụng.

I. Hình dáng.

Hình dáng của đồ vật, cây cối là những chi tiết về kích thước : rộng, dài, cao, to v.v... màu sắc ; đường nét ; những chi tiết đặc biệt ; vị trí trong không gian v.v...

II. Tính chất.

Đồ vật được chế tạo bằng vật liệu gì. Cách, kiến trúc ra sao. Nguồn gốc của nó : mua bao giờ, nguyên do nào có nó.

Nếu tinh vật là cây cối, ta tả các bộ phận như thân, cành, lá, hoa, trái, cách sinh trưởng.

III. Công dụng.

Đồ vật, cây cối đem lại cho ta những công dụng gì. Thí dụ như cây cối cho ta bóng mát khi trời nắng, nuôi sống ta bằng hoa quả. Căn nhà là nơi che nắng, là nơi gia đình xum họp đầm ấm.v.v...

Cuối bài, ta không quên ghi lại cảm nghĩ, kỷ niệm về tinh vật đó chẳng hạn như dưới bóng cây nơi ta cùng bạn bè nô đùa, chiếc xe đạp hàng ngày cùng ta đến trường, cây bút cùng ta học tập.

Dàn bài đại cương

I. Mở bài

Giới thiệu tinh vật.

II. Thân bài

1. Hình dáng tinh vật.
2. Tính chất.
3. Công dụng.

III. Kết luận.

Cảm nghĩ và kỷ niệm về tinh vật.

Hoa sen

1. Hoa sen có hai thứ, một thứ trắng, một thứ đỏ, nhưng hoa trắng có phần thanh-tân khả ái hơn nhiều.

2. Hoa nở về mùa hạ, sắc hoa không sặc-sỡ, chỉ một màu thanh-bạch mà đủ lâm tôn vẻ đẹp của hoa lên khác thường.

Lúc hoa còn búp thì hình tròn và nhọn, trông như ngòi bút lông viết *đại tự* của *nha nho* ta ; kịp đến lúc nở thì hoa mới thật đẹp làm sao. Cành hoa trắng trắng nằm trên tấm lá xanh xanh trên một cái cọng *manh-mảnh* trong lành nước *biêng-biếc*, ánh phản chiếu tận đáy hồ, hé hé ngó thấy một cái nhị vàng lấp lánh, thật là :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,

3. Hoa sở dĩ quý là bởi cái tính chất *đạm-bạc*, màu không sặc-só, chỉ nhạt mà giữ bền, mùi không nồng-nàn, chỉ thoang thoảng mà thơm lâu ; và bởi cái *phẩm cách thanh-cao*, thân sanh trưởng ở nơi ô trọc nhưng :

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(*Giáo-khoa tạp chí*)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Thanh-tân* : trong trắng. *Khả ái* : đáng yêu, đáng quý. *Sặc-sỡ* : lòe loẹt, nhiều màu sắc. *Thanh-bạch* : trong sạch. *Đại tự* : chữ lớn, chữ viết trên những câu đối. *Nha nho* : người học trò ngày xưa học đạo Nho hay đạo Khổng. *Manh-mảnh* : nhỏ bé. *Biêng-biếc* : hơi xanh. *Đạm-bạc* : đơn sơ, giản dị. *Phẩm cách* : giá trị, tư cách của mỗi người. *Thanh cao* : cao quý, trong sạch. *Ô trọc* : xấu xa.

II. Đại ý. Tìm đại ý mỗi đoạn.

III. Bố cục. Ba đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Khi tả hoa sen, tác giả dùng những chi tiết mong manh nhẹ nhàng. Trình bày những chi tiết này.
2. Tác giả đã tả hoa sen với những hình ảnh nào ? Hình ảnh này có giá trị thế nào ?
3. Hoa sen sở dĩ quý là vì đâu ? Do đức tính quý hóa này, người ta đã ví hoa sen với hạng người nào ?
4. Hai câu thơ lục bát ở trong bài :

Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn,
được trích ở đâu ? Em có thể viết nguyên cả bài thơ trên không?

5. Ý tưởng có rõ ràng và thứ tự không ? Chứng tỏ.

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng chọn lọc hay gượng ép ? Chứng tỏ.
2. Tìm những tiếng ám chỉ trong bài. Tìm những tiếng tượng hình trong bài. Giá trị của những tiếng này ra sao ?
3. Giọng văn trong bài cao quý và uyên chuyền. Nhờ đâu mà cao quý ? Tại sao uyên chuyền ?
4. Câu đặt rất gọn, dấu chấm câu phân minh, câu văn chia thành những đoạn nhỏ tương ứng với nhau, đọc lên nghe nhịp nhàng âm điệu. Tìm một đoạn văn để chứng minh.

C. phần kết luận.

Tác giả đã thành công khi tả vẻ đẹp đơn sơ nhưng cao quý của hoa sen thường được gọi là hoa quan tử không ?

Những cây ngô

1. Mới dạo nào nó lấp ló như mè non, thế mà trải qua đâu mười mấy ngày mưa phún rồi nắng to mà đã thành cây rung rung với gió và ánh nắng.
2. a. Những lá ngô rộng, dài, xanh, trông suốt được, cạnh sắc gợn tròn vươn ra nõn-nà và mạnh mẽ. Trên ngọn những tầng lá cứ mọc làm hai cánh, một thứ búp như kết băng nhung và phần luôn luôn rủ đến những đôi bướm trắng có, vàng có, đen mướt có, lốm đốm có, thoảng đó rồi thoảng bay đi và núp dưới cuống lá, che bởi cái mang gòn gợn như cánh cào cào, những bắp non nhú dần.

b. Tôi không thể tự nén được, bỗng nào ra vườn là tôi phải mon-man những cái bắp kia mà tôi chỉ muốn bóc ra.

Thế nào một sáng những bắp ngô chả thấy mup hẳn lên với những hàn, những khía vàng và những sợi tơ hung hung qua lán áo kim tuyến, rồi nắng càng chang chang.

3. Tiếng tu hú gần xa ran ran. Những hoa ngô sẽ xơ như cỏ may và những lá ngô quắt lại, rũ xuống như cánh tay người mẹ mệt lả khi gặt đẻ. Khi đó những bắp ngô đã căng tới cùng độ, mập mạp và chắc chắn chỉ còn chờ người tách.

Nguyễn-Hồng
(Giọt máu)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Lấp ló* : thưa thớt rải rác. *Nõn nà* : trăng muốt, đẹp. *Búp* : ngọn non mới trồi ra. *Mon man* : vuốt ve nhẹ tay. *Hàn* : vết nỗi lên rõ ràng. *Hung hung* : hơi đỏ. *Kim tuyến* : một thứ vải được dệt bằng những sợi chỉ kim loại màu sắc lóng lánh. *Tu hú* : một loại chim lớn, lông xám đen, ăn sâu bọ, xuất hiện vào đầu mùa hè. *Quắt* : khô héo. *Tách* : lẩy rời ra, ngắt lấy.

II. Đại ý.

III. Bối cảnh.

IV Nhận xét về nội dung.

1. Bắp non của cây ngô nhú dần đã được tác giả diễn tả thế nào ? Những chi tiết này có gợi hình không ? Tác giả đã có một nhận xét thế nào khi trình bày ?
2. Cái gì đã thúc đẩy mà tác giả bảo rằng không thể tự nén được ?
3. Câu : *Rồi nắng càng chang chang*, có ý nghĩa gì ? Nó có tác dụng gì trong đoạn văn ấy ? Lối diễn tả của tác giả giản dị hay bóng bẩy ?
4. Giải nghĩa câu : *Tiếng tu hú gần xa ran ran* ? Câu văn này có cùng một lối diễn tả như câu trên không ?
5. Tác giả so sánh lá ngô khô quắt lại với hình ảnh gì ? Lối so sánh này có được chính xác không ? Nếu thay cánh tay của người mẹ bằng cánh tay yếu đuối gầy gò của một người hãi hãi thì lối nào xác thực hơn ?
6. Ý tưởng trong bài có được sáng tạo không ? Đoạn đầu có thể coi là mở bài không ? Đoạn cuối có thể coi là kết luận không ?

IV. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ tượng hình trong bài. Giá trị những chữ này ra sao ?

2. Chữ "nđng... chang chang" thuộc loại mý-tù-pháp nào?
3. Giọng văn trong bài linh động. Chứng tỏ!
4. Câu văn : "Trên ngọn những tảng lá... bắp non nhú dãm" ở tiêu đoạn a, đoạn 2, tác giả viết dài tới mấy hàng? Câu văn dài này vẫn dễ hiểu là nhờ đâu?

C. Phản kết luận

Giá trị chung của bài văn trên thế nào?

Luận văn đề nghị

Nhân một ngày nghỉ học, em và các bạn rủ nhau ra vườn chơi. Dịp này em đã thấy được những bắp ngô chín vàng trên những thân cây xơ xác Tả lại cây ngô và các bắp ngô chín ấy.

Cỗm

1. Cơn gió mùa hạ lướt qua vùng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thứ quà thanh nhã và tinh-khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trùi thân lúa còn tươi, cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia có mực giọt sôra trắng thơm phảng phất hương vị ngàn hoa nội cỏ. Dưới ánh nắng giọt sôra dần dần đông lại, bông lúa càng ngày càng cong xuống nặng yì cái chất quý trong sạch của trời.

2. Đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được người ta gặt mang về. Rồi đến một loạt các cách chế biến những cách thức làm ăn truyền từ đời này sang đời khác, một sự bí mật quan trọng và khe khắt giữ gìn, các cô gái làng Vòng làm ra thứ cỗm dẻo và thơm ấy. Tất nhiên là nhiều nơi cũng biết cách thức làm cỗm, nhưng không có đâu làm được hạt cỗm dẻo thơm và ngon được bằng ở làng Vòng gần Hà Nội.

Tiếng cỗm Vòng đã lan khắp cả ba kỳ và đến mùa cỗm, các người của Hà Nội băm sáu phố phường vẫn thường ngóng trông cô hàng cỗm xinh xinh, áo quần gọn ghẽ, với cái dấu hiệu đặc biệt là cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng.

3. Cỗm là món quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của cảnh đồng lúa bát ngát xanh, mang ở trong hương vị tất cả cái mộc mạc giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ Việt-Nam. Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cỗm để làm quà sôu tết, không còn gì hợp hơn với sự vương vít của tor hông quà trong sạch, trung thành như các việc lễ nghi.

Hồng cỗm tốt đỗi... Và bao giờ có hai mẫu lai hoà hợp được hơn nữa: màu xanh tươi của cỗm như ngọc thạch quý, màng đỏ thắm của hồng như ngọc lưu già. Một thứ thanh đạm, một thứ ngọt sắc, hai vị nặng đỡ nhau để hạnh phúc được lâu bền.

Thạch Lam

(Hà Nội băm sáu phố phường

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Cỗm*: một thực phẩm làm bằng lúa nếp non. *Nhuần thấm*: thấm nhuần, ngâm sâu vào. *Thanh nhã*: đẹp dịu dàng. *Tinh khiết*: trong sạch. *Phảng phất*: vương lại ít nhiều. *Chế biến*: làm thay đổi đi. *Bí mật*: giữ thật kín. *Ba kỳ*: ba miền: Bắc, Trung, Nam của Việt Nam. *Tiếng gọi* dưới thời Pháp thuộc. *Hà Nội băm sáu phố phường*: Hà Nội có ba mươi sáu đường phố với những tên gọi như: hàng bạc, hàng bún, hàng sô, hàng vàng, hàng đào v...v. Ngoài ra còn nhiều đường phố với tên các danh nhân nữa. Tuy nhiên danh từ kép trên mỗi khi nhắc đến là chỉ Hà Nội. *Mộc mạc*: đơn sơ, giản dị. *Sôu*: quà biếu cha mẹ vợ khi chưa cưới vào dịp lễ ngoài tết Nguyên-đán. Chữ này về sau hiều rộng ra là quà biếu vào các ngày lễ trước tết. *Tor hông*: sợi tor màu đỏ chỉ việc xe duyên vợ chồng. *Hồng cỗm*: quả hồng và cỗm. Hai thứ quà thường đi đôi với nhau trong dịp lễ tết. *Ngọc lưu*: ngọc có màu đỏ như màu hạt lưu chín.

II. **Đại ý.** Tác giả có nói cách làm cỗm không? Ngoài ra tác giả còn ca tụng cỗm là thứ quà gì?

III. **Bố cục.** Ba đoạn: tìm đại ý mỗi đoạn.

VI. Nhận xét về nội dung.

1. Hương vị của lúa nếp non đã được tác giả diễn tả thế nào? Nhận xét của tác giả có tinh tế không?

2. Tại sao nghề làm cỗm lại là nghề cha truyền con nối? Nhiều tiều công nghệ khác ở Việt-Nam có tính cách bí mật này không? Em cho một vài thí dụ.
3. Tại sao người dân Hà Nội lại mong đợi quà cỗm của cô gái làng Vòng? Cỗ hàng cỗm với chi tiết nào, có hỗ trợ thêm cho hương vị đặc biệt của cỗm không?
4. Những yếu tố nào giúp cho cỗm là thứ quà riêng của đất nước? Quà cỗm thường được dùng trong dịp lễ nào?
5. Câu văn „hai vị này nâng đỡ nhau để hạnh phúc được lâu bền, có ý nghĩa gì?
6. Ý tưởng trong bài văn có chọn lọc không? Chứng tỏ!

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ đặc biệt có liên quan đến quà cỗm.
2. Những chữ „tương vút của tờ hồng, hồng cỗm tốt đỗi“ bóng bẩy gợi hình hay giản dị thực tế?
3. Giọng văn gợi hình và lôi cuốn người đọc. Chứng tỏ.
4. Tìm hiểu dấu ba chấm trong đoạn văn cuối bài.

C. Phần kết luận.

Ý tưởng chọn lọc qua những nhận xét tinh tế, lời văn linh động gợi hình, có lè ta khó tìm thấy bài văn „Cỗm“ khác có giá trị tương tự

Luận văn đề nghị

Em đã đi qua một cánh đồng lúa chín vàng. Hãy tả lại cánh đồng lúa chín ấy.

Cái hái

1. Người thợ gặt tháo cái hái ở tay rồi đưa cho Ban. Cậu đỡ lấy ngắm nghia.
2. a. Cái hái có một thân chính bằng gỗ dài hơn một cánh tay, về phía giữa thân có ghép một cái lưỡi bằng thép rất sắc. Một đầu cái thân có buộc dây vòng đeo luồn vào cánh tay giữ cho chắc, đầu kia là một thân

gỗ khác, cũng có khì băng tre, gấp lại gần như thước thợ đối với thân chính, nhỏ hơn và vút nhọn như một cái sừng. Người gặt dùng cái ấy đẽo vơ lúa về thành bó, rồi đưa lưỡi hái ở thân chính ra cắt.

b. Ban thử đeo cái hái vào tay, cậu lúng túng mãi chưa biết cầm hái thế nào cho thuận. Ông cụ thợ gặt bèn chỉ bảo cho Ban biết cách cầm hái và cách vơ lúa thành bó thế nào cho dễ cắt. Ban chăm chú nghe.

— Nào bây giờ cậu thử gặt đi xem nào.

Ban cúi mình xuống các bông lúa, mắt đưa nhìn những người gặt quanh cậu để nhận xét làm thế nào. Nhưng cử chỉ của họ nhanh nhẹn và thoăn thoắt đến nỗi cậu không nhận xét được rõ. Ban cũng vùng tay vơ lúa gọn về mình, tưởng thu về được nhiều, nhưng đến lúc sắp đưa lưỡi hái Cậu mới thấy trong tay mình chỉ có vài thân lúa. Cậu đưa lưỡi hái cắt: hình như thân lúa dai lắm, cắt mãi không đứt và các bông cắt không đều.

3. Cô Đào ở trên bờ reo dùa :

— À, em Ban nhà ta cũng tập gặt lúa kia đấy. Cố lên rồi chiều chị trả công cho.

Trần Tiêu
(Chồng con)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình

I. Chú thích từ ngữ. *Cái hái*: một dụng cụ để gặt lúa. *Lúng-túng*: do dự, không biết làm thế nào cho phải. *Thuận*: đúng cách. *Thoăn-thoắt*: nhanh nhẹn, khéo léo.

II. Đại ý: Bài văn trên tả gì? Và nói việc cậu Ban tập làm gì?

III. Bố cục. Ba đoạn: tìm đại ý mỗi đoạn

VI. Nhận xét về nội dung.

1. Tác giả đã tả cái hái với những chi tiết nào? Em có thể vẽ cái hái theo cách tả trong bài không? Cái hái còn thiếu một chi tiết nhỏ. Chi tiết đó là gì?
2. Tác giả đã tả cái hái theo phương pháp tỷ lệ. Tìm những chi tiết tỷ lệ trong bài? Phương pháp tả này có ích lợi gì?
3. Tại sao Ban lúng túng mãi không biết cầm hái thế nào cho thuận?

4. Tại sao Ban cầm hái cắt mài không đứt mấy thân lúa ? Vì thân lúa dai quá ? Lưỡi hái không sắc ? Hay tại vì đâu ?
5. So sánh cách gặt lúa của bọn thợ và Ban.
6. Câu nói reo đùa của cô Đào ở trên bờ khi thấy Ban tập gặt lúa có ý nghĩa thế nào ? Vui đùa ? Khuyến khích ? Hay tại sao nứa ?
7. Bài văn có bô cục cân đối không ? Thế nào là cân đối ?

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ dùng giản dị hay khó hiểu ? Tìm những chữ liên quan đến cái hái và việc gặt lúa.
2. Giọng văn bình dị. Chứng tỏ.
3. Lời văn trong sáng, gợi hình. Chứng tỏ !
4. Tìm ý nghĩa dấu gạch đầu câu văn : "Nào bây giờ cậu thử đặt đi xem nào."
5. Tìm hiểu ý nghĩa dấu hai chấm ở gần cuối tiêu đoạn b đoạn 2.

C. Phản kết luận.

Bài văn trên có giá trị về phong diện gì ?

Luận văn đề nghị

Ở thôn quê miền Nam, người nông dân thường dùng cái phẳng để phát cỏ. Em hãy tả lại cái phẳng đó và cho biết người thôn quê đã phát cỏ thế nào ?

Đồng xu cái

1. Nằm dưới gốc cây ở vườn hoa, tôi trông ngắm đồng xu cái mài mà không chán mắt.
2. a. Gãi tay vào cái cạnh sắc, tôi lấy làm khoan khoái vì có những cảm giác buồn buồn. Bốn chữ Nho, những chữ Pháp và hình người đàn bà của đồng xu đã đem đến cho tâm trí tôi một ý tưởng lạ thường : đúc một đồng xu có hình ảnh tên tuổi mình để đi khắp các tỉnh kiêm ăn bằng nghề đáo.
- b. Tôi không bao giờ dám bỏ đồng xu vào túi sọt nó văng ra giường, ai bắt được tiêu di. Tôi phải luôn nó vào giải rứt bỏ thòng lòng trong quần.

Nó không bao giờ rời khỏi tay tôi. Khi tan áo, tôi cạy hết bùn đất nhét vào khe chữ, rồi rửa xu xong, tôi lau chùi thật khô, thật bóng đoạn mới cho vào cái hộp sáp mỏng cất trong túi. Cần thận hơn, vài ngày một lần, tôi nhúng nó vào thuốc đánh đồng rồi lấy dạ mỏng cọ sát hàng giờ.

3. Giơ đồng xu lên ánh nắng, nó lấp lánh như bangle vàng đệp. Tôi sung sướng tự kiêu và cảm tưởng rằng nó còn quý hơn vàng.

*Nguyễn-Hồng
(Những ngày thơ ấu)*

Chú thích. Đồng xu cái : đồng tiền đúc bằng đồng có giá trị bằng một phần trăm của đồng bạc hời xưa, trẻ em thường dùng để chơi. Chữ nho : chữ Hán dùng ở nước ta khi chưa có chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Tiêu di : xài đi, làm cho mất đi. Vàng đệp : vàng lá. Tự kiêu : tự cho là sung sướng mãn nguyện lắm.

* * *

Miêu tả nhân vật

Miêu tả nhân vật gồm hai phần chính yếu :

- Hình dáng hay chân dung ngoài.
- Tâm tính hay chân dung trong.

I. Chân dung ngoài.

Những yếu tố của chân dung ngoài là diện mạo, tuổi tác,身材, sức mạnh, các bộ phận thân thể, cách phục sức v.v. Nên nhấn mạnh đến những điểm tiêu biểu của nhân vật.

II. Chân dung trong.

Chân dung trong của nhân vật là những yếu tố như thói quen, tình cảm, ý nghĩ, ngôn ngữ, cử chỉ, hành động v.v..

Ciữa hình dáng và tâm tính phải có sự liên hệ mật thiết và tương xứng với nhau. Người ăn mặc lôi thôi, mặt mũi nhem nhuốc không thể là

người có thứ tự đáng hoàng. Người hay nói không thể là người chín chắn đắn đo.

Cuối bài ta không quên bày tỏ cảm tình đối với nhân vật vừa trình bày.

Đôi khi đề tài chỉ bắt ta trình bày một khía cạnh tình cảm của nhân vật như tả lòng thương con của bà mẹ, sự đau khổ của những đứa trẻ mồ côi mất cả cha lẫn mẹ v.v. Đây là bài văn mô tả tâm lý nhân vật, ta chỉ đề cập sơ qua về hình dáng hay chỉ nói đến điểm nào cần thiết cho việc trình bày tâm lý nhân vật như tả bà mẹ ăn mặc rách rưới, sống kham khổ để lo cho con cái được no đủ sung sướng.

Trường hợp mô tả một nhóm nhân vật, ta cũng đề cập đến những điểm tương đồng trước rồi tả đặc điểm mỗi nhân vật về cả hình dáng lẫn tâm lý.

Dàn bài đại cương

I. Mở bài.

Giới thiệu nhân vật.

II. Thân bài.

1. Chân dung ngoài.
2. Chân dung trong.

III. Kết luận.

Cảm nghĩ của ta đối với nhân vật.

Cô Quyên

1. Cô Quyên bây giờ là một cô gái hai mươi ba tuổi. Khác hẳn cô Quyên bảy tám năm về trước.

2. a Tuy nước da ngăm ngăm của cô vẫn còn ngăm ngăm như cũ, tuy gương mặt vui vẻ của cô vẫn vui vẻ như thường, song bây giờ cô trò mā con gái hoàn toàn nên nét mặt cô có duyên u àn thiện chơn, hình vóc cô coi dong dây mà lại điệu đặn.

b. Giọng nói cô lại trong trẻo, tướng đi của cô lại thanh nhã, bởi vậy nước da bánh éch của cô bất quá làm cho cô không được mang danh gái mĩ miều mà thôi chứ không đến nỗi liệt vào hạng gái

thô gai xấu được. Nhờ học được mấy năm trên Sài Gòn nên cô nói tiếng Tây lâu, cô thêu khéo, cô dạn dĩ, cô lành lẹ.

c. Bỏ cái tính liến-xáo hồi trước, bây giờ cô chỉnh-tề nghiêm-nghi. Bỏ cái tính đóng-danh cứ ăn rồi chơi như hồi trước, bây giờ cô biết tôn kính cha mẹ, cô cẩn-mẫn xem xét mọi việc nấu ăn cho tới việc may vá.

3. Vợ chồng ông tư Tết có một chút gáy nên ông bà cưng thiệt là cưng, mà thấy con nết na như vậy ông bà càng yêu chuộng hơn nữa.

Hồ Biểu-Chánh

(Ý và tình)

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chủ thích từ ngữ. *Da ngăm ngăm* : da hơi đen. *Trò mā con gái* : hiện ra vẻ con gái khôn lớn. *Duyên u àn* : vẻ đẹp kín đáo, có duyên thăm. *Thiện chơn* : tốt lành thật thà. *Dong dây* : người hơi cao. *Nước da bánh éch* : da bánh mật, da hơi đen và vàng. *Dạn dĩ* : bao dạn, tự nhiên không rụt rè e sợ. *Liến xáo* : liến thoảng, khôn và nhanh, nhưng không được thành thật. *Chỉnh tề* : đáng hoàng đúng phép. *Đóng đánh* : làm ra vẻ khó khăn. *Cẩn mẫn* : chăm chỉ.

II. Đại ý. Tìm đại ý bài trên.

III. Bố cục. Ba đoạn :

1. Giới thiệu cô Quyên.

2. Tả cô Quyên :

a. Diện mạo cô Quyên

b. Cử chỉ hành động cô Quyên

c. Tính tình cô Quyên.

3. Lòng yêu thương của cha mẹ

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Diện mạo cô Quyên bây giờ và lúc trước khác nhau thế nào ?

2. Tại sao tác giả lại bảo cô Quyên có duyên u àn thiện chơn ?

3. Những chi tiết nào cho thấy cô Quyên không phải là gái thị thành mà cũng không phải là gái thô gai xấu ?

4. Nhờ đâu cô Quyên đã thay đổi từ liến xáo sang chỉnh tề, đóng đánh sang cẩn mẫn ?

5. Tác giả đã tả cô Quyên với những nét đại cương hay tí mỉ? Tả theo phương pháp tả thực hay tý lệ? Ý tưởng giản dị tự nhiên hay cao xa hóng bầy?
6. Ý tưởng *cung thật là cung*, và *càng yêu chuộng hơn nữa* có trùng hợp không?
7. Ý tưởng trình bày có dồi dào không? Ý tưởng xếp đặt theo thứ tự nào? Thứ tự đó có hợp lý không? Bài văn có mở thân và kết không?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ tượng hình trong bài.
2. Chữ *uân thiện chơn* có hợp với lối văn xuôi miêu tả không?
3. Những chữ *tuy, song, bởi vây, nên* thường dùng trong lối văn lý luận. Có hợp với văn miêu tả không?
4. Lời văn thành thật song không được gọn gàng. Chứng tỏ?
5. Câu văn đặt lý luận bàn cãi hơn là miêu tả. Chứng tỏ!
6. Câu văn *Tuy nước da ngăm ngăm... vui vẻ như thường...*
Có thể thay bằng câu văn *Văn nước da ngăm ngăm, vui gướng mặt vui vẻ* được không? Câu nào giản dị gọn gàng hơn?

C. Phần kết luận.

Bài văn có ưu và khuyết điểm. Nhưng những khuyết điểm này có đáng khen không? Tiêu thuyết này xuất hiện vào thời kỳ nào trong lịch sử tiêu thuyết Việt-Nam?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại một cô gái thành thị mà em đã có dịp quan sát.

Cô Thom

1. a. Dưới lèn má chạy những tia máu li-ti làm cho ửng hồng. Thứ nhất lúc cô thẹn thì trông lại càng đẹp lắm. Một khò mặt *bầu binh* với hai cái *túm đồng tiền* làm cho cô vừa có duyên vừa có vẻ *phúc-hậu*. Đôi mắt *bồ câu* đen nhánh và sáng trong như không có tư tưởng gì àn ở đấy

được. Hai lớp răng *đen huyền* nấp dưới lèn môi hơi đỏ làm cho nụ cười của cô như chứa cả *vũ trụ* bí mật và thơ ngây.

b. Bàn tay vì làm ruộng nên cũng bị nắng rám, bùn pha, nhưng mỗi khi làm việc gì; cô vén tay áo thì người ta thấy rõ một làn da trắng. Làn da trắng ấy và thứ nhất là cái dáng đi nhanh nhẹn, cái khò người đầy đặn làm cho người ta... đầy *mỹ cảm*...

c. Một cái váy sồi thâm mặc ngăn làm cho người ta nhìn thấy ống chân tròn như *con tiện* khi cô đi.

Chỉ có một màu rực rỡ trong y phục của cô: cái thắt lưng bao đùi xanh thắt lơ lửng trên mép cái lưng bao đùi.

2. Cô đẹp một cái đẹp thu quê, một cái đẹp tự nhiên của lũy tre xanh, của đồng lúa vàng: nó *mộc-mạc* nhưng nó *hứa hẹn* nhiều. Nó không có một cái gì giả dối để che mắt thế gian. Từ bờ ruộng, từ xó bếp nhà cô cho đến khi vào buồng cưới *tân lang* sau này, có thể chắc chắn chỉ là, mà có lẽ là một người đẹp hơn, tình tú hơn, chứ không đến nỗi thất vọng như mấy ông chồng ở thành thị phải buồn rầu mà nhận rằng khi vợ mình đi đường là một người, mà khi về nhà rửa sạch phấn son đi lại là một người.

3. Toàn thể người cô có một cái gì dồi dào, một cái gì *xúc-tích*, một cái gì *khang kiện*, một cái gì vừa tươi vừa lành, nó muốn hút người ta. Nhìn cô thì cả ngàn ấy cái liền đuôi giúp đi cho tư tưởng ta những đám mây buồn gây nên bởi những viễn tượng hãi hùng của *bệnh hậu sẵn* và *bệnh lao*.

Lê văn Trương
(Cô Thom)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ: *Bầu binh*: tròn và đầy đặn. *Lúm đồng tiền*: hai lỗ nhỏ ở hai bên má mỗi khi cười. *Có duyên*: có sức lôi cuốn sự chú ý của người khác. *Phúc hậu*: vẻ đẹp hiền từ đáng mến. *Mắt bồ câu*: mắt tròn và đen như mắt chim bồ câu. *Đen huyền*: đen láy, rất đen. *Vũ trụ*: cả trời đất không gian. *Mỹ cảm*: cảm tình đẹp. *Con tiện*: khúc gỗ được gọt tròn. *Đũi*: một loại hàng dệt bằng tơ lớn mặt. *Mộc-mạc*: giản dị tự nhiên, không tô vẽ thêm. *Tân lang*: người chồng mới cưới. *Xúc tích*: chửa

đựng. *Khang kiệt*: khỏe mạnh vững chắc. *Bệnh hậu sản*: bệnh sau khi sinh đẻ.

II. Đại ý. Tìm đại ý bài văn trên.

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Vẻ mặt của cô Thom được diễn tả với những chi tiết nào ? Tại sao bộ mặt ấy được gọi là phúc hậu ?
2. Những chi tiết nào trong con người cô Thom đã làm cho người ta đầy mĩ cảm ? Lối diễn tả này giản dị hay cầu kỳ ?
3. Tại sao tác giả nói cô đẹp một cái đẹp thứ quê ?
4. Tác giả so sánh cô dâu Thom với cô dâu nào ? So sánh như vậy đã làm nổi bật được dụng ý gì của tác giả ?
5. Tác giả muốn nói gì qua câu văn ở đầu đoạn 3 : « Toàn thể người cô... nó muốn thu hút người ta ». Lối diễn tả này cầu kỳ, trừu tượng hay giản dị ? Có phù hợp với loại văn miêu tả không ?
6. Tại sao khi nhìn cô Thom, người ta đuổi đi được những đám mây buồn và bệnh hậu sản ?
7. Ý tưởng có dồi dào không ? Diễn tả có gọn gàng không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ cầu kỳ và khó hiểu trong bài.
2. Lời văn sáng tỏ hay tối tăm dài dòng ? Lời văn qua đoạn 2 của bài thế nào ?
3. Chữ *Thú nhất* ở đầu câu thứ hai có tự nhiên không ?
4. Câu văn ở đoạn 2 : « Từ bờ ruộng... phần son đi lại là một người » dài hay ngắn ? Dễ hiểu hay lôi thôi cầu kỳ ?

C. Phần kết luận.

Bài văn trên là một bài văn đặc sắc hay chỉ có giá trị tương đối.

Luận văn đề nghị

Hãy tả một cô gái quê.

Mẹ con bà Tuần

1. Bà Tuần là một bà *mệnh phụ* làm cho nhiều người phải giật mình. Nếu người ta bảo sự bé tốt là cái dấu riêng của những kẻ được sung sướng, thì bà Tuần hẳn là sung sướng có thừa, vì không kè các đồ phụ tùng, bà nặng tám mươi tư cân rưỡi. Bà *đồ sộ*, ngồi xếp bằng tròn ở *sập gụ*, trên trải nệm gấm cũ, có nhiều lõm méo, in hình hai quả dưa hấu to. Cái chân sập không lồ với cái đùi bà không phải cài nhau lâu về sự to bé. Cảm bà không có, vì bà không cần chỗ để mọc râu, nên nó đã khôn ngoan, lanh tinh vào với cái cõi rụt. Tuy vậy, người ta vẫn nom rõ hai cái cảm đại biểu ở dưới má bà. Mắt bà không thè liếc nhì, được xuống chân, vì nó vướng bộ ngực *kiên cố* như bức tường thành xi-măng cốt sắt lúc nào cũng canh gác bằng hai ngọn súng thần công.

2. Cậu cả Sanh, so với mẹ, thì lại là cái thái cực. Toàn thể người cậu là bộ *vong-quốc-sử* chép rất công phu, bởi vì nó *bí* quá. Từ trán, mắt, má, mũi, miệng, cầm, tai, cho đến mình, chân tay, chỗ nào cũng là một hồi ghi sự thua trận. Cái gì cũng *lún-củn*, khẳng-khiu, uơn hèn, yếu ớt. Lúc nào cậu cũng có thè gợi tình cảm bằng một bộ mặt buồn rượi-rượi của *Thánh Găng-di* nhưng *Thánh Găng-di* chưa hề nhin đói. Thầy tướng thì bảo cậu hình con mộc, mà sung sướng ở bộ tóc. Chỉ vì bộ tóc mà đi đâu cậu cũng được người ta nhìn. Bộ tóc đặc biệt ấy, nó *loăn-xoăn*, nó *lồng-bồng*, nó riu mòn nợ với món kia, kết cao lên thành một cái bẫy ruồi rất nhạy.

Nguyễn Công Hoan
(Cô giáo Minh)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Tuần* : chức quan Tuần-phủ dưới thời Pháp thuộc, đứng đầu một tỉnh nhỏ. *Mệnh phụ* : mệnh phụ phu nhân, vợ những người có địa vị trong xã hội. *Đồ-sộ* : lớn lao. *Gụ* : một thứ gỗ quý và nặng. *Kiên-cố* : chắc chắn. *Vong-quốc-sử* : bộ sưu ghi chép sự nhục nhã của một quốc gia bị ngoại bang đô-hộ. *Bi* : buồn thảm. *Lún-củn* : ngắn, coi không đẹp mắt. *Thánh Găng-di* : do chữ Gandhi, vị anh hùng của dân tộc Ấn-độ, chủ trương bất bạo động để chống đế quốc Anh, đã từng

nhìn đói nhiều ngày nên thân thể ốm yếu và cao. Một : theo số tử vi, mỗi người sinh ra có một trong năm mạng là kim, mộc, thủy, hỏa, thô.

II. Đại ý và chủ đích. Tác giả đã tả mẹ con bà Tuần về phương diện gì ? Và tả với tính cách gì ? Đó có phải là chủ đích của tác giả không ?

III. Bố cục. Hai đoạn. Tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tìm những chi tiết mô tả bà Tuần ? Những chi tiết này tiêu biểu đặc biệt hay thông thường ?
2. Tác giả tả nhân vật bà Tuần với dụng ý gì ? Và được biểu lộ rõ rệt nhất qua chi tiết nào ?
3. Nếu mô tả một phụ nữ thông thường, những chi tiết nào không nên nhắc tới ? Tại sao ?
4. Bà Tuần tiêu biểu cho hạng người nào trong xã hội ? Xã hội đó là xã hội nào ?
5. Tại sao cậu cả Sanh so với mẹ lại là cái thái cực ? Đặc điểm diện-mạo của cậu ra sao so với mẹ ?
6. Tại sao tác giả so sánh với bộ vong quốc sử ? Lối so sánh này cụ thể hay xa xôi bóng gió ? Người được so sánh có cảm thấy cay chua thảm thía không ?
7. Cậu cả Sanh được đề cập đến có cùng một dụng ý với mẹ không ? Cậu tiêu biểu cho hạng người nào ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng thật chọn lọc, xác-đáng, đặc-sắc. Chứng tỏ !
2. Những chữ : *đỗ phụ tùng, tám mươi tư cân ruồi, đồ-sộ, chõ đẽ mọc râu, ngọn súng thần công, bẩy ruồi rất nhạy*, có ý nghĩa gì ? Và cho ta cảm nghĩ gì ?
3. Giọng văn vừa khôi hài vừa châm biếm cay chua ? Ý tưởng nào khôi hài ? Ý tưởng nào châm biếm cay chua ? Giọng văn này có hợp với dụng ý của tác giả và có sức thu hút người đọc không ?
4. Câu đặt gọn gàng và dễ hiểu. Chứng tỏ !

C. Phần kết luận.

Tác giả mô tả hai nhân vật trên với dụng ý gì ? Dụng ý này đã đạt được chưa ? Với dụng ý này người ta có thể xếp tác giả vào thành phần

các nhà văn nào ?

Luận văn đề nghị

Bên cạnh nhà em, có một bà già có, thường ý tiền bạc, lớn tiếng hiếp đáp những người nghèo khó. Hãy tả lại bà đó và cho biết cảm tưởng của em.

Ông âm Hải

1. Gia tài khánh-kiệt, nhưng Hải vẫn sống theo cảnh cũ. Tuy chẳng còn tiền của mà ăn tiêu rộng rãi, song cái tính dài-cács' chưng chạc, Hải vẫn giữ được. Đến nỗi trong làng chẳng một ai dám tưởng rằng chàng xor-xác.

2. a. Nào ai biết đâu rằng nhiều bữa vợ chồng con cái xúm nhau vào nồi cơm ngô khoai và đĩa muối. Nào ai biết đâu rằng mấy đứa con đì nhất rau sam, rau dền v.v. luộc cho cả nhà ăn.

b. Người ta chỉ trông thấy ông âm vẫn quần áo lành sạch mỗi khi ông ra đình hay đến chơi nhà ai. Người ta chỉ trông thấy ông âm ngồi chêm-chệ trên nập ung dung xoay ván bài *tò tóm* hay gật gù nhấp giọng chén trà tàu *Liên-tâm*. Người ta chỉ trông thấy bà âm đem bát đĩa con phượng và cái mâm đồng ra rửa ở cầu ao mỗi khi có khách quý đến chơi nhà và những người láng giềng vẫn tỏ ra thèm muốn, khi đứng ngắm nghía con chim họa-mi của ông âm nhảy nhót trong cái lồng sơn quang dẫu treo trên bụi hồng đầy hoa.

3. Giấu diếm, che đậy, nhẫn nại chịu khổ, chịu đói để giữ thanh-danh lúc nào Hải cũng không nhăng nghĩ đến. Và năm trước chẳng đừng được, chàng đã phải nhận chức đại báu và tiêu vào việc ấy hết nửa bát ống của vợ.

*Khái-Hưng
(Đọc đường gió bụi)*

Bài giảng hướng dẫn

III Văn thể.

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Ấm*: tên gọi những người con quan, cũng có nghĩa là nhờ công lao hay quyền thế của ông cha mà con cái được nhờ. *Khánh-kiệm*: tiêu tan, hết sạch. *Đài-các*: đài là nền cao, các là gác, chỉ cảnh quyền quý sang trọng. *Xor xác*: túng thiếu, rách nát. *Chẽm-chẽ*: ngay ngắn đàng hoàng. *Bài tò tóm*: một lối chơi bài ở miền Bắc gồm 120 quân. *Trà tầu Liên-tâm*: một loại trà ngon. *Sơn quang dầu*: đánh bóng bằng dầu. *Thanh danh*: tiếng tốt. *Nhăng*: quên đi. *Chức đại bá*: chức quan trọng trong buồi lẽ tể thần ở làng. *Bát ống*: một lối chơi hụi của người miền Bắc.

II. Đại ý. Bài văn trên trình bày cuộc sống và tâm trạng của một người nghèo túng nhưng cần giữ cái gì?

III. Bố cục. Ba đoạn: tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Ông ấm Hải nghèo túng nhưng cố gắng che đậy. Tại sao ông phải che đậy? Ông che đậy bằng cách nào?
2. Lối sống giả tạo của ông ấm Hải có đáng chỉ trích không? Tại sao?
3. Lối sống giả tạo của ông ấm Hải đem lại cho vợ con những hậu quả nào?
4. Trong bài có hai hình ảnh tượng phản rõ rệt. Trình bày hai hình ảnh và cho biết cảm nghĩ của em?
5. Tìm những ý tưởng có vẻ chua xót trong bài.
6. Lối sống giả tạo, chuộng hình thức bề ngoài như cảnh gia đình ông ấm Hải có từ bao giờ trong xã hội ta? Ngày nay lối sống này còn không? Em hãy tìm một vài câu ca dao chứng tỏ lối sống này.
7. Ý tưởng trong bài có dồi dào không? Xếp đặt theo thứ tự nào? Bài văn có kết cấu chặt chẽ và cân đối không?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Những chữ: *đài các, xor xác, chẽm chẽ, ung dung* thuộc loại mỹ từ-pháp nào và cho thấy cuộc sống nào của ông ấm Hải?
2. Tìm những điệp ngữ trong bài và cho biết giá trị của nó.
3. Giọng văn linh động và chua xót. Chi tiết nào linh động? Chi tiết nào chua xót?
4. Trong tiêu đoạn b, đoạn 2, tác giả đặt những câu văn dài. Cho biết dụng ý của tác giả ở đây.

C. Phản kết luận.

Tìm chủ đích của tác giả. Chủ đích ấy đã đạt được chưa?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại cuộc sống của gia đình người chú ngày trước giờ có nhưng nay đã sa sút vì chiến tranh.

Ông đồ nghèo

1. Dưới bầu trời u ám của một chiều đông giá lạnh, cảnh vật nhuộm một màu thê thảm.

Trên con đường đất nhỏ hẹp, gồ ghề, ngoằn ngoèo như con rắn bò từ vệ đê, qua đồng lúa quạnh hiu đê rẽ vào làng, một người đàn ông cầm đầu rảo bước.

2. a. Người ấy mặc một chiếc áo the thâm thùng thình và cũ rích, một tay xách chiếc khăn gói bằng vải tây điếu, một tay cắp chiếc ô tay vào nách. Chiếc quần chão lồng xắn ống cao, ống thấp phô ra được là nhòe những cơn gió bắc thổi tạt tà áo sang một bên. *Đôi giầy ta chỉ hạ thô* trong những ngày toát nấm ép gót vào nhau, thò mũi ra khỏi cạp quần.

b. Nhìn cái trán trambio măc-tưởng, người ấy có vẻ là ông đồ Nho hơn là ông lý cựu. Người ấy chính là ông đồ Nho, ông khóa làm tổng sứ ở vùng trên bị thải hồi. Chiếc khăn gói cốn con xách ở tay là tất cả cơ nghiệp của ông. Nó gồm có dăm bảy quyển sách Hán, dăm bảy quyển Quốc-văn đề sinh nhai bằng nghề gõ đầu trẻ và vốn vẹn một bộ quần áo vải cháo lòng đê thay đổi hàng ngày.

c. Cảnh trời buồn. Lòng ông cũng chẳng vui. Ông đương băn khoăn bức đọc về nỗi nhì bần bạc, về đường tương lai mờ mịt. Những ngọn tre quanh làng ủ rũ càng gieo thêm nỗi thảm sâu trong lòng khách.

3. Rét, gió rét này, một manh áo mỏng kia ấp úi sao được chiếc thân éo lá gầy gò như bộ xương khô! Tình cảnh nhà Nho nghè mà đáng thương!

Trần Tiêu
(Truyện quê)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Rảo bước*: bước nhanh. *Ao the*: áo dệt bằng loại tơ mỏng và dệt thưa. *Thùng thình*: rộng quá và dài. *Vẩy tay điều*: một loại vải đỗ dệt dày, bền. *Quần cháo lòng*: quần trắng nhưng đê bần lâu ngày đã ngả sang màu xám xám như màu cháo lòng. *Gió bắc*: gió từ phương bắc thổi xuống về mùa lạnh. *Giầy ta*: giầy xưa, kín ở phía trước, hở phía sau. *Hạ thồ*: xuống đất. Đây có nghĩa là mang vào chân. *Trầm tư mặc tướng*: vẻ mặt nghiêm trang ra dáng suy nghĩ. *Ông đồ Nho*: ông thầy dạy chữ Nho hồi trước ở trong làng. *Lý cựu*: những người đã từng làm lý trưởng đứng đầu trong làng một thời gian. *Ông khóa*: người học trò đã được khảo hạch trong tỉnh và được tham dự các kỳ thi do triều đình tổ chức. *Tòng sư*: thầy dạy học ở trong tòng. *Sách Hán*: sách chữ Hán, chữ Tàu. *Bản khoán*: lo nghĩ, không an tâm. *Bực đọc*: buồn bực *Bản bạc*: nghèo nàn. *Nhà Nho*: ngày xưa, người học trò học lý thuyết của đạo Khong, đạo Nho nên gọi là nhà Nho.

II. **Đại ý.** Tác giả tả hình dáng, cách phục sức và tâm trạng của ông đồ nghèo.

III. **Bố cục.** Ba đoạn:

1. Giới thiệu. Ông đồ.

2. Tả ông đồ :

- a. Cách phục sức.
- b. Tâm trạng.
- c. Ngoại cảnh.

3. Tình cảnh nhà nhơ hiện tại.

IV. **Nhận xét nội dung.**

1. Tại sao ông đồ lại cảm thấy rảo bước? Thời tiết và khung cảnh ở đây có hợp với thái độ của ông không?
2. Tìm những chi tiết trên cách phục sức của ông đồ. Những chi tiết này có đặc biệt không? Những chi tiết này cho ta biết gia cảnh của ông thế nào?
3. Tại sao người đàn ông không phải ông lý cựu mà là ông đồ? Tác giả căn cứ vào đâu mà nói vậy?
4. Ngoại cảnh có chi phối tâm trạng con người hay không? Ngoại cảnh ở đây là gì? Và đã chi phối tâm hồn ông đồ ra sao?

5. Tác giả tả nhà Nho trong thời kỳ nào? Tại sao tác giả đã thương nhà Nho? Lòng thương này có thành thật không?

6. Tác giả tả nhà Nho về những phuong diện nào? Ý tưởng đã đầy đủ chưa? Tác giả tả theo thứ tự nào? Bài văn có mở, thân và kết bài chưa?

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ dùng giản dị hay khó hiểu? Tìm những chữ diễn tả cảnh nghèo nàn và tâm trạng đau buồn của ông đồ.
2. Chữ *nhuộm* và *quanh hiu*, ở đoạn đầu thuộc loại mỹ từ pháp nào? Chữ này dùng có xác đáng không?
3. Chữ *hạ thồ*, đê trong ngoặc kép có ý nghĩa gì?
4. Giọng văn chân thành và cảm động. Chứng tỏ.
5. Câu văn thứ hai trong đoạn đầu, tác giả đã viết theo lối dào trang. Hãy viết xuôi lại câu văn này.

C. Phần kết luận.

Chủ đích của tác giả qua đoạn văn trên thể nào? Tác giả có đạt được chủ đích của mình không?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại hình dáng và cuộc sống của một người có danh phận ngoài xã hội.

Anh Rùa

1. Dựng cái phảng xuống đất, cán dựa vào hông, anh Rùa phun phết chút nước miếng vào hai bàn tay *chai cổng*, xoa xoa nhau đoạn nằm lại cán phảng vung lên chém xuống vù vù. Mỗi nhát phảng chém xuống, vót ngang qua là từng đợt cỏ ngả rạp rạp. Anh nhắc chân tối, chém tả chém hữu trông rất oai hùng như một võ tướng tung hoành giữa chốn *ba quan*.

2. a. *Vóc vạc anh dênh dênh trạc tuồi băm mốt băm hai*. Anh chỉ mặc chiếc quần dùi, càng bày nước da đen sậm và lộ từng bắp thịt chắc nịch như một *lực sĩ*.

b. Theo lời chú tôi thì tên thật của anh là gì không ai cần quan tâm

đến, người ta thấy cặp mắt anh to, tròn và lồi ra như đôi mắt thau của anh *kép vỗ* đóng vai thầy Rùa trong tuồng hát nên gọi anh là tướng thầy Rùa. Anh không lấy đó làm phiền, trái lại mỗi khi nghe ai gọi, anh nhẹ răng cười và vui vẻ nhận lấy cái danh từ không mấy đẹp đẽ mà người ta đã ban tặng cho mình. Vì thế anh mang danh hiệu tướng thầy Rùa hay anh Rùa *chính cống*.

c. Đôi mắt đã lồi, răng anh lại vồ. Những chiếc răng to tướng chìa ra *chorm-chòm* nên không bao giờ đôi môi anh ngậm kín. Đã hết đâu, anh còn mang thêm hai tật thảm hại: *cà lâm* và *ngọng*. Mỗi khi khởi đầu một câu truyện, anh cà mà *lắp cắp* rất lâu khiến cho kẻ đối diện cũng bất mệt và khó nghe.

3. Anh từ đâu đến cũng không ai biết rõ. Nếu có ai hỏi *lai lịch*, anh lặng thinh không trả lời nhưng nét mặt hiện lên nỗi buồn *thảm náo*. Khi rỗi rãi tìm nơi vắng vẻ ngồi thử người, đôi mắt anh nhìn *đăm đắm* về phương trời xa xôi như *mặt niêm* một điều gì và mỗi bữa cơm miệng thường *lâm-râm khăn*; thầy vậy người ta chỉ đoán chừng anh ở đâu miệt *Tiền-giang* hay *Hậu-giang* gì đó.

*Nguyễn văn Hầu
(Tướng thầy Rùa)*

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Phảng*: một dụng cụ để phát cổ, lưỡi cong như lưỡi liềm nhưng lớn hơn, cán dài. *Chai cống*: da cứng lại vì làm việc nhiều. *Tung hoành*: dọc ngang, hoạt động khắp nơi. *Ba quân*: ba đạo quân là tiền, trung, hậu quân theo lối tổ chức quân đội thời xưa. *Vóc vạc*: hình dáng. *Dèn dèn*: to lớn, thô và không gọn. *Lực sĩ*: người có sức khỏe, giỏi về một môn thể thao nhờ sự luyện tập. *Kép vỗ*: người đóng vai võ tướng trên sân khấu. *Chính cống*: chính gốc, không sai. *Chorm chòm* không đều: *Cà lâm*: nói lắp mãi một tiếng, nói không trọn tru được. *Lắp-cắp*: lắp bắp ở miệng, nói không ra được. *Lai lịch*: nguồn gốc. *Thảm náo*: buồn đắng thương hại. *Nhin đắm đắm*: nhìn mãi về một nơi. *Mặt niêm*: cầu xin kín đáo. *Lâm râm khăn*: cầu xin ở trong miệng. *Tiền-giang*: sông Tiền-giang hay miền đất gần khu vực sông này. *Hậu-giang*: sông Hậu-giang hay miền đất gần khu vực con sông này. Chữ Tiền-giang và Hậu-giang chỉ đất đai miền Tây Nam phần.

II. Đại ý.

III. Bố cục.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Anh Rùa có thạo công việc không? Chứng tỏ.
2. Tại sao người ta đã đặt tên cho anh là anh Rùa? Anh vui vẻ nhận lấy danh hiệu này chứng tỏ tâm tính của anh thế nào?
3. Chứng tỏ rằng anh Rùa là một người xấu xí và thô kệch. Hình dáng này phù hợp với tâm tính nào của anh?
4. Tại sao mỗi khi hỏi đến lai lịch, anh Rùa hiện ra nỗi buồn thảm náo? Em đoán được hoàn cảnh gia đình của anh ra sao?
5. Mỗi khi rỗi rách, anh nhìn về phương trời xa lâm râm cầu nguyện. Anh cầu xin điều gì vậy?
6. Bài văn trên tả được đặc điểm gì của anh rùa? Những điểm này có cần thiết cho con người và vai trò của anh không?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những tiếng tỷ lệ trong bài.
2. Tìm những tiếng tượng thanh tượng hình trong bài.
3. Tìm những chữ nói lên tâm tính chất phác thành thực của anh Rùa.
4. Giọng văn linh động và xúc cảm. Đoạn nào linh động? Đoạn nào xúc cảm?
5. Hãy phân tích dấu chấm câu trong đoạn đầu.

C. Phần kết luận.

Với ý tưởng giản dị, chữ dùng thích đáng, tác giả đã cho người ta thấy được hình dáng thô kệch và tâm tính chất phác của một nông dân không?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại hình dáng và hành động của một nông dân đang cày ruộng.

Sốt rét

1. Một bữa, Toản đương ngồi ăn cơm, thấy trong người gây gây.

Nó buông đưa xuống chạy vào giường nằm.

2. a. Một cơn rét ghê gớm ở đâu kéo tới. Chân tay co dứt lại. Hơi thở dốc ra. Tới mườì cái chiếu đắp lên người mà Toản vẫn run lèn bần bật. Sau ông Nhiêu lấy cả một cái áo bông dài quấn vào người nó, lại hai cái chăn nứa trùm lên mà Toản vẫn nhẹ răng ra kêu rét và rên hầm hầm.

b. Ông Nhiêu, bà Ba cuống lên, cứ chạy loanh quanh mà không biết làm thế nào cho Toản khỏi rét. Vì đó là một thứ rét bệnh, nên được độ một giờ đồng hồ, Toản không kêu nứa. Mồ hôi toát ra khắp người, nhè nhẹ như tắm. Nó mệt quá, nằm ngọeo đầu, dang hai tay, mệt thiếp lái đi một lúc rồi mới bừng mắt dậy.

c. Từ hôm ấy, độ hai ngày, Toản lại lên cơn sốt ghê gớm như thế. Không có thuốc nào chữa khỏi được...

Chỉ trong vòng nứa tháng, thằng Toản gãy đét như một con mắm khô. Chân tay nó là những đầu nứa tóp. Các đốt xương đầu gối, bả vai, khuỷu tay lồi ra. Nó ngồi *hau háu* trên giường, ngón tay và ngón chân như dài ra hơn trước. Đầu nó trọc lốc, ông Nhiêu vừa mới cạo cho, cạo đi đè nhẹ. Tất cả người thằng bé chỗ nào cũng gãy tóp chỉ trừ cái đầu vẫn to như thường. Trong cái thân hình gãy xác lom-khom như khó nhọc lắm mới đỡ nỗi cái đầu nặng lắc lư, Toản thấy choáng-váng mày mặt, lại phải ngã xuống.

3. Cơn bệnh kéo dài ba bốn tháng, Toản nằm liệt xuống giường ở một góc nhà.

Tô-Hoài
(Quê người)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình

I. Chú thích từ ngữ : *Gãy gãy*; hơi lạnh trong người, sợ gió. *Thở dốc*: thở mạnh ra từng hơi một. *Run lèn bần bật*: lạnh run nảy bật hàn người lên. *Hau háu* : đôi mắt mở lớn trông ghê sợ.

II. Đại ý. Bài văn trên tả một thiếu niên bị bệnh sốt rét và ảnh hưởng về thân thể của cơn bệnh này.

III. Bố cục. Ba đoạn

1. Triệu chứng sốt rét trên người Toản.

2. Cơn sốt rét và ảnh hưởng của nó.

- a. Cơn sốt rét hành hạ Toản.
- b. Sau cơn rét.

c. Thân thể Toản sau những ngày sốt rét.

3. Hậu quả tai hại của mấy tháng sốt rét.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Cơn sốt rét của Toản được tác giả tả với những chi tiết nào? Những chi tiết này có tiêu biểu không?
2. Tại sao khi Toản kêu rét lại nhẹ răng ra? Phải chăng lúc đó, Toản nghiên sát hai hàm răng lại để chịu đựng sự hành hạ của cơn sốt?
3. Ông Nhiêu bà Ba cứ cuống cuồng lên mà không biết làm thế nào cho Toản khỏi rét. Họ là những người nhà quê hay tĩnh thành?
4. Cơn rét qua rồi, con bệnh đã trở nên thế nào?
5. Thân hình của Toản thế nào sau nứa tháng bị sốt rét? Những chi tiết tác giả diễn tả có rõ rệt và tiêu biểu không?
6. Trên thân hình gãy tóp của Toản, chi tiết nào làm cho người ngoài thấy rõ nhất?
7. Bài văn có mở, thân và kết bài chưa?

V. Nhận xét về hình thức

1. Chữ *thở dốc*, *run bần bật*, *rên hầm hầm* thuộc loại mỹ từ pháp nào?
2. Những chữ *hau háu*, *lom khom*, *lắc lư* thuộc loại mỹ từ pháp nào?
3. Giọng văn linh động lưu loát. Chứng tỏ.
4. Những dấu chấm sau câu văn: *"không có thuốc nào chữa được*. có ý nghĩa gì?

C. Phần kết luận.

Nghệ thuật tả người của tác giả qua bài văn trên có giá trị không? Bài có khuyết điểm nào không?

Luận văn đề nghị

Em hãy tả một người vừa mới khỏi bệnh sau mấy tháng trời nằm điều trị tại nhà thương.

Cụ Giáp

1. Ở trong làng và khắp mấy *tòng* lân cận, ai ai cũng mến phục cụ Giáp. Họ mến phục cụ không phải vì thông thạo *kinh kệ*, biết rộng về đạo — xuất thân di ở chăn trâu nhà chùa, cụ còn biết rộng sao được! — nhưng vì cao tay và giỏi các *phép ngoại*. Những *bùa* của cụ đã nòi tiếng khắp vùng là *linh thiêng*. Ai có người nhà *bắt hạnh* chết vào giờ trùng, ngày trùng, chỉ việc đến xin cụ một đạo *bùa* về *yêm* là gia đình sẽ chắc chắn được yên lành. Ai có mụn nhọt, cái ố gà đau đớn ở nách, cái *đinh râu* nguy hiểm ở cằm ở môi, đến nhờ cụ *khoán* cho sẽ khỏi tức khắc. Rồi nhiều ít muỗi cúng bao nhiêu tùy tâm, cụ không nài, nhưng thường thường người ta cúng rất *hậu*, để trả ơn cụ một cách rất xứng đáng cúng có, nhưng nhất là để tránh sự trả thù ghê gớm của cụ.

2. Thực ra, cụ chưa *phanh* ai bao giờ, nhưng người ta vẫn *sợ bóng sợ vía* cụ và *tuyên truyền* những bí thuật của cụ, khiếp người nghe phai rùng rợn, dựng ngược tóc gáy. Còn điều gì người ta dám ngờ khi người ta đã khiếp sợ. Bởi vậy, cụ vừa kề những điều mà đức *Thánh mẫu* về báo cho cụ biết trong giấc mộng, mọi người *suýt soa* tin ngay. Và bởi vậy, ngôi đền Mẫu sắc sờ đủ các màu, lắp lánh những mảnh sứ chói lọi, những cột sơn, những cửa *vồng vàng* chỉ trong vòng có gần một năm đã hoàn thành.

Khái-Hưng
(Thìra tự)

Chú thích. *Tòng*: đơn vị hành chính đứng trên xã. *Kinh kệ*: kinh sách. *Phép ngoại*: dùng những phép tắc đi ra ngoài luật lệ. *Bùa*: một vật có thể làm hại người khác, để trừ ma quỷ. *Linh thiêng*: có kết quả, có hiệu nghiệm nhưng không thể hiểu được. *Bắt hạnh*: không may. *Yêm*: dùng phép thuật để sai khiến, trấn áp điều gì. *Đinh râu*: một mụn nhọt ở cằm; môi, rất nguy hiểm. *Khoán*: làm cho hết đi. *Hậu*: nhiều. *Phản*: chống lại. *Sợ bóng sợ vía*: sợ cái oai, cái bóng đáng bén ngoài. Thực sự chưa hẳn đã đáng sợ. *Tuyên truyền*: nói cho mọi người biết. *Bí thuật*: phép bí mật, không thể tiết lộ được. *Thánh mẫu*: một bà linh thiêng, vị thần. *Suýt soa*: tỏ vẻ kính phục, tin tưởng lắm. *Cửa vồng vàng*: cửa làm theo hình vòng cung, sơn màu vàng, thường thấy tại những đình, chùa, đền, miếu.

Người lão bộc

1. Ông lão Hạnh không trả lời, hai bàn tay ôm trán: ông ta đương cõi *tưởng tượng* ra trong trí nghĩ *chất-phác* cái cảnh gia đình tan tác, cửa nhà cầm bán. Cái nhà này của ông Tú đã hơn hai chục năm nay, từ ngày, chưa có Mai và Huy, ông ta thuộc từng cái *xà*, cái *rui*, từng chỗ *gỗ rách* gỗ mọt, từng viên gạch vỡ, từng chỗ tường sứt, bây giờ ông ta sắp sửa phải rời nó để đi nơi khác, để nhường lại cho người chủ mới họ đem đồng bạc đến mà cướp, mà chôn biêt bao những *kỷ niệm* của một nhà, biêt bao sự vui, sự buồn, sự mừng, sự giận của gần một trăm năm.

Cái nhà ấy ông ta ở đã lâu ngày, nên coi như nhà của mình vậy Nay thấy cô chủ ngỏ lời đem bán đi thì ông ta bỗng có cảm tưởng như

2. Ông Hạnh !

Lão bộc nghẹn-ngào, cắt giọng khàn khàn :

— Cô bảo gì ?

— Ông khóc đấy à ? Ông dở hơi lắm !

Can chi mà khóc. Nếu ông *tinh tâm* mà nghĩ kẽ giúp tôi thì còn hơn mà thương tiếc cái nhà này.

Hai người ngồi cúi mặt nhìn xuống sân suy nghĩ.

3. Mảnh trăng thương tuẫn như cặp sừng trâu treo lơ lửng trên nóc nhà hàng xóm trông nhợt nhạt có vẻ lạnh lùng vô tình. Tiếng bà chủ nhà láng giềng theo tinh tiền công tát nước với bọn *diễn* tốt ở bên cạnh ngọn đèn dầu, ánh sáng lấp loáng qua khe hàng rào tre khô, nhắc người lão bộc nhớ tới cái cảnh *trù-phú* tấp nập của nhà cụ Tú mười năm về trước.

4. Ông lão thở dài tức tối, thong thả đứng dậy xuống nhà ngang, đe mặc cô chủ ngồi lại với con chó xồm.

Khái-Hưng
(Nửa chừng xuân)

Chú thích từ ngữ. *Người lão bộc*: người đầy tờ già đã lâu đời. *Tu ởng tượng*: nghĩ đến hình ảnh nào trong trí óc của mình. *Chất phác*: giản dị thật thà. *Xà*: những thanh gỗ nhỏ bắc ngang mái nhà. *Rui*: những thanh gỗ nhỏ bắc dọc mái nhà, thẳng góc với xà. *Gỗ rách*: gỗ xấu, chóng hư mục. *Kỷ niệm*: những sự việc cũ đáng ghi nhớ. *Úc hiếp*: bắt buộc làm điều gì. *Nghẹn ngào*: nói không ra lời. *Dở hơi*: ngang bướng

ngờ ngần, cố giữ ý định của mình. *Tĩnh tâm*: bình tĩnh. *Điển tốt*: người làm ruộng giỏi. *Trù phú*; tốt tươi giàu có.

Một niềm vui

1. Sáng hôm ấy, khi Bằng ở ấp Đoan-dương ra đi, trời *hung-hưởng nồng* khiến Bằng cảm thấy tâm hồn khoan khoái và thân thể nhẹ nhàng như được tắm trong bầu không khí quang đãng, trong luồng gió lạnh đầy hương phấn buổi đầu xuân, và chiếc xe đạp của Bằng như tự sức nó đi vùn vụt khi xuống đồi, khi lên dốc, chán Bằng cùi động mà Bằng không thấy mỏi.

2. Là vì Bằng vui mừng được xa lánh một nơi mà ở đó Bằng không yêu mến ai và cũng không ai yêu mến mình. Hai ngày Tết vừa qua trong gia đình một ông chú họ, Bằng đã sống giữa đám người thờ ơ lanh đạm như không từng bao giờ quen biết. Từ ông chú, bà thím cho chí mấy người em họ. Nhất là cô thu, thì lại *khe khắt* với Bằng lắm, tuy cái tên có vẻ êm đềm, hòa nhã. Hình như đối với Bằng, ai cũng chỉ có một lòng khinh miệt mà vót thân mỏ côi cha mẹ. Bằng càng thấy rõ rệt như vẽ trên nét mặt từng người.

3. Bằng đã tưởng sẽ đem theo trong trí về Hà Nội mấy cái hình ảnh đáng ghét. Nhưng mà trai trẻ vẫn là tuổi dễ quên. Phong cảnh *hữu tình* đầm thắm tốt tươi trong một sáng mùa xuân lại như vỗ về, như an ủi, như vì ai trút sạch những ý tưởng chán nản, *hắc ám* nó làm vẩn đục tâm hồn Bằng.

Khái-Hưng
(Đọc đường gió bụi)

Chú thích. *Hung-hưởng nồng*: ánh nắng dịu dàng, ấm áp khi mặt trời mới mọc. *Khe khắt*: nghiêm khắc, làm ra khó khăn. *Hữu tình*: tốt tươi, đẹp, làm cho phải chú ý. *Hắc ám*: đen tối.

Đói

1. Một cơn gió đến làm cho Sinh thấy lạnh buốt tới xương.

Chàng thấy đói, một sự đói vô cùng như trong đời chàng chưa thấy bao giờ. Đói như cào ruột, làm cho người chàng mắt lả đi, mắt hoa lên, trông vật gì cũng lờ mờ như lay động.

2. a. Khi còn đủ ăn, đủ mặc, chàng không hề để ý đến cái đói, không bao giờ nghĩ đến. Bấy giờ chàng mới được biết cái đói như thế nào. Chàng rung mình khi nghĩ đến trước cái mãnh liệt của sự đói, chàng cảm thấy sự cẩn dùng của thân thể để *trấn áp* được hết cả luật lệ của tinh thần.

b. Mùi xào nấu đồ ăn ở dưới sân nhà đưa lên làm cho chàng khó chịu vô cùng. Sinh cúi đầu trên bao lợn, nhìn xem họ làm bữa cơm chiều. Các thức ăn tuy tầm thường, nhưng Sinh lấy làm lạ rằng chưa bao giờ thèm muốn những cái đó như chàng thèm muốn bây giờ. Mấy miếng đậu vàng trong chảo mỡ phồng dần trên ngọn lửa, mấy con cá rán bắt đầu cong lại làm cho chàng ao ước đến rung động cả người.

Không bao giờ chàng thèm muốn như bây giờ cái miếng ăn kia.

c. Trước kia, khi nghe truyện người ta giành nhau vì miếng ăn, chàng vẫn mỉm cười khinh bỉ. Chàng cho rằng miếng ăn là không đáng kè, chỉ có cái thanh-cao trong sạch của linh-hồn mới là cần. Nhưng bây giờ trong cái phút đói này, chàng mới thấy rõ cái cần mạnh mẽ của miếng ăn thế nào.

Thạch-Lam
(Gió đầu mùa)

Chú thích: *Mắt hoa lên*: mắt mờ đi. *Trấn áp*: đè nén.

* *

Miêu tả cảnh vật

Miêu tả cảnh vật hay tả cảnh là một đề tài tông quát gồm nhiều nhân vật, động vật, cảnh sắc như tả cảnh ngày khai trường, tả buổi bình minh

tại thôn quê v.v.. Trong bài văn này, ta không thể tả lần lượt từ nhân vật này qua nhân vật khác, từ cảnh này qua cảnh khác vì như vậy bài văn vui vặt, không giúp cho người đọc thấy được những nét đại cương và đặc điểm của cảnh vật. Vậy tả cảnh phải gồm những phần nào? Bài văn tả cảnh nên chia làm hai phần chính yếu sau đây:

I. Tả tổng quát.

Tả khung cảnh chung mà từ xa ta nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy. Thí dụ như tả một đám cháy thì cảnh tổng quát ta thấy từ xa là ngọn lửa bốc lên cao (dùng thị giác), nghe tiếng kêu cứu của khói chủ, tiếng ồn ào huyên náo của cảnh chửa cháy (dùng thích giác). Cảnh tổng quát này bao gồm cả nhân vật, động vật, cảnh vật.

II. Tả chi tiết.

Tả tỉ mỉ khi ta tới gần. Nhiều chi tiết về nhân vật, động vật, cảnh vật hiện ra trước mắt ta. Cái gì thấy trước ta tả trước, cái thấy sau tả sau. Chi tiết nào quan trọng ta đề cập kỹ hơn. Những chi tiết này cho ta cảm nghĩ gì?

Trong bài văn tả cảnh, ta phải biết vận dụng các giác quan để diễn tả, phải biết dùng trí óc để suy tính, xếp đặt các ý tưởng cho thứ tự mạch lạc.

Cuối bài ta cũng trình bày cảm nghĩ kỷ niệm khi đứng trước cảnh vật vừa tả. Trước cảnh buồn, ta không thể vui; trước cảnh nhộn nhịp tưng bừng, ta không thể buồn hay là đối cảnh sinh tình.

Dàn bài đại cương

I Mở bài.

Không gian và thời gian của cảnh vật.

II. Thân bài.

1. Tả tổng quát từ xa.

2. Tả chi tiết khi tới gần.

III. Kết Luận.

Cảm nghĩ, kỷ niệm của ta trước cảnh vật.

Chiều mùa gặt

1. Buổi chiều thưa ruộng của Tân đã gặt xong. Cả một cánh đồng chỉ còn trơ cuống rạ. Bọn thợ gặt đều thu xếp liêm hái đê trở về. Trên con đường vào làng các lực điện gánh những gánh lúa vàng nặng chiu.

2. a. Mặt trời đã xé phía bên kia đồi. Ở dưới *thung lũng*, sương mù lạnh trắng xóa lan ra, lấp với làn khói tỏa ở chung quanh các làng. Cỏ bên đường đi đã uớt. Về phía xa có ngọn lửa của ai đốt trên sườn rặng núi mờ mờ ở chân trời.

b. Tân với bọn thợ bước đều trở về nhà, ai nấy đều im lặng không nói gì, như cùng kính trọng cái thời khắc của một ngày tàn. Trong thời khắc này, Tân như thấy cảnh vật đều có một tâm hồn mà lớp sương mù kia là tâm hồn của đất màu dau nuôi hạt thóc cần cho sự sống của loài người.

3. Khi vào đến con đường *khuất-khúc* trong làng, trời đã *nhá-nhem tối*. Qua hàng rào cây, Tân thấy lắp lánh ánh đèn ở sân các nhà, tiếng néo đậm lúa trên cối đá, tiếng hạt thóc bắn vào ria cột như mưa rào. Đầu đâu cũng thấy tiếng cười nói vui vẻ, cảnh đêm trong làng mọi khi vẫn yên lặng, âm thầm, thì chiều nay hoạt động vô cùng. Mùa lúa thơm vương lại trong các bụi cây, hòa lẫn với mùi đậm ấm của phân có bốc lên khắp ngã.

4. Về đến sân nhà, mọi người ăn xong lại bắt đầu làm việc. Đàn bà vừa vò lúa vừa hát, còn bọn *thợ hái* ngồi quây quần bên chiếc đèn con nói chuyện. Ai cũng cười đùa tự nhiên. Họ đã tận tâm làm việc suốt ngày. Những lượm lúa vàng xốm đem đến cho họ cái vui của ngày được mùa, hình ảnh của sự no ấm trong đời.

Hoàng-Đạo
(Con đường sáng)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình

I. Chú thích từ ngữ. *Thung-lũng*: miền đất thấp giữa những đồi núi. *Khuất-khúc*: quanh co. *Nhá nhem tối*: trời sắp tối. *Néo*: dụng cụ để đậm lúa gồm hai đoạn tre nhỏ dài độ sáu tấc, buộc ở hai đầu một sợi lạt, dùng để quấn tròn một lượm lúa và đậm trên cối đá cho rụng hết hạt. *Thợ hái*: Thợ gặt.

- II. Đại ý.** Bài văn tả cảnh chiều mùa gặt và cảnh bọn thợ trở về làng.
III. Bố cục. Bốn đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.
IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tìm những hình ảnh đẹp, nhiều màu sắc của buổi chiều tà.
2. Tại sao Tân và bọn thợ đều yên lặng ?
3. Những cảm nghĩ của Tân về thời khắc sắp tàn của một ngày thế nào ? Ý nghĩ này hàm xúc hóng bầy hay giản dị mộc mạc ? Điều này chứng tỏ chàng ở trong giai cấp xã hội nào ? Có học hay quê mùa ?
4. Đoạn tả cảnh đêm trong làng (đoạn 3) có gồm đủ màu sắc âm thanh mùi vị không ? Chứng tỏ bằng các chi tiết. Tác giả đã sử dụng những giác quan nào để diễn tả ?
5. Nỗi vui sướng nhất của người dân quê là gì ? Nỗi vui đó có được trinh bầy ở đây không ? Chứng tỏ .
6. Bài văn trên có dồi dào ý tưởng không ? Tác giả đã diễn tả theo thứ tự thời gian và không gian nào ? Thứ tự đó có hợp lý không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Trong bài, tác giả đã dùng nhiều từ ngữ thuộc loại mỹ từ pháp nào ? Chứng tỏ !
2. Giọng văn linh động gợi hình. Chứng tỏ !
3. Câu văn đầu bài có thể đưa chữ buổi chiều xuống cuối câu được không ? Tại sao tác giả đã viết như trên ?
4. Tìm một câu văn thiếu chủ từ ở đoạn 3.

C. Phản kết luận.

Ý tưởng dồi dào, hình ảnh đẹp, lời văn linh động, bài văn trên có thể coi là một bài văn đặc sắc không ?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại cảnh nào nhiệt của một buổi tối ở trong làng về mùa gặt.

Đi gặt

1. Hai vợ chồng bác xã Chính vừa bưng cơm ra sân, bác Chính gãi sơ mắt thì giờ, liền giục :

— Thôi thôi, mời các anh ăn quàng đi rồi ra đồng kéo muộn. Mít ! Con vào bếp bắt nốt nồi cơm ra.

Mọi người ngồi xếp hàng hai bên mâm, suốt dọc sân. Cơm đồ xới ra bát, hơi thơm bốc lên nghi ngút. Họ nhai trông rất ngon lành. Mỗi bát chỉ và độ ba miếng là hết. Trong khoảnh khắc, đĩa nào đĩa ấy sạch sẽ như chìu. Ăn xong, họ dùng luôn bát để uống nước chảm rửa ráy gì cả.

Sau khi nhai bóm-bém một miếng trầu và bỏ thêm vài miếng vào túi, các anh thủng thỉnh vác đồ lề ra ruộng.

2. Đến nơi, mặt trời vẫn chưa mọc. Phương đông một giải mây hồng nhạt. Những chùa, quán, những lũy tre làng, những cây đa mập mờ trong làn sương.

Yên lặng, bọn thợ gặt bước xuống ruộng lầy. Những bông lúa chín bắt đầu bị cắt dưới lưỡi hái, tiếng kêu sột soạt, vài ba con cò bợ thay động nặng nề cắt cánh, đuôi chân, rướn cổ, vừa kêu vừa bay, lắn vào trong sương..

3. Giải mây hồng dần dần lan rộng và mỗi lúc một đổi màu, từ màu hồng đến màu đỏ, màu da cam. Rồi bỗng vụt hiện, sau những đám mây tím viền vàng chói, những tia sáng rực rỡ tỏa ra thành hình rẽ quạt.

Làn sương tan dần. Cảnh vật trở nên trong sáng như sau một trận mưa, rực rỡ những màu tươi thắm, vang động những tiếng chim muông cùng những tiếng cười reo của bọn thợ.

Trần Tiêu
(Con trâu)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

- I. **Chú thích từ ngữ.** Xã: một chức việc nhỏ ở trong làng xã hội xưa. Khoảnh khắc: thời gian ngắn. Nhai bóm-bém: nhai ngậm miệng lại. Đồ lề: đồ dùng để đặt lúa.

- II. **Đại ý.** Bài văn trên tả cảnh gì ?

III. Bố cục. Ba đoạn : tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Cả hai vợ chồng bác xá Chính đều bưng cơm ra sân nhưng tại sao chỉ có bác xá gái giục mọi người ăn cơm mau?
2. Cảnh bọn thợ gặt ăn cơm đã được tác giả tả với những nét trung thực và hồn nhiên. Tìm những chi tiết trong bài để chứng tỏ.
3. Tìm những âm thanh vang động trong buổi sáng sớm khi bọn thợ bắt đầu làm việc. Những âm thanh này báo hiệu cảnh gì?
4. Tìm những hình ảnh đẹp rực rỡ của buổi bình minh khi mặt trời mọc.
5. Từ cảnh vắng lặng đến những âm thanh khua động khi bọn thợ bắt đầu gặt ; từ cảnh mờ sáng đến những hình ảnh rực rỡ buổi bình minh báo hiệu một sự thay đổi nào ? Sự thay đổi này có hợp với khung cảnh thiên nhiên không ?
6. Ý tưởng trong bài sáng tỏ nhưng ý từ đoạn 2 xuống đoạn 3 có câu chuyện không ? Như vậy diễn tả liên tục hay hơi đột ngột ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Hãy chứng tỏ chữ dùng chính xác.
2. Tìm những chữ tượng hình và tượng thanh trong bài.
3. Giọng văn đã thay đổi từ êm đềm vắng lặng đến linh động nhộn nhịp. Tại sao ?
4. Câu văn đặt gọn gàng, dấu chấm câu phân minh. Nếu một câu văn đề dẫn chứng.
5. Tìm hiểu dấu nhiều chấm cuối đoạn 2.

C. Phần kết luận.

Bài văn trên có giá trị về phương diện gì ?

Luận văn để nghị

Hãy tả cảnh làm việc trong một xưởng thợ vào buổi sáng sớm.

Đi thuyền

1. Tiếng chèo *bì-bõm*, đưa chiếc thuyền nhỏ ra tới giữa khúc sông rồi Long mới kịp đè ý đến người đàn bà kia. Đứng *chon-von* ở sau thuyền, người đàn bà hai tay điều khiển hai mái chèo một cách *uyễn-chuyền* mềm mại. Dưới cái khăn vuông đen *mỏ qua* là một cái mặt tròn trĩnh, rồi đến cái ngực nở nang bên trong cái yếm trắng nên thu nhặt ánh sáng mặt trăng. Một cái váy *cũn-cõn* mà dưới là một đôi ống chân *bầu-binh*, thẳng, chấm hết cái hình thê gọn gàng ấy. Long ngả lưng vào mạn thuyền đe dủi nhô ra một khe hở ở vỉa mũi.
2. Mặt trăng như rung động, lấp ló sau một ngọn đà. Những đám mây nhỏ bay về cả một chiều như một đám bò bị dồn về đầu ấp khi *đã hoàng hôn* hay là như một đám *tàn quân* bại trận. Hai bên bờ, trùng-trùng *diệp diệp* những rặng cây cao hoặc thấp, những màu đường đê, những ngọn đồi con thoai thoái vươn mình như những con vật không lồ *triển miên* về giấc ngủ đêm khuya. Thỉnh thoảng một ngọn đè hay một cây gạo nhô lên trên cái vách đèn sì những cây cối nhỏ soi bóng xuống mặt nước. Tiếng mái chèo nhịp nhàng khoan thai khuấy nước *bì-bõm* hợp với những tiếng của muôn nghìn thứ côn trùng rì rì dưới cỏ lại càng làm tăng sự tĩnh-mịch của đêm trăng.
3. Hơi gió bắc lạnh lùng, con thuyền lướt êm á trên mặt nước, ánh sáng le-lói của mặt trăng và muôn hình vạn trạng của cỏ cây, ngăn ấy cái bao bọc Long trong một giấc mộng dịu dàng.

Vũ Trọng-Phụng
(Giông tố)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

- I. **Chú thích từ ngữ.** *Bì-bõm*: tiếng khua động trên mặt nước. *Chon-von*: đứng ở trên cao, nổi bật hẳn lên. *Uyễn-chuyền* : nhẹ nhàng và đều hòa. *Mỏ qua* : giống mỏ con quạ. Người phụ nữ quê miền Bắc thường đội cái khăn đen lên đầu theo hình mỏ quạ, mũi nhọn về phía trước. *Cũn cõn* : ngắn treo lên cao. *Bầu-binh*; tròn gọn. *Hoàng-hôn*: buổi chiều khi mặt trời sắp lặn. *Tàn quân* : đám quân bại trận chạy về. *Trùng-trùng-diệp-diệp* : nhiều lầm hết lớp nọ đến lớp kia. *Triển-miên* : diễn tiến liên tiếp mãi mãi.

II. Đại ý Tim đại ý bài văn

III. Bổ cục. Tìm bổ cục bài văn.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Tác giả đã tả cô lái đò với những chi tiết nào? Những chi tiết này có đặc biệt không? Hay chỉ là những chi tiết thông thường?
2. Chi tiết nào trên hình dáng cô lái đò đã thu hút ánh trăng như tác giả trình bày? Nhận xét của tác giả có đúng không? Tại sao?
3. Tác giả đã so sánh những đám mây nhỏ với cái gì? So sánh như vậy có xác thực không?
4. Cái gì là những con vật không lồ say sưa giấc ngủ triền miên về đêm? Lối trình bày của tác giả có đẹp và bóng bẩy không?
5. Tại sao tác giả đã chỉ nói đến những màu đường đê mà không nói đến toàn thể con đê?
6. Tiếng chèo bì bom khuấy nước, tiếng côn trùng rì rì đã có tác dụng gì trong đêm? Tại sao vậy?
7. Bài văn trình bày có cân đối không? Tìm một câu văn có thể dùng làm nhập đề? Đầu là kết luận của bài văn?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những tiếng tượng thanh, tượng hình trong bài? Tìm những tiếng tỷ lệ trong bài? Giá trị của những tiếng này ra sao?
2. Lời văn sáng tỏ nhiều hình ảnh và màu sắc. Chứng tỏ.
3. Câu văn: «Đúng chon von ở sau thuyền, người đàn bà hai tay điều khiển...» tác giả viết theo lối thông thường hay đảo trang? Tìm giá trị của chữ «Đúng chon von» ở đầu câu.

C. Phản kết luận.

Tả hình dáng và cảnh vật với những nét đại cương tiêu biếu hay những nét tỷ mỹ? Lời văn trong sáng, chữ dùng chính xác. Tác giả có thành công khi viết bài văn trên không?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại cảnh đi chơi thuyền trong đêm trăng.

Chiều cuối năm

1. Một buổi chiều về cuối năm, một buổi chiều êm như một giấc mộng, mây cát thông ở đâu hiên nhà đứng lặng yên, đợi gió...
2. a. Ngoài kia, ánh nắng vàng buỗi chiều như tiếc ngày cuối cùng của một năm, còn *làng-vảng* trên các ngọn đồi, chùm cây, *lướt-thướt* trên những cánh đồng cỏ màu xanh già. Những thôn xóm rải rác dưới chân đồi hay bờ con sông cong queo như bị đè nén dưới vè to tát của trời đất rộng rãi. Khói thối cơm chiều ở một vài nhà không có sức lên cao nữa, tỏa thành từng đám màu lam ôm các mái nhà.
b. Tiếng người gọi nhau ở dưới đồng đưa lên khiến Dũng nghĩ đến cái đời dân quê, cái đời nhạt nhẽo, vô vị kẽc dài dã mây nghìn năm Đã mây nghìn năm họ sống như bám lấy mảnh đất già, xưa thế nào giờ vẫn thế, vui ít khổ nhiều, bao giờ cũng *thảm đạm* như buỗi chiều đông này, không hề khao khát một cảnh đời sáng sủa hơn, mong ước một ngày mai tốt đẹp hơn ngày hôm nay.
c. Bấy giờ dưới đồng, sương phủ xuống mờ mờ... Buổi chiều yên lặng như ru người ta vào cõi mộng...

Lờ mờ dưới ánh sao, dòng sông lờn trong sương lạnh lẽo, mờ màng uốn khúc. Sau những chùm cây đèn rải rác dưới chân đồi, đèn cúng giao thừa ở trong các nhà dân quê thấp thoáng ánh lửa vàng.

3. Dũng lắng tai cố nghe tiếng pháo ở những nơi xa xa đưa lại, và tưởng tượng theo những tiếng pháo đó cứ mỗi lúc một đi xa mãi cho đến tận phía chân trời.

Một luồng khói pháo thơm đưa thoảng qua cửa sổ đem lại cho Dũng những cảm tưởng dịu dàng êm ái như ngọn gió xuân nhẹ nhàng đem mùa xuân tới.

Nhất-Linh
(Đoạn tuyệt)

Bài giảng hướng dẫn

- III. Văn thể. Bài văn xuôi loại tả cảnh và có xen lẫn những đoạn tả phương diện gì nữa?

B. Phản giải thích và phê bình.

- I. Chú thích từ ngữ: *Làng-vảng*: hiện ra không rõ, khi có khi không.

Lướt-thuốt: dịu dàng, nhẹ nhàng. *Thảm-đam*: buồn bã đáng thương hại.
Giao-thùa: lúc nửa đêm ba mươi tết, giờ báo hiệu năm mới.

II. Đại ý Bài văn trên tả cảnh nào? Tâm trạng của ai khi đứng trước cảnh đó.

III. Bố cục. Tìm bố cục bài văn.

IV Nhận xét về nội dung.

1. Tại sao ánh nắng buổi chiều chỉ còn lảng vắng, lướt thuốt mà không chiếu sáng một cách rõ ràng bao quát? Nhận xét của tác giả có chính xác không?
2. Tại sao khói bếp ở các nhà không còn đủ sức lên cao nữa?
3. Tác giả đã tả cảnh chiều cuối năm với những chi tiết nào?
4. Tiếng người gọi nhau dưới đồng đã có mảnh lực nào khiến Dũng miên man suy nghĩ về cuộc sống khò cực của người dân quê? Tâm tính này của chàng khiến ta biết chàng có tư tưởng gì? Thuộc thành phần xã hội nào?
5. Tìm những hình ảnh đẹp của thôn quê dưới ánh sao đêm.
6. Dũng đã có những cảm nghĩ gì về năm mới? Cảm nghĩ này phải chăng là cảm nghĩ của hết thảy người dân Việt?
7. Ý tưởng đã thay đổi theo tâm trạng của người đứng trước cảnh vật. Nghe tiếng người gọi nhau dưới đồng, Dũng nghĩ đến ai? Nhìn ánh sao đêm, ánh đèn giao thừa, chàng hy vọng gì? Trình bày như vậy có hợp lý không?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những chữ có nhiều hình ảnh và nhạc điệu. Tìm những chữ nhân cách hóa trong bài. Những chữ này ích lợi gì cho bài văn?
2. Giọng văn vừa thanh thoát nhẹ nhàng vừa rung động thấm thía. Chứng tỏ với những chi tiết trong bài.
3. Tác giả dùng nhiều câu bỏ lửng với nhiều dấu chấm là dụng ý gì?

C. Phần kết luận

Ý tưởng thấm thía, văn chương bóng bẩy, có thể gây xúc động cho người đọc không?

Luận văn đề nghị

Hãy tả một buổi chiều đẹp ở thôn quê và cho biết cảm tưởng của em.

Phố chợ

1. Đoàn thôn là một phố chợ tồi tàn gần ngay một huyện lỵ nhỏ miền trung-châu.
2. a. Hai dãy nhà lụp-xụp, mái tranh xuống thấp gần thăm, che nứa những cái giại nứa đã mục nát. Gần dãy là những quán chợ xiêu vẹo đứng bao một căn nhà gạch có gác, bưng-bít như cái tổ chim, nhà của một người trong làng làm ra đầm bán hàng.
- b. Người ở phố chợ là bầy tám gia đình nghèo khổ không biết quê quán ở đâu, mà dân trong huyện vẫn gọi một cách khinh bỉ là những người *ngụ cư*. Họ ở những đâu đến đây kiếm ăn trong mấy năm trời làm đói kém, làm những nghề lặt vặt, người thì kéo xe, người đánh giậm hay làm nghề ở mướn cho những nhà giàu có trong làng. Người ta gọi mỗi gia đình bằng tên người mẹ: nhà mẹ Hiền, nhà mẹ Đỗi, nhà mẹ Lê. Những gia đình này đều giống nhau ở chỗ cùng nghèo nàn như nhau cả.
- c. Những đêm sáng trăng mùa hạ, cả phố bắc chõng ngồi ngoài đường vì trong nhà nào cũng như một cái lỗ và có hàng vạn con muỗi vo ve. Dưới bóng trăng, đá rải đường trông đèn nháy và lắp lánh ánh sáng. Đất hây còn giữ cái nóng buổi trưa và bốc lên một mùi riêng lẩn mùi rác bẩn và mùi cát. Mọi người họp nhau nói chuyện. Lũ trẻ con nghịch hay chạy quanh các bà mẹ. Hình như quên cái khổ sở hèn mọn, ai ai cũng vui vẻ chuyện trò: tiếng cười to và dài của người lớn lẫn với tiếng khúc-khích của các cô gái chum chụp sát nhau trong bóng tối. Người ta thấy tiếng bác Hiền vang, tiếng bác Đỗi thuật lại buổi xe kiêm may mắn. Trong một căn nhà đưa ra tiếng hát *lanh-lanh* của bác Đỗi gái đã đem hết buổi xe kiêm được của chồng vào hiệu khách mua một căn táo tầu rồi nằm vông vừa nhai vừa hát: « Ngày xưa có anh *Trương Chi*... ».

Thạch - Lam
(Gió đầu mùa)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

1. Chú thích từ ngữ. *Huyện lỵ* : trung tâm điếm của huyện, nơi đặt các cơ sở hành chánh. *Trung châu* : miền giữa một xứ, xa rìng núi, nơi trống cẩy. *Ngu cư* : ở tạm, không phải nơi ở vĩnh viễn. *Khúc-khích* : tiếng cười nhỏ. *Lanh-lanh* : rõ ràng trong trẻo. *Hiệu khách* : hiệu buôn của người Tàu. *Trương Chi* : nhân vật chính trong câu chuyện cổ tích Trương Chi Mỵ-Nương.

II. Đại ý. Tìm đại ý bài văn.

III. Bố cục. Hai đoạn :

1. Địa điểm của phố chợ.

2. Tả cảnh phố chợ :

a. Nhà cửa.

b. Các gia đình ở phố chợ.

c. Cuộc sống của những gia đình ở phố chợ.

IV. Nhận xét về nội dung.

- Nhà cửa ở phố chợ có thể chia làm mấy loại ? Mỗi loại dành cho mỗi hạng người nào ?
- Tại sao những người nghèo túng ở phố chợ bị khinh bỉ ? Ai đã khinh bỉ họ ?
- Lý do nào đã khiến người ta gọi mỗi gia đình bằng tên người mẹ ? Gọi như vậy biếu lộ thái độ nào ?
- Những gia đình ở phố chợ nghèo túng và vất vả nhưng ta thấy được cuộc sống của họ rất giản dị và hồn nhiên. Tìm những chi tiết trong bài để chứng tỏ.
- Tại sao các cô gái lại chùm chụm sát nhau trong bóng tối và cười khúc khích ? Tiếng cười này biếu lộ thái độ nào ?
- Ý tưởng trong bài có giản dị và thành thực không ? Có hợp với lối sống của đám người ở phố chợ không ? Câu đầu có thể nói là phần nhập đề không ? Bài văn có kết luận chưa ?

V. Nhận xét về hình thức.

- Chữ *nha mẹ* có nghĩa gì ? Chữ *như một cái lỗ* có nghĩa gì ?
- Giọng văn ở đoạn 1 và 2 thì bình dị. Nhưng qua đoạn 3 trở nên

linh động. Giọng văn thay đổi này có cho ta thấy được tác giả đã vui lây cuộc sống hồn nhiên của đám dân nghèo dưới đêm trăng sáng không ?

- Tìm hiểu ý nghĩa dấu hai chấm gần cuối tiêu đoạn b đoạn 2.
- Tìm hiểu ý nghĩa dấu ngoặc kép ở cuối bài.

C. Phần kết luận.

Chủ đích của tác giả qua bài văn trên thế nào ?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại một khu phố nghèo nàn ở ngoại ô dưới một đêm trăng.

Đập lúa đêm trăng

1. Nhìn qua cồng, Duy thấy đông đảo và *huyên-náo*. Trên sân gạch rộng thênh thang, ánh trăng yên lặng phủ những đống lúa xếp ngon, ngang và lấp-lánh trên những bóng đèn hoạt động...

2. a Lực-diễn đứng xếp hàng, trước một dãy cối đá lớn ngang lêu cúi xuống đập lúa đều đều. Duy nhìn đám người hoạt động, những bắp thịt lấp loáng ánh trăng, những bóng đèn thu nhỏ lại rồi kéo dài ra trên sân gạch, chàng có cái cảm tưởng đương được xem cuộc diễn vở của những hiệp-khách trong một truyện *hoang-đường*. Hạt lúa bắn xuống gạch tung tóe ra khắp sân. Duy nghe như tiếng mưa rào. Mùi thơm của lúa mới lần mùa rạ ướt, mùi bụi rác bốc lên, Duy tưởng là những mùi của hết cả thôn quê và chàng nhớ đến những ngày mùa, hồi chàng còn bé, đều *đượm* cả cái mùi thơm riêng ấy.

b. Chàng nhớ lại những đêm trăng như đêm nay, trời sáng và trong đến cực độ, cậu bé Duy ngồi ăn ngũ rang xem đập lúa. Cảnh từ độ ấy hình như còn đọng lại đến đêm nay. Duy thấy mình trẻ lại, tâm hồn ngày thơ như hồi xưa, ngày ngất ngồi hưởng cái thú êm đềm và *ý nhị* của một đêm trăng ngày mùa.

3. Bỗng Duy lắng tai nghe một nhịp cười dòn ở phía bên kia sân đưa lại. Đó là bọn thợ con gái ra vò lúa. Thấy họ đến, một chàng lực diễn dừng tay nói với sang :

— Các chị đấy à, hát lên cho chúng tôi nghe với.

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Huyên-náo*: đông đảo, ồn ào. *Hoang-đường*: không có thật. *Đuợm*: vương lại, tụ lại. *Ngây-ngất*: say sưa một cách nhẹ nhàng. *Ý-nhị*: có ý nghĩa.

II. **Đại ý :** Bài văn trên tả cảnh gì ? Cảnh này gợi trong lòng Duy những gì ?

III. **Bố cục.** Ba đoạn :

1. Giới thiệu cảnh đẹp lúa đêm trăng.
2. Cảnh đẹp lúa :
 - a. Cảnh đẹp lúa dưới trăng.
 - b. Duy hồi tưởng lại cảnh xưa.
3. Sự xuất hiện của bọn thợ con gái.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Duy đã so sánh bóng đám lục điền đập lúa với hình bóng nào ? Sự so sánh này cho ta thấy trí tưởng tượng của Duy có phong phú không ? Và ta đoán biết Duy thuộc thành phần xã hội nào ?
2. Nhờ đâu Duy hồi tưởng lại cảnh đẹp lúa đêm trăng hồi chàng còn bé ? Chàng đã cảm thấy thế nào khi hồi tưởng ?
3. Tác giả đã vận dụng khứu giác để diễn tả những hình ảnh nào ? Hình ảnh đó có xác thực không ?
4. Nhân vật Duy trong bài có óc tưởng tượng phong phú tình, cảm dỗi dào, tâm hồn thơ mộng. Tìm các chi tiết trong bài để chứng tỏ.
5. Tác giả đã vận dụng những giác quan nào để trình bày cảnh đẹp lúa đêm trăng ? Lối trình bày này có tì mỉ không ? Và có chứng tỏ được tác giả có một nhận xét thật tinh-tế không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Tìm những tiếng tượng hình trong bài. Giá trị của những tiếng này thế nào ?
2. Tìm những chữ cho thấy tâm trạng của Duy trước thực tại và khi liên tưởng về quá khứ.
3. Lời văn trong sáng giản dị. Chứng tỏ !
4. Giọng văn linh động và tươi mát. Chứng tỏ !

5. Câu văn đặt ngắn hay dài ? Đề hiều hay khó hiểu ? Đưa ra một câu đề dẫn chứng.

C. Phần kết luận.

Bài văn trên có đưa ra những hình ảnh đẹp không ? Lời văn có tương xứng với hình ảnh không ?

Luận văn đề nghị

Hãy tả lại cảnh hoạt động tại thôn quê về mùa gặt trong một đêm sáng trăng.

Nhặt lá bàng

1. Đêm khuya lạnh, ở phía sau một gốc bàng, một cái bóng chạy ra. Đó là một đứa bé vào trạc mười tuổi, đầu chít một cái khăn đỏ phủ kín hai bên má, áo rách đẽ hở cả hai vai. Một ít lá rụng ở cuối phố. Đứa bé chạy vội lại. Một con bé ở sau gốc bàng khác cũng chạy ra, rồi hai chị em — có lẽ là hai chị em — chạy *loảng-quăng* đuổi những chiếc lá gió thổi lăn trên mặt đường.

2. Một cơn gió mạnh nồi lên. Lá rụng ào ào, một lát đã đầy đường.
 — Mau lên chị ơi... nhặt cả hai tay, chị ạ.
 — Tao bảo mày đem chòi đi, mày lại bỏ quên. *Thắng nõm* ! Tao đã biết trước đêm nay có gió to. Mày chẳng nghe tao bao giờ... *Thắng nõm* !

Tôi mỉm cười và thấy con bé mắng một cách thông thạo lắm ; lúc mắng, nó lại tỏ ra vẻ người lớn biết mắng em, dạy em rồi. Đứa bé không để ý đến lời chị nói, vừa nhặt vừa reo :

— Gió lên !.. Lạy trời, gió nữa lên !

Chúng vẫn nhặt không ngừng tay, lá vẫn rụng không ngớt, nhiều khi vì màu áo lắn với màu đường, tôi không nom rõ người, chỉ thấy hai cái bóng đen *loảng-quăng*. Chúng chạy vụt ra xa rồi quay vòng trở lại, có khi đương chạy về một phía bỗng nhiên đứng dừng ; một đám lá rơi *lả-tỏa* trên người chúng, khiến chúng ngập ngừng, bối rối không biết quay nhặt phía nào.

— Lạnh quá.

— Chạy mau lên cho nó ấm .. Thằng nõm !

3. Thấy chị mắng luôn mõm là thằng nõm, tôi mỉm cười đoán có lẽ tên đứa bé là Nõm chǎng. Tôi tự nhiên cũng thấy vui với chúng và mặc dù trời rét, tôi cũng như chúng mong mỗi gió thời thật mạnh. Mỗi lần con gió tới làm rung lá là một lần tôi hồi hộp và vui sướng một cách thành thực.

Nhất-Linh
(Đôi bạn)

Bài giảng hướng dẫn

III Văn thể. Bài văn xuôi toại tả hoạt cảnh.

B. Phần giải thích và phê bình.

I. **Chú thích từ ngữ.** *Trạc* : phỏng chừng. *Loảng quăng* : lung tung, không theo chiều hướng nhất định. *Thằng nõm* : chỉ đứa trẻ hay nghịch, ít nghe lời. *Rơi lỏa-lỏa* : rơi rải rác ở trên cao xuống. *Bối rối* : do dự, không quyết định được phải làm gì.

II. **Đại ý.** Qua bài văn trên, tác giả tả lại cảnh hai chị em đứa nhỏ nhặt lá bàng khô rơi trên mặt đường.

III. Bố cục. Ba đoạn:

1. Giới thiệu nhân vật và khung cảnh.
2. Cảnh hai chị em nhặt lá bàng
3. Cảm tưởng của tác giả.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Trong đêm khuya lạnh, trên một đường phố vắng vẻ, hai đứa trẻ xuất hiện cùng làm một việc. Tác giả đã cẩn cứ vào đâu để đoán rằng chúng là hai chị em?
2. Tác giả đã tả đứa bé xuất hiện trước với những nét nào? Lời tả này chi tiết hay tả những nét tiêu biếu? Cách phục sức có tiêu biếu cho hoàn cảnh gia đình của nó không? Tại sao chỉ tả đứa trước mà không tả đứa sau?
3. Đứa chị luôn luôn mắng em là thằng nõm. Câu mắng này là câu mắng ghét bỏ hay có ý nghĩa gì? Tìm những chi tiết chứng tỏ đứa chị tỏ ra thành thạo và người lớn.
4. Đứa em có đẽ ý đến lời chị mắng không? Tại sao? Phải chăng

nó vẫn thường nghe chị mắng vậy bắt cứ lúc nào và cả khi chúng tỏ ra thương yêu nhau nhất?

5. Những chi tiết nào thấy cảnh hoạt động không ngừng của hai chị em? Những chi tiết này đem lại cho ta hình ảnh gì?
6. Chúng nhặt lá bàng vàng khô và rụng xuống để làm gì?
7. Tác giả cảm thấy hồi hộp sung sướng một cách thành thật mỗi lần gió thời. Tác giả vui vì những lý do gì?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ dùng trong dài giản dị hay khó hiểu?
2. Những chữ *mày, tao, chị ơi, chị ạ, thằng nõm* diễn tả được tình cảm gì của hai chị em?
3. Lời văn nhẹ nhàng linh động. Chứng tỏ!
4. Trong những câu văn đối thoại ngắn gọn của hai chị em, ta cảm thấy gì?
5. Tìm ý nghĩa dấu gạch đầu và cuối câu văn *có lẽ là hai chị em*.

C. Phần kết luận.

Ý tưởng xác thực, nói lên được cảnh hoạt động trong khung trời lạnh lẽo giữa đêm khuya; lời văn linh động, chữ dùng giản dị, bài văn này có thể gây xúc động cho người đọc một cách thành thực như tác giả nói không?

Luận văn đề nghị

Về mùa đông, lá cây rụng đầy đường phố, nhiều gia đình nghèo phải đi nhặt những lá khô này về nấu bếp. Em hãy tả lại một cảnh nhặt lá khô trên mà em đã có dịp chứng kiến.

Đại hạn

1. Từ rằm tháng hai, sang đầu tháng ba, lại suốt tháng ba sang tháng tư, không một giọt mưa.
2. a. Cây cối xơ xác như sau một trận giông tố. Chỉ trừ một vài thứ cây chịu khô, chịu nắng như cây si, cây đa, cây tre là giữ được màu xanh tươi. Bao nhiêu đồng ruộng cao đều nẻ toác. Những cây lúa cắn cỗi đâm

tua túa lên trời những lá cứng, vàng úa, ngọn cháy sém.

b. Không còn kiềm đâu ra nước mà tát. Các ao chuôm cạn khô đẽ phơi đáy bùn, phần nhiều phủ cỏ và những cây cúc dại, hoa vàng chúc e.

Chỉ mươi hôm không mưa nữa là đi đời cả một cánh đồng hàng nghìn mẫu...

Vì thế họ quí nước như quí vàng; ngày đêm lo lắng về nước, có khi tranh giành, cãi cọ về nước.

c. Không mấy sáng là không có người đứng bờ ruộng nguyên rủa chửi bởi những quân khốn nạn đêm đã chọc bờ tháo trộm nước sang ruộng mình. Rồi sau những truyện xích mích, xảy ra những cuộc xô xát bằng tay chân. Có khi các cụ phải họp việc làng để cho khỏi phiền đến quan nha.

Sớm, trưa, chiều, tối, lúc nào cũng nhàn-nhản những người tát nước.

3. Tuy cái nguy đã đến chân, mà họ vẫn vui vẻ vừa làm việc vừa chơi đùa, hát hò. Họ thản nhiên như đàn nhặng buổi tinh sương bay bồng tít tận trời xanh để đợi vào bụng nhan.

Trần Tiêu
(Con trâu)

Chú thích. *Đại hạn*: nắng to lâu ngày. *Hợp việc làng*: các chức việc trong làng họp lại để giải quyết các việc kiện cáo nhỏ. *Quan nha*: nơi làm việc của quan. *Nhan-nhản*: rất nhiều. *Buổi tinh sương*: lúc sáng sớm.

Một buổi học ở trường làng

1. Học trò đang chăm chú viết tập. Ngót sáu mươi cái đầu cúi gầm trên bầy dây bàn dài. Chúng ta học trò nhà quê *phục sức* rất ngộ nghĩnh, nhiều khi lôi thôi buồn cười: những đứa nhỏ, đầu cao nhẵn bóng lại dầy vết mực của tay bần bối lên. Có đứa đẽ *chôm* hoặc một cái *cút* hay hai *trái đào* như con gái. Đứa lớn hơn đẽ tóc dài hoặc *hói móng lừa*. Phần nhiều bần thỉu *bờm-xờm*.

2. Chúng chăm chỉ làm việc: lớp học yên lặng làm tiếng những ngòi bút cứng gai trên giấy càng rõ thêm. Thỉnh thoảng có đứa ngưng lên nhìn

thầy giáo, liếc sang bên cạnh, thè lưỡi liếm môi trên rồi lại cúi xuống. Một vài đứa đã xong, cần thận đặt tờ giấy thẩm đầy những hình nhảm lên quyền vở, xếp bút vào cạnh bàn, rồi khoanh tay nhìn qua cửa sổ.

3. Trời đã về chiều: giờ viết tập là giờ cuối cùng ngày hôm ấy và cũng là giờ cuối cùng trong tuần lễ vì hôm ấy thứ bảy. Mọi khi đến giờ này, thầy giáo cho học sinh nghỉ. Rồi một đứa khá nhất đọc cho cả lớp nghe những truyện cổ tích có nghĩa lý. Thầy giáo nhân đó nhắc lại một vài bài học, giải nghĩa thêm về *luân lý cách vật*. Học trò rất ưa giờ học vui vẻ, dễ dàng ấy. Nhưng hôm nay thầy giáo không cho đọc truyện và muốn học trò ngồi im, thầy giáo bắt mỗi đứa viết một trang viết tập.

Đỗ Đức-Thu
(Võ lòng)

Chú thích. *Phục-sức*: cách ăn mặc. *Chôm*: một mảng tóc ở giữa đỉnh đầu. *Cút*: một mảng tóc ở phía trước trên trán. *Trái đào*: hai mảng tóc ở hai bên đầu phía trên tai. *Hói móng lừa*: hớt tóc cao nhìn phía trước giống móng con lừa. *Bờm-xờm*: lôi thôi, bần thỉu. *Luân-lý*: những lý lẽ về đạo đức con người. *Cách-vật*: do chữ cách vật trí-trí hay cách-trí, cắt nghĩa nguyên do của mọi sự vật. Ngày nay chỉ các môn khoa học.

Quán nước bên đường

1. Càng xe vừa đặt lên nền nhà, dưới cái mái phên liếp chống đẽ che mưa nắng thì một câu mời, giọng trong trẻo khiến Ban thò vội đầu nhìn vào hàng.

2. a. Trên cái chống tre cao dùng làm bàn, úp đầy những bát sành lồng-chồng. Sau chống, một người đàn bà y phục kiều quê, nhưng rất gọn gàng đẽ coi, không lôi-thôi hay cộc-lốc như phần nhiều các bà, các cô mà Ban vừa gặp trên đường. Ban còn đương mải ngắm nghía đôi mắt long-lanh hơi xéch trong khò mặt *trái soan*, da bánh mật, thì cô hàng nhếch *đôi môi cắn chỉ*, phô hai hàm răng đen, đều đặn nhắc lại câu mời:

— Thưa ông hãy vào xơi chén chè nóng cho ấm bụng.

b. Anh phu xe đã ngồi xuống cái ghế dài làm bằng gỗ có đóng bốn chân tre, vừa thở hồn-hồn vừa ngửa bát bảo cô hàng mục nước:

Rồi hai tay bung bát nước đầy khói nóng bốc lên nghi-ngút, anh ta uống sùm-sụp rất kêu, nghe ngon lành lắm.

c. Giữa lúc ấy, một bọn năm người đàn bà vào hàng, đặt phịch gông gánh xuống đất rồi *huyên-thiên* cùng nhau trò chuyện. Tiếng nói *vùng bè* giọng rất nặng và đầy những chữ *văn ngang* khiến Ban phải mỉm cười. Rồi chàng đưa mắt so sánh mấy người ấy với cô hàng. Từ đáng điệu cho chí y phục, Ban đều thấy khác xa nhau lắm.

3. Ai nấy uống cạn bát nước, năm người đàn bà lại cất gánh ra đi. Cả đến anh phu xe, khi đã nhận được tiền trả cũng kéo xe không đi ngược về phía Phủ-lý.

Khái-Hưng
(Đọc đường gió bụi)

Chú thích. *Mặt trái soan*: bộ mặt phụ nữ hơi dài giống trái soan, thanh và đẹp. *Da bánh mật*: nước da hơi đen và vàng nhưng có duyên. *Đôi môi cần chỉ*: đôi môi còn đẽ lại hai lần chỉ đỏ sau khi ăn trầu. *Thở hồn-hồn*: thở mạnh. *Huyên-thiên*: nói lung tung không ra câu truyện gì. *Vùng bè*: miền sát bờ biển, dân nói tiếng nặng và quê. *Văn ngang*: theo ngôn ngữ văn, ngang là những tiếng không có dấu giọng.

Xóm Châu-giang

1. Sáng hôm sau, chúng tôi ra bờ sông thuê đò đi *Châu-giang*.
2. a. Đứng bên thành phố Chàm-đốc đợi đò, một xóm nhà sàn vách ván lợp ngói đỏ tươi hiện ra, nằm dọc ngang, san sát bên kia bờ Hậu-giang, nổi bật giữa những hàng cây xanh mượt và những nhà lá thấp lè-tè của đồng bào Việt cất theo kiểu xưa.

Đó là một xã hội nhỏ của đồng bào *Chàm*. Cũng giống như các thôn ấp Chàm tại hữu ngạn Hậu-giang miệt Kotampong hoặc ngược dòng Cửu-long, miệt Hà-bao, người ta luôn luôn làm nhà ở ven sông, sống một nếp sống bí mật và riêng biệt hẳn giữa các sắc dân ở đây.

Thuyền ra giữa sông, xóm Châu-giang càng hiện rõ. Sàn nhà cao vọt, nóc nhà đậm thằng ra néo lưu thông. mỗi nhà đều đặt những chiếc thang cây nằm kẽ bên đường.

b. Những người đàn ông đầu đội mũ trắng, mình vận *sa-rông* kẻ sọc đỏ xanh, da đen cháy, đi lại trên hiên nhà hoặc lui tới bên bờ vệ. Trên sàn nhà, vài thiếu nữ thập thò trong khung cửa sổ nhìn ra sông, áo màu

sắc sỡ, tóc huyền bồng, mắt mờ màng. Nhiều trai cưa, trai mộc, thợ thuyền đồng đúc; họ bào, họ đục, làm văng ra những tiếng động ồn ào chát chúa; năm bảy xuống chài, xuống lưới kiều mình thon, mũi nhọn về bến, người ta xúm nhau bắt cá trong xuống, cười nói huyên-thiên bằng một thứ tiếng lạ tai.

3. Đò cập bến. Tôi vừa trở tay lên bờ vừa nói bốn với anh em:
— Xóm Châu-giang đây rồi, mời các ngài lên a!

Nguyễn văn Hầu
(Nửa tháng trong miền Thất-sơn)

Chú thích. *Xóm Châu-giang*: một xóm của đồng bào Chàm ở Chàm-đốc. *Chàm*: dân tộc Chiêm-thành, nguyên trước kia là một quốc gia có kinh đô Đồ-bàn (Quy-nhơn). Quốc gia này đã bị Việt-Nam tiêu diệt, dân tộc họ ngày nay còn sót lại ở rải rác tại các tỉnh Chàm-đốc, Ninh-thuận, Bình-thuận, Bình định v.v... *Sa-rông*: y phục của một thanh niên Chàm là, một mảnh vải lớn quấn ngang bụng thay cho quần. *Nói bốn*: nói chơi, nói đùa.

Thuật sự

I. Định nghĩa.

Thuật là theo việc cũ mà chép lại, trình bày ra. Sự là các sự việc, tai biến xảy đến. Thuật sự là dùng lời văn kể lại một sự việc, một câu truyện đã xảy ra, mục đích giúp cho người đọc cảm thấy như chính họ được dự kiến sự việc đó. Việc kể lại có thể là truyện thật, cũng có thể là câu chuyện hoàn toàn tưởng-tượng.

II. Phân loại: Bốn loại thông dụng:

1. **Thuật sự thông thường.** Kể lại những việc thông thường như một tai nạn xe cộ, một cuộc thăm viếng.
2. **Tự thuật và tự thuật nhân cách hóa.** Kể lại cuộc sống, hành động cảm nghĩ của chính mình như ông lão ăn mày kể lại cuộc sống khổ cực nghèo nàn; người chiến sĩ kể lại cuộc sống vất vả nguy hiểm...

Khi người kể không phải là nhân vật mà là động vật hay tinh vật tức là ta cho nó mang đặc tính con người thì đây là thuật sự nhân cách hóa như con chó già tự kể lại cuộc sống; cái bàn, cái ghế kể lối cuộc đời.

3. Kể truyện. Kể lại một câu truyện tưởng tượng như truyện dân gian, thần tiên, cõi tích.

4. Thuật sự đối thoại. Kể lại cuộc tranh luận của hai nhân vật hay hai nhóm người về một vấn đề như ăn mặc, giải trí.

III. Kỹ thuật.

1. Vận dụng trí tưởng tượng. Câu truyện kể lại là truyện thật hay không thật ta vẫn phải vận dụng trí tưởng tượng để hình dung lại sự việc như đang xảy ra trước mắt. Có tưởng tượng được, ta mới nắm vững các yếu tố để diễn tả.

2. Giới hạn khung cảnh. Khung cảnh là không gian và thời gian. Giới hạn khung cảnh là phải biết sự việc, câu truyện xảy ra tại đâu (không gian) trong giờ giấc nào (thời gian). Ánh định được khung cảnh giúp ta tránh đi rã ngoài đẽ.

3. Thứ tự không gian, thời gian Xác định khung cảnh rồi ta phải biết diễn tả theo thứ tự không gian và thời gian, có nghĩa là việc xảy ra trước phải đề cập trước (thời gian), việc xảy ra bên ngoài phải biết trước việc xảy ra bên trong (không gian).

4. Phân biệt nhân vật chính và phụ. Trong câu truyện kể, có nhiều nhân vật và dĩ nhiên có nhân vật quan trọng, nhân vật thường hay nhân vật chính và nhân vật phụ. Ta phải biết phân biệt hai loại nhân vật trên và nhân vật chính ít, thường xuất hiện, nhân vật phụ nhiều nhưng ít xuất hiện.

5. Gây bất ngờ thích thú. Bài văn thuật sự có làm người đọc say mê theo dõi hay không là do ở điểm gây được bất ngờ thích thú. Muốn vậy, ta phải biết sắp xếp các diễn tiến sao cho mỗi lúc một thêm hứng thú, hành động này nối tiếp các hành động khác, đẽ đến khi chấm dứt bài văn người đọc còn như muốn nghe ta kể tiếp. Thuật sự, kể chuyện là một nghệ thuật. Điểm nghệ thuật này chính là cái duyên dáng khéo léo của mỗi người.

Dàn bài thuật sự

Dàn bài này chỉ có tính cách hướng dẫn đại cương vì thuật sự gồm

nhiều loại. Lại nữa ở một số đề tài ta phải linh động khi lập dàn bài.

I. Nhập đề.

Giới thiệu sự việc hay câu truyện.

II. Thân bài.

1. Khung cảnh và nhân vật. Đề cập đến khung cảnh và nhân vật của câu truyện hay sự việc tức là nói đến sự xuất hiện của các nhân vật trong thời gian và không gian.

a. *Khung cảnh.* Không gian và thời gian.

b. *Nhân vật.* Chính và phụ.

2. Diễn tiến câu truyện. Các giai đoạn mà câu truyện sẽ được trình bày. Các giai đoạn này được phân chia theo đúng thứ tự không gian và thời gian.

a. *Giai đoạn đầu.*

b. *Giai đoạn chính.* Giai đoạn này chia làm nhiều gian đoạn nhỏ.

3. Kết thúc câu truyện. Câu truyện có kết thúc nào.

III. Kết luận.

Cảm nghĩ sau khi kể hay được nghe kể câu truyện.

Kiếp nghèo

1. Chị Thức lảng lặng ngồi ôn lại cuộc đời đã qua. Bộ óc *chất-phác* của chị nhà quê giản dị, không từng biết tưởng tượng, không từng biết xếp đặt trí nhớ cho có thứ tự. Những điều chị nhớ lại chen chúc nhau *hỗn-độn* hiện ra như những hình người và vật trên một tấm ảnh chụp. Một điều chắc chắn, chị nhớ một cách rõ ràng mạch là chưa bao giờ được hưởng chút sung sướng *nhàn thư* như những người giàu có.

1. a. Năm mươi hai, mươi ba cái đĩ Lạc tên tục chị phó Thức xuất thân làm phu hồ. Cái đời chị nào có chí lạ. Ngày lại ngày, tháng lại tháng, năm lại năm.

b. Năm chị mươi bảy, một lần cùng anh phó Thức làm chung một nơi, chị làm phu hồ, anh làm *phó ngõa* câu nói đưa đi, câu nói đưa lại rồi hai người yêu nhau, rồi lấy nhau.

c. Năm năm ròng rã trong gian nhà lụp-xụp, âm thấp, tối tăm ở chาน

đè. Yên-phụ không có một sự gì êm đềm đáng ghi chép về hai cái đời trống rỗng của hai người khổn nạn khi họ đã dể luôn ba năm ba đứa con.

Lại thêm gấp buổi khó khăn, việc ít công hạ, khiến hai vợ chồng loay hoay chất vật suốt ngày này sang ngày khác vẫn không đủ nuôi thân và nuôi con.

d. Bỗng mùa nước năm ngoái, bác phó Thức nghĩ ra được một cách sinh nhai mới. Bác vay tiền mua chiếc thuyền nan, rồi hai vợ chồng ngày ngày chở ra giữa giòng sông vớt cùi. Hai tháng sau bác đã trả xong nợ, lại kiếm được tiền ăn tiêu thừa thãi.

Vì thế năm nay túng đói, vợ chồng bác chỉ mong chóng tới ngày có nước to.

Thì hôm qua, cái ăn, trời đã bắt đầu đưa đến cho gia đình bác.
3. Nghĩ đến đó, Lạc mỉm cười, se sít đặt con trên cái tā rồi rón rén bước ra ngoài lén lẽ, hình như quả quyết một điều gì.

*Khái-Hưng và Nhát-Linh
(Anh phái sống)*

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Chất-phác*: hiền lành thật thà không dám nghĩ đến truyện cao xa. *Hỗn độn*: không có thứ tự. *Nhàn thư*: nhàn hạ sung sướng. *Tên tục*: tên có từ trước khi lấy chồng, còn gọi là tên cái. *Phố ngõa*: người thợ hồ. *Đè Yên-phụ*: tên một con đường của thành phố Hà Nội nằm sát bờ sông Hồng-hà nguyên trước là con đè đè ngăn nước sông. *Thuyền nan*: thuyền đan bằng những thanh tre nứa chè mỏng.

II. Đại ý. Bài văn trên thuật lại cuộc sống của ai? Cuộc sống trải qua những thời kỳ thế nào? Và hiện tại ra sao?

III. Bố cục: Ba đoạn:

1. Chị Thức ôn lại cuộc đời của mình.
2. Đoạn chính:
 - a. Những ngày khổ cực khi còn nhỏ.
 - b. Chị lấy anh phó Thức.
 - c. Những ngày tháng khổ cực sau khi lấy chồng.
 - d. Sự may mắn đưa đến cho gia đình chị.

3. Nỗi vui mừng của chị trong hiện tại.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Bộ óc chất phác của chị phó Thức đã trưởng tượng thế nào? Bộ óc này khác với bộ óc tính toán của người thành thị ra sao?
2. Cuộc tình duyên của chị Lạc và anh phó Thức đã diễn tiến thế nào? Có tính toán đắn đo không? Những cuộc tình duyên loại này ở thôn quê, tự nhiên và thành thật khác với các cuộc tình du yên ở tỉnh thành thế nào?
3. Những ngày khổ cực sau khi lấy chồng là gì?
4. Tại sao vợ chồng chị Thức lại mong tới ngày có nước to?
5. Ở đoạn cuối, tác giả viết "...Lạc mỉm cười... hình như quả quyết một điều gì? Tại sao chị Lạc mỉm cười? Chị quả quyết điều gì?
6. Ý tưởng trong bài xếp đặt theo thứ tự bình thường hay có gì đặc biệt? Đoạn cuối có thể coi là kết luận không?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *cái đĩ Lạc* có ý nghĩa gì? Danh từ này có thường được dùng ở thôn quê không?
2. Những điệp ngữ *Ngày... ngày, tháng... tháng, năm... năm* có dụng ý gì? Điệp ngữ *khốn nạn* có ý nghĩa gì?
3. Giọng văn thành thực chất phác hay cầu kỳ cao xa? Chứng tỏ!
4. Câu văn viết ngắn gọn, mỗi đoạn nhỏ là một ý tưởng. Đưa ra một câu văn để dẫn chứng.

C. Phần kết luận.

Đọc bài văn trên, ta có cảm nghĩ gì về cuộc sống bấp bênh của một số người nghèo khổ trong xã hội?

Luận văn đề nghị

Hãy thuật lại cuộc đời một người đàn bà trong đó khổ cực nhiều hơn vui sướng,

Một cái chết thảm

1. Đêm ấy bác Lê lên cơn sốt. Những cái rùng mình lạnh lẽo nỗi nhau lướt trên da bác. Mạnh chiếu rách không đủ đắp ấm thân. Trong lúc mê sảng, bác Lê tưởng nhớ lại cả cuộc đời mình, tự lúc còn bé đến bây giờ chỉ toàn những ngày khổ sở, nhọc nhằn. Cái nghèo nàn không biết từ bao giờ đã vào nhà bác: lúc sinh ra, bác đã thấy nó rồi; và từ đấy nó cứ theo liền bác mãi. Nhưng giá cứ có người muôn làm thì cũng không đến nỗi. Bác nhớ lại những buổi đi làm khó nhọc, những lúc vui vẻ được lanh gạo về cho con, những bữa cơm nóng mùa rét, những lúc thằng Hy và con Tý vui đùa giang co chiếc bánh bác mua cho chúng.

Rồi đến những ngày đi *một lúa* mỗi lung trên cánh đồng, nhặt những bông lúa thơm, những lúc vò lúa dưới chân. Bác Lê nhớ lại cái cảm giác vui mừng khi thấy cạnh bông lúa sắc sát vào da thịt. Đấy còn là những ngày no đủ. Rồi đến những buổi chợ vắng. Những ngày nhút弱 như hôm nay, bác mơ màng thấy *vàng-son chói-lọi* trong nhà ông Bá, thấy nét mặt gian ác và tinh nghịch của cậu Phúc, con chó tay nhẹ nanh chồm đến...

— Trời ôi ! Sao tôi khổ thế này...

Tiếng kêu thất thanh của bác làm giật mình lũ trẻ, chúng ngồi dậy đưa mắt sợ hãi nhìn người mẹ.

2. Hai hôm sau, bác Lê lại lên cơn mê sảng rồi chết. Người trong phố chợ gom góp nhau mua cho bác một cỗ ván mới. Rồi đưa bác ra cánh đồng chôn vào *bãi tha ma* nhỏ ở đầu làng.

Khi trở về, qua căn nhà lạnh lẽo, *âm u*; họ thấy mấy đứa con nhỏ bác Lê ngồi ở vỉa hè, con Tý đang dỗ cho thằng Hy nín khóc, nói dối rằng mẹ nó đi một lát sẽ về. Nhưng nó biết rằng bác Lê không trở về nữa. Và họ thấy một cái cảm giác lo sợ đè nén lấy tâm can họ, những người ở lại, những người còn sống mà cái nghèo khổ cứ theo đuổi không biết bao giờ dứt.

Thạch-Lam
(Gió đầu mùa)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Mê sảng*: mệt ngủ thiếp đi mà không hay

biết gì. *Một lúa*: nhặt những bông lúa sót lại trên thân cây hay rơi rớt ngoài đồng sau khi gặt. *Vàng son chói lọi*: cảnh sang trọng đẹp mắt của những nhà giàu có. Ông Bá: chức Bá-hộ do thực dân Pháp cấp cho người giàu tiền và giàu thế lực. *Kêu thất thanh*: tiếng kêu sai lạc đi do sự sợ hãi quá mà thốt ra. *Bãi tha ma*: nơi chôn cất những người nghèo khổ không có người trông coi. *Âm u*: tối tăm.

II. Đại ý. Bài văn trên thuật lại cái chết của ai? Cái chết này bình thường hay đáng thương?

III. Bố cục. Hai đoạn. Tìm đại ý mỗi đoạn.

IV. Nhận xét về nội dung.

- Đọc bài văn ta thấy được hai hình ảnh trái ngược nhau. Đó là hai hình ảnh nào?
- Tại sao trong lúc mê sảng, bác Lê lại mơ thấy cả cuộc đời của mình? Cuộc đời ấy vất vả và khổ cực và vui ít buồn nhiều. Tại sao?
- Hãy tìm những chi tiết thương tâm trong bài?
- Mặc dù nghèo túng, những người chung quanh phô chợ cũng đã góp tiền mua ván chôn cất bác Lê. Hành động này cho ta thấy những người nghèo đã cư xử với nhau thế nào?
- Bài văn trên là một thảm kịch? Tại sao có thể gọi như vậy? Thảm kịch cho gia đình bác Lê và những ai nữa?
- Ý tưởng trong bài diễn tả theo đúng diễn tiến tâm lý của bác Lê không? Gán nghĩa, hành động của những người chung quanh có thành thực không?

V. Nhận xét về hình thức.

- Tìm những chữ thương tâm, những chữ tượng hình trong bài.
- Giọng văn cảm động, phù hợp với ý tưởng nào trong bài?
- Câu văn: „Trời ôi ! Sao tôi khổ thế này...“ Có ý nghĩa gì?
- Trong đoạn I, có nhiều câu văn dài. Những câu văn dài này có phù hợp với những ý nghĩa liên miên trong tư tưởng của bác Lê không?

C. Phần kết luận.

Viết bài văn trên, tác giả mong muốn đạt được chủ đích gì? Tác giả có ý thương xót đến những gia đình nghèo khổ không?

Luận văn đề nghị

Em hãy thuật lại cuộc sống nheo nhók khổ cực của một đứa trẻ mồ côi mất cả cha lẫn mẹ và cho biết cảm tưởng của em.

Một đứa trẻ mồ côi

1. Tôi sinh ra đời dưới một ngôi sao xấu. Khi h̄ay còn ở cái tuổi mà những đứa trẻ khác được chiều chuộng, nâng niu, ấm bē, riêng tôi là đứa bé một mình phải chịu nhiều nỗi gian lao.

2. Bố mẹ tôi đã qua đời từ trước khi tôi có đủ trí khôn để nhận thấy rằng không có bố mẹ là điều rất đau khổ. Đến khi tôi đã được mười hai tuổi rồi, tôi h̄ay còn sống sót vì hội bảo-anh, cái hội từ thiện mà xã hội đã lập ra để nuôi dưỡng những đứa trẻ không bố mẹ, trong số đó có tôi. Như thế, cả cái tuổi trẻ của tôi đã trôi bên những cái đầu xanh cùng một số phận như tôi, dưới sự săn sóc của những bà sơ già lòng từ thiện thật đấy nhưng chỉ biết thương hại chúng tôi vì bồn phận chứ không biết yêu chúng tôi theo lẽ tự nhiên, một điều rất quý mà một người không thể nào cầu được ở một người không cùng máu mủ với mình.

Không bao giờ tôi quên được những buổi học êm á một cách đáng chán, những bữa ăn kham-khô, những giờ đi ngủ theo tiếng trống mà cả mấy trăm đứa chúng tôi lén giường bắt tay ngang trán không phải để yên nghỉ, không phải để ngủ, không phải để hưởng những giấc梦 tuỗi trẻ, nhưng mà là để tủi thân, để xót phận, thèm-thuồng, khao-khát cuộc đời của những đứa trẻ đầy rẫy, hằng-hà sa sô, những đứa trẻ có bô, có mẹ, được hiểu rõ thế nào là hai chữ gia đình. Không bao giờ tôi quên những cuộc vui làm phúc, những ngày tết Trung-thu, tết Nguyên-dán, mà một bà nọ, bà kia đã đến với chúng tôi với những đồ chơi rẻ tiền tưởng là làm phúc mà té ra chỉ bắt chúng tôi hiểu rõ hơn những cảnh đau khổ chung. Cũng không bao giờ tôi quên những buổi đi chơi hàng đòn, hàng lũ, đứa nào cũng ăn vận như đứa nào, một cái mũ trắng, một cái áo vải thô, chân giẫm đất đi hàng hai môt, đứa bé nhất đi đầu, đứa to đầu nhất đi cuối cùng; chúng tôi đi qua phố xá để cho xã hội nhìn chúng tôi như những con vật kỳ lạ, hoặc là lấy làm tự hào vì đã vê tròn cái quả phúc cứu sống chúng tôi.

3. Thời tôi cũng chẳng nên dài dòng làm chi cho lắm.

Vũ Trọng-Phung
(Giông tố)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. Ngôi sao xấu: mỗi người có một ngôi sao chiếu mệnh, tốt hay xấu, ý này mượn trong văn chương Pháp. Hội bảo-anh: hội nuôi dưỡng những đứa trẻ mồ côi. Đầu xanh: tuổi trẻ. Kham-khô: phải chịu đựng sự khổ cực. Đầy rẫy, hằng-hà sa sô: nhiều lắm, kè không thể hết được. Tết Trung-thu: tết vào giữa mùa thu tức ngày rằm tháng tám âm-lịch, tết của trẻ em. Tết Nguyên-dán: tết đầu năm âm lịch. Tự hào: tự lấy làm vira lòng. Quả phúc: cái kết quả tốt lành.

II. Đại ý. Đứa bé tự thuật lại cuộc sống của nó thế nào và tại đâu?

III. Bố cục. Ba đoạn:

1. Giới thiệu đứa trẻ mồ côi.
2. Cuộc sống đau khổ.
3. Nỗi tủi nhục.

IV. Nhận xét về nội dung.

I. Đứa bé mồ côi này cần tình thương của ai? Hiện tại nó được tình thương nào che chở? Đứa bé có nhận xét thế nào về tình thương này?

2. Tìm những chi tiết chứng tỏ những đau khổ về tinh thần và vật chất của đứa bé.

3. Tìm những chi tiết nói lên được tâm trạng đau xót của đứa bé.

4. Những ý nghĩ nào của đứa bé có vẻ quá đáng? Hội bảo-anh đối với nó còn kỷ niệm gì không? Hay chỉ còn là một nhà tù?

5. Đứa bé này viết lời tự thuật ngay khi đang sống trong hội bảo-anh hay sau này khi đã trưởng thành? Chứng tỏ.

6. Câu cuối cùng trong bài có ý nghĩa gì?

7. Ý tưởng qua lời tự thuật có hợp với tâm lý không? Tâm lý đó là tâm lý cậu bé hay tâm lý của một người trưởng thành?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Những chữ "tôi không bao giờ" được nhắc tới nhiều lần, với

dụng ý gì ?

2. Tìm những chữ có vẻ chua xót, mỉa mai và phẫn nộ trong bài.
3. Giọng văn rung cảm thành thực đến chua chát phẫn nộ ? Chứng tỏ. Giọng văn này có hợp với ý tưởng trong bài không ?
4. Toàn bài là những câu văn dài, câu văn dài có thích hợp với lối thuật sự kè kè không ?

C. Phản kết luận.

Tình thương yêu chân thành có cần thiết cho cuộc sống con người không ? Chứng tỏ.

Luận văn đề nghị

Em đã được chứng kiến cuộc sống của những đứa trẻ mồ côi cha mẹ vì những năm chinh chiến. Hãy thuật lại một cuộc sống này và cho biết cảm tưởng của em.

Phút lâm chung

1. Hồi đó về cuối thu, cụ Tú Lâm nằm ở giường bệnh, người gầy xop, chỉ còn nám xương da bọc. Nhất là bộ mặt hốc-hác, mắt sâu hoắm, má lõm hẳn xuống, chẳng khác gì một cái đầu lâu.
2. a. Đêm khuya, gió lạnh vù vù thổi qua khe cửa bức bàn. Ngọn đèn dầu hỏa chiếu ánh sáng rung rinh lờ mờ vào những đôi câu đối sơn đỏ treo ở cột, ở tường. Sau bức màn the trắng, bài vị bà Tú đặt ngay trên cái ngai sơn son thiếp vàng. Trên bàn thờ, bộ thất sự bằng đồng trông lèn như trong tấm hình chụp không được rõ.
- b. Trong chiếc hỏa lò, than soan đỏ ối lách tách nồng liên thanh, Mai quỳ bên giường, hai tay nắm bàn tay khô khan của cha già như cố ghì người ấm lại, Còn Huy thì ngồi ở cái ghế gỗ, bưng mặt khóc, thỉnh thoảng lại gọi :

— Chị ơi, thày có việc gì không chị ?

Mai cũng nức nở khóc, không trả lời.

Cụ Tú hơi thở chỉ còn thoi thóp, dùng hết sức thừa nám chặt lấy tay con gái. Mai biết rằng cụ muốn dặn một lời cuối cùng, liền ghé gần lại hỏi :

— Thưa cha, cha dạy điều gì ?

Huy cũng làm theo chị, đứng dậy cúi đầu gần sát mặt người sắp từ trần, đ𝐞 nhận lấy những lời giáo huấn tối hậu.

c. Cụ Tú khẽ động môi thì thầm :

— Lê tất nhiên ai cũng phải chết. Các con không nên buồn. Lúc nào cũng phải vui thì mới có đủ can đảm, đủ nghị lực mà sống ở đời. Hai con nên noi gương cha. Cha vui đến giờ cuối cùng. Cha hy vọng rằng thế nào các con cũng làm vẻ vang cho cha, và cho linh hồn cha ở nơi chín suối. Cha hy vọng rằng thế nào em Huy cũng học thành tài và trở nên người hữu dụng cho xã hội. Cha mất đi chẳng còn cản gì đ𝐞 lại cho hai con. Cha chỉ có ba thứ *gia bảo* này ông cha đ𝐞 lại cho cha, nay cha lại truyền cho hai con mà thôi là giữ lòng vui, giữ linh hồn trong sạch và đem hết nghị lực ra làm việc.

3. Sức cụ Tú chỉ còn được đến thế. Nói dứt mấy câu *tâm phúc*, cụ *thiêm-thiếp* dần dần.

Bên ngoài, gió vẫn thổi vù vù, hột mưa llop-đốp rơi trên mái ngói vắng vắng ở xóm xa có tiếng chó sủa đêm...

Khái-Hưng
(Nửa chừng xuân)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phản giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ. *Phút lâm chung* : giờ phút cuối cùng của một đời người. *Cụ Tú* : Tên gọi người đậu Tú tài ngày xưa. *Bức bàn* : những tấm cây ghép lại với nhau để vừa làm cửa vừa làm tường. *Bài vị* : tấm gỗ nhỏ ghi tên tuổi người đã chết để thờ. *Bộ thất sự* : bộ đồ thờ gồm có bầy thí. *Tối hậu* : sau cùng. *Gia bảo* : thứ quý hóa của gia đình. *Nghị lực* : sức mạnh tinh thần. *Tâm phúc* : thân tín, tự đáy lòng phát ra. *Thiêm-thiếp* : mê mệt dần đi.

II. Đđại ý. Bài văn thuật lại giờ phút cuối cùng của ai ? Người sắp chết trán trối gì ? Người ở lại thương tiếc ra sao ?

III. Bố cục. Ba đoạn :

1. Giới thiệu người sắp chết.
2. a. Quang cảnh ngôi nhà.
b. Nỗi đau khổ của hai chị em Mai.

c. Lời trăn trối cuối cùng

3. Cụ tú chết.

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Bộ mặt người sắp chết được tác giả tả như thế nào ? Tại sao chỉ chú trọng đến bộ mặt và nói sơ qua các phần thân thể khác ?
2. Quang cảnh ngôi nhà được diễn tả với những chi tiết nào ? Chi tiết này với phút lâm chung của cụ Tú có thích hợp không ?
3. Khi Huy hỏi chị về sự sống chết của cha, tại sao Mai chỉ khóc mà không nói ra ? Hay có nói lại càng làm tăng thêm sự đau khổ ? Im lặng để ngăn chặn bớt sự thương tiếc ?
4. Lời giáo huấn cuối cùng của cụ Tú chứng tỏ cụ là người thế nào ? Xã hội mà cụ được giáo huấn là xã hội nào ?
5. Tiếng chó sủa giữa đêm khuya vắng vắng ở xóm xa đã ảnh hưởng gì đến tâm trạng của kẻ sống ?
6. Tuy là bài văn thuật sự nhưng tác giả đã tả xen lẫn vào những đoạn văn tả cảnh tả người. Ngoại cảnh này có liên hệ chặt chẽ đến câu truyện không ?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Hãy chứng tỏ rằng những chữ dùng xác thực và nhiều hình ảnh.
2. Những chữ "giáo huấn, tối hậu, chén suối, gia-bảo, tâm phúc, linh hồn" thích hợp với khung cảnh nào ?
3. Giọng văn có sức rung cảm gây xúc động cho người đọc. Chứng tỏ !
4. Hai câu đối thoại trong bài có tác dụng gì trong đêm vắng và vào giờ vĩnh biệt của người cha ?

C. Phản kết luận.

Từ khung cảnh đêm vắng, ánh đèn leo-lết, cơn hãi hối, lời dặn dò của người sắp ra đi và cuối cùng là những âm thanh trong đêm khuya lạnh có làm tăng thêm vẻ thê lương không ? Làm tăng thêm nỗi nỗi nè trong lòng người ở lại không ?

Luận văn đề nghị

Hàng năm gia đình em thường tổ chức buổi giỗ những bậc quá vãng. Em hãy thuật lại một buổi giỗ ấy.

Bán con

1. Im lặng, cái lưng lom-khom cúi gù xuống, người kia dắt con qua ba lằn còng vào tới sân . Bốn năm con chó béo tốt, khỏe mạnh, dữ tợn chạy ùa ra sủa, khiến hai bố con đứng nép người vào bên trường hoa và hốt hoảng cầm nón xuá đuổi.

Tiếng quát tháo ở trong nhà :

- Ăn xin thì ngồi ở còng ngoài kia chứ, sao lại xồng-xộc vào trong sân ?

— Thưa cậu, tôi có phải ăn xin đâu. Tôi vào hầu quan hàn có tí việc.

— Việc gì ?

— Thưa cậu cho tôi vào hầu quan.

2. Ông hàn Nghi đang vui sướng đứng ngắm nghía đôi lộc bình sứ vè long mã vừa mua được bằng một giá rất rả. Nghe tiếng "hầu quan" có vẻ lẽ phép ông ta bước ra thầm hỏi :

— Cái gì thế, hả ?

Người lạ dắt con lại gần, khum núm

— Bầm, con đem bán hầu quan..

— Bán cái gì ?

— Bầm...bầm..

— Bầm mài ! Bán cái gì ?

— Bầm bán đứa con gái đây.

Ông hàn nhìn đứa bé, cắt tiếng cười ha ha :

— Bán con nõm này à ?

Bà hàn nghe nói bán con cũng chạy ra xem rồi bảo chồng:

— Mua của khỉ ấy về chỉ tốn cơm. Ngữ ấy làm gì được.

- Tuy bà ta nói thế, nhưng trong lòng nghĩ thầm : "Chà ! Nhà nhiều việc, neo người. Chả gì nó cũng làm được gạo. Mà có tốn kém là mấy". liền cười hỏi người bồ :

— Anh bán con bé này ?

— Bầm vâng.

— Bán, trời ơi ! Anh hãy hỏi tôi có làm phúc nuôi cho không

đã nào. Người gầy thay cơm đầy, anh à. Hạng này ăn thì rất khỏe, nhưng
chả làm được trò trống gì đâu.

Khái-Hưng
(Những ngày vui)

Bài giảng hướng dẫn

B. Phần giải thích và phê bình.

I. Chú thích từ ngữ : *Quan hàn*: một chức tước nhỏ mọn dưới thời Pháp thuộc. *Long mā*: giống ngựa lớn, cao. *Khùm-núm*: đứng thu mình lại, có vẻ sợ hãi. *Nõm*: tinh nghịch. Đây có nghĩa là ốm yếu bệnh tật, không làm nổi việc. *Ngữ ấy*: kiều ấy, loại ấy. *Neo người*: ít người, vắng người.

II. Đại ý và chủ đích. Bài này thuật lại việc bán con đã xảy ra dưới thời đại nào? Và chủ đích của tác giả thế nào?

III. Bố cục. Hai đoạn:

1. Hai bố con đến nhà ông hàn để làm gì?
2. Cuộc đối thoại về việc gì?

IV. Nhận xét về nội dung.

1. Việc bán con này xảy ra dưới thời đại nào? Tại sao có cảnh này? Cảnh này làm cho em có cảm nghĩ gì về hoàn cảnh xã hội nứoc ta hồi đó?
2. Tại sao ông hàn lại cười ha ha? Tiếng cười này tố cáo điều gì?
3. Thái độ của người bán con thế nào? Thái độ của vợ chồng ông hàn thế nào? Hai thái độ có tương phản nhau không?
4. Những câu đố đáp của bà hàn cho thấy bà là hạng người nào? Thành thật phúc-hậu hay xảo quyệt ích kỷ? Có thể coi bà như một thứ cường-hào ác-bá ở thôn quê ta xưa không?
5. Truyền bán con trên có thể coi là một tẩn kịch sống thực, bi thảm làm xúc động lòng người trong xã hội xưa không? Hay chỉ là một câu chuyện tưởng tượng?

V. Nhận xét về hình thức.

1. Chữ *hầu bầm... bầm*. diễn tả được thái độ gì?
2. Chữ *bà ta*. cho thấy tác giả đối với bà hàn thế nào?
3. Chữ *người gầy thay cơm*. thuộc loại mỹ-tù-pháp nào?

4. Giọng văn vừa khiêm tốn tha thiết và hách dịch kênh kiệu. Ai kênh kiệu? Ai khiêm tốn?

5. Những câu văn đối thoại có ích lợi gì cho bài văn thuật sự này?

C. Phần kết luận.

Qua bài văn trên ta có thấy được một cảnh bết công tàn nhẫn đã xảy ra không? Chứng tỏ.

Chia kèo

1. Khoa vui vẻ bảo các cháu: «Ồ, mà suýt nữa chú quên quà của các cháu. Cháu Hải bảo đem va li vào đây cho mau».

Ba đứa trẻ sung sướng, tranh nhau chạy ra, gào:

— Lanh ơi! Vác va ly của chú vào.

Khoa mở va ly lấy một gói kẹo tay, giơ lên trước mặt các cháu.

2. Trình bảo: «Khoa chia cho đều nhé».

Khoa cười: «Phải tuy theo tuổi chứ, đều sao được».

Rồi chàng hỏi Hải: «Cháu lên mấy?»

— Thưa chú, cháu lên tam ạ.

— Được rồi, lên tám thì tám cái.

Vừa nói, chàng vừa nghiêng gói kẹo đồ ra hai bàn tay tí hon của Hải:

— Một, hai... bốn... sáu, tám, đủ rồi. Bây giờ đến lượt Văn, mấy tuổi?

Vân ngập ngừng: «Thưa chú, cháu cũng lên tám».

Trình cười: «Ha ha, ăn gian rồi. Em lại bằng tuổi anh bao giờ?»

Nhưng khoa nghiêm-nhiên lấy kẹo đếm lên bàn tay Văn:

— Được rồi, lên tám thì cũng chỉ tám cái. Còn em Hồng?

Hồng đứng im, nước mắt chạy quanh vì nó biết nó mới lên năm tuổi thì sẽ chỉ được có năm cái kẹo.

Người mẹ trông thấy liền mắng:

— Hồng lão lăm nhé!

Khoa vội bênh cháu: «Không chí cứ nói thế chứ Hồng ngoan nhất nhà Năm nay Hồng lên năm phải không? Lên năm thì được mười cái. Hai

lần năm là mươi mà lại».

Hồng tưới ngay nét mặt lại và vội chia tay ra đón lấy kẹo khiết ai nấy cũng phải bật cười.

3. Trâm giọng cảm động.

— Các cháu nói đến chủ luôn. Chắc hai chú cũng phải sốt ruột vì chúng nó.

Khái-Hưng

(Thừa tự)

Chú thích. *Khoa*: chú lũ trẻ. *Trình*: anh của *Khoa Nghiêm-nhiên* : làm ra vẻ tự nhiên *Trâm*: vợ Trình, mẹ lũ trẻ.

Bắt cá sấu

1. Bà con ơi ! Ra coi sấu... bốn mươi lăm con còn sống nhẫn. Rõ ràng là giọng Tư Hoạch.

— *Diệu kế* ! *Diệu kế* ! Tôi là Tư Hoạch đi bắt sấu về đây. Bà con coi sấu lội có hàng dưới sông mình nè. Một đời người mới có một lần.

2. a. Dưới sông, Tư Hoạch ngồi trên xuồng, bơi nhẹ nhẹ như đi dạo mát.

Tiếp theo lái xuồng là một bầy cá sấu, con này buộc nối đuôi con kia đen ngòm như khúc cây khô dài. Mỗi con sấu, hai chân sau thúc ké trên lưng, hai chân trước tự do, quạt nước cầm chừng như tiếp sức với Tư Hoạch để đầy chiếc bè quái dị đi nhẹ nhàng. Thực tế hay chiêm bao ? Người đứng há miệng sững sốt rồi toan chạy vào nhà trốn. Người khác khấn vái lâm râm, e nay mai xóm này bị sự trừng phạt của quỷ thần. Vài người dạn hồn, bơi xuồng ra giữa sông nhìn bầy sấu nọ cho rõ rồi rước Tư Hoạch vào bờ hỏi han rồi rít.

b. Đại khái Tư Hoạch trình bày :

— Tới ao sấu. Ông Năm Hên đi vòng quanh địa thế rồi ngồi xuồng uống một chung rượu. Kế đó ông với tôi xuống đào một đường nhỏ từ bờ ao lên chừng mươi thước. Xong xuôi, ông biếu tôi bút cho ông một nắm dây cúc kèn. Phần ông thì lo đón một đồng cây mõp tươi, chặt ra từng khúc chừng ba tấc.

Lửa châm vô sảy đẽ trong ao, chập sau bị khói cay mắt, ngập thở, phần thì nước sôi nóng, sấu bò lên rừng theo cơn đường đào sẵn hồi nấy. Tức thì ông Năm Hên chạy lại. Sấu há miệng hung hăng đòi táp ông. Ông đút vô miệng sấu một khúc mõp. Sấu táp lại dính chặt hai hàm răng như mình ngậm một cục mạch nha lớn, muốn há miệng cho rộng đẽ nhả ra cũng không được. Sấu bị khúc mõp khóa miệng, còn cái đuôi đập qua đập lại. Ông Năm xách cây mác nhắm ngay lưng sấu mà xắn nhẹ nhẽ đẽ cắt gân đuôi. Đuôi sấu bị liệt. Thế là mình yên trí, lấy dây cúc kèn trói thúc ké hai chân sau của nó lại, chừa hai chân trước đẽ nó bơi tiếp với mình.

Sơn-Nam

(Hương rừng Cà-mau)

Chú thích. *Diệu kế* : kế hay. *Thúc ké* : trói thúc ké, trói hai cánh tay về đằng sau. *Chung* : chén uống rượu. *Cây mõp* : một loại cây thân mềm và dẻo dính.

*Phần thứ tư
VĂN PHẠM*

Cách chấm câu

I. Dấu chấm (.)

Chấm đặt sau một câu văn đã trọn nghĩa.

Thí dụ : Y là chàng mèo mướp. Giống đó nhà quê người ta nuôi nhiều.

(Tô-Hoài)

Sau dấu chấm và nếu đã hết ý, ta chấm xuống hàng.

II. Dấu phẩy (,)

Phẩy còn gọi là phết dùng để phân chia những phần trong câu văn, những mệnh đề hay những từ ngữ tương tự với nhau.

Thí dụ. Lực điện đứng xếp từng hàng, trước một dãy cối đá lớn, ngang lên cuí xuống đập lúa đều đều.

(Hoàng-Đạo)

III Chấm phẩy (;)

Chấm phẩy được dùng giữa những phần của một câu mà mỗi phần này lại có thể chia thành nhiều mệnh đề, nhiều đoạn văn ngắn nữa.

Thí dụ. Ban ngày hán ngủ hoài ; cái dáng mèo nằm, dáng êm, dáng thanh, dáng láng, đẹp biết bao !

(Tô-Hoài)

IV. Hai chấm (:)

Hai chấm dùng để diễn tả một câu nói hay đặt giữa hai phần của câu văn mà phần sau giải thích phần trước.

Thí dụ. Nó nói với tôi rằng : nó đòi.

V. Chấm lửng (...)

Chấm lửng hay ba chấm dùng để tạm ngưng câu văn vì xúc động hoặc ngừng hẳn câu văn để người đọc hiểu ngầm.

Thí dụ. Trong lò, lửa than âm ...

(Khái-Hưng)

VI. Chấm than (!)

Chấm than đặt sau câu văn biều lộ sự than tiếc, hối hận, buồn chán.

Thí dụ. Trời ơi ! Sao tôi khổ thế này !

(Thạch-Lam)

VII. Chấm hỏi (?)

Chấm hỏi đặt sau câu hỏi.

Thí dụ. Anh đi đâu đấy ?

VIII. Gạch nối (-)

Gạch nối đặt giữa những danh từ kép, tinh tú kép, động tú kép.

Thí dụ. Châu-châu, cáo-cáo, Cầm-Nhung, hạnh-phúc thanh-danh hy-sinh, chẩm-chú.

IX. Gạch dài (-)

1. Gạch dài ở đầu hàng báo trước một câu đối thoại.

Thí dụ. Xong buổi cày, về nhà, vợ hỏi :

— Thế nào, chum vàng làm sao ?

(Nguyễn văn Ngọc)

2. Gạch dài ở đầu và cuối câu văn, câu văn này giải thích từ ngữ hay mệnh đề ở liền trước nó. Dấu gạch này có thể thay bằng dấu ngoặc đơn.

Thí dụ. Sợ sung-sướng — cái sung sướng êm đềm lười biếng —

(Khái-Hưng)

X. Dấu ngoặc đơn (...)

Dấu ngoặc đơn dùng để giải thích từ ngữ đi liền trước nó.

Thí dụ. Không giáo (đạo của đức Không-tử) đã có ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng Việt-Nam.

XI. Dấu ngoặc kép «...»

Dấu ngoặc kép được dùng khi nhắc lại một câu văn, một từ ngữ của người khác hay muốn nhấn mạnh.

Thí dụ, Đôi giày ta sờn mép chỉ hở thò trong những ngày toát.
(Trần Tiêu)

Âm thanh văn

I. Âm.

Mẫu tự Việt-Nam gồm có nguyên âm và phụ âm :

1. **Nguyên âm.** Nguyên âm là chữ tự nó phát ra tiếng, không cần phải ghép với những tiếng khác. Có 12 nguyên âm : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư

2. **Phụ âm.** Phụ âm tự nó chưa đầy đủ ý nghĩa, phải ghép với nguyên âm mới thành tiếng. Có nhiều phụ âm : b, c, ch, d, đ, g, gh, h, k, kh, l, m, n, ng, ngh, nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

Trong số những phụ âm trên, lại chia ra :

— Phụ âm đơn : b, c, d, đ...

— Phụ âm ghép : ch, gh, nh, ngh...

II. Thanh.

Thanh là tiếng phát ra khi ta đọc một chữ lên. Tiếng Việt có hai loại thanh :

1. **Thanh bằng.** Thanh bằng gồm có : dấu huyền, không dấu.

2. **Thanh trắc.** Thanh trắc gồm có : dấu sắc, dấu nặng, dấu hỏi, dấu ngã.

III. Văn.

Văn do tiếng vận nói tranh ra. Có hai loại văn :

1. **Văn đơn.** Văn đơn do một nguyên âm hợp thành.

2. **Văn ghép.** Văn ghép hợp thành do :

a. Hai nguyên âm : ay, âu, ia, iu, uy...

b. Ba nguyên âm : oai, uôi, uây...

c. Một nguyên âm và một phụ âm : am, an, im...

d. Một nguyên âm và hai phụ âm : ich, ang, anh...

e. Hai nguyên âm và hai phụ âm : iêng, uêng...

Danh tự

Danh tự là tiếng dùng để chỉ một người, một vật, một sự vật v.v...
Danh tự có hai loại : danh tự riêng và danh tự chung.

I. Danh tự riêng.

1. Danh tự riêng dùng để gọi riêng từng loại :

a. Tên người : anh Ngôn, chị Tâm, cô Thanh...

b. Tên họ : họ Nguyễn, họ Trần, họ Lê...

c. Tên vùng : Hà Nội, Quảng-nam, An-giang...

d. Tên nước : Việt-nam, Thái-lan

e. Tên vật : con Vàng, con Vẹt...

g. Tên đồ vật : núi Hồng-linh, biệt thự Hoàng-hoa.

2. Quy tắc viết hoa :

a. **Một tiếng.** Bắt buộc phải viết hoa : anh Thanh, chú Hóa, cậu Nam, họ Đoàn...

b. *Hai tiếng.*

— Tên địa phương, tên vật : viết hoa chữ đầu và có gạch nối : Mỹ-tho, Long-an, con Tô-tô (chó)...

— Tên người : viết hoa cả hai và có gạch nối. Công-Trú, Nam-Giao, Sào-Nam...

Họ : họ có hai tiếng, viết hoa chữ đầu và có gạch nối: họ Nguyễn-thanh, họ Tôn-thất...

c. *Ba tiếng.*

— Một tiếng chỉ họ, hai tiếng chỉ tên người, viết hoa cả ba tiếng gạch nối hai tiếng chỉ tên : Nguyễn Công-Trú, Trần Tế-Xương...

— Hai tiếng chỉ họ, một tiếng chỉ tên người viết hoa chữ đầu và chữ cuối, gạch nối họ kép : Phan-thanh Nam, Bồ-quý Nam...

— Một tiếng chỉ tên, một tiếng chỉ họ, một tiếng đậm viết hoa chữ đầu và chữ cuối, không có gạch nối : Nguyễn văn Tường, Phạm văn Xảo...

d. **Bốn tiếng.** Hai tiếng chỉ tên, hai tiếng chỉ họ gạch nối họ kép, tên kép : Phạm-kim Thanh-Việt, Phan-thanh Quý-Nam...

e. **Sáu tiếng.** Bốn tiếng chỉ họ, hai tiếng chỉ tên: Công-tăng-tôn-nữ Thanh-Xuân...

II. Danh tự chung.

Danh tự chung là tiếng dùng để gọi chung người, vật, sự vật v.v.

1. Phân loại. Danh tự chung chia làm năm loại :

a. **Danh tự đơn.** Hợp thành do một tiếng : nhà, cây, xe, phố...

b. **Danh tự ghép.** Hợp thành do :

— Hai tiếng : tàu bay, tàu hỏa, con gái...

— Ba tiếng : ngư-lôi-hạm, tiêm-thủy-định, vô-tuyến-điện...

— Bốn tiếng : vô-tuyến-truyền-thanh, vô-tuyến-truyền-hình...

c. **Danh tự tông hợp:** gồm những người, vật cùng một thứ, bậc, hạng, loại :

— Người : bạn, đồng, toán, quân...

— Vật : đồng, mó...

— Con vật : bầy, đàn...

— Thực vật : buồng, cụm, bó...

d. **Danh tự cụ thể :** chỉ những vật mà ngũ quan có thể thấy được : nhà, lửa, gương...

e. **Danh tự trừu tượng :** chỉ những vật vô hình mà ngũ quan ta không thể thấy được, ta chỉ có thể thấy được trong trí não : đạo-đức, tinh-thần, hạnh-phúc ..

2. Giống đực và cái. Những danh tự chỉ đồ vật và sự việc không phân biệt giống đực giống cái. Nhưng danh từ chỉ sinh vật, muốn phân biệt ta phải thêm vào một tiếng tùy theo loài.

a. **Loài người.**

— Giống đực. Thêm chữ đàn ông, trai, nam : người đàn ông, phái nam, con trai.

— Giống cái. Thêm chữ đàn bà, gái, nữ : người đàn bà, phái nữ, con gái.

b. **Loài vật.**

— Giống đực. Thêm chữ đực : mèo đực, chó đực.

— Giống cái. Thêm chữ cái : chó cái, trâu cái.

c. **Loài chim.**

— Giống đực. Thêm chữ trống : gà trống, chim trống.

— Giống cái. Thêm chữ mái : vịt mái, chim mái.

3. Số ít và nhiều. Dù chỉ số ít hay số nhiều, danh từ không biến dạng. Tuy nhiên khi chỉ số nhiều, người ta thêm vào trước những chữ : các, những : Các người, những con chó...

III. Công dụng của danh tự

Danh tự có bốn công dụng :

1. **Chủ từ :** Thành phải chăm học, Lẽ xóa bảng

2. **Túc từ :**

a. **Túc từ trực tiếp :** Nó đánh Thành, Lẽ xóa bảng.

b. **Túc từ gián tiếp :** Học trò ngồi trong lớp, Học trò chơi ngoài sân.

3. **Phụ thích từ.** Danh tự đứng sau một danh từ khác để làm rõ nghĩa. Thành, một học sinh, gương mẫu ở trong lớp. Chữ **một học sinh** là danh từ phụ thích từ, làm rõ nghĩa cho danh từ Thành.

4. **Hô khói từ.** Danh tự dùng để gọi người hay vật : Thành lên xóa bảng. Thành là danh từ dùng làm hô khói từ.

IV. Phân tích tự loại. Muốn phân tích tự loại danh tự, ta phải cho biết rõ :

1. **Loại :** danh tự riêng hay chung (đơn, ghép, tông hợp...)

2. **Giống :** giống đực hay giống cái (chỉ dùng cho sinh vật)

3. **Số :** số nhiều hay số ít,

4. **Công dụng :** danh tự đứng làm chủ từ, túc từ, phụ thích từ hay hô khói từ.

Thí dụ : Tôi ăn cơm.

— Tôi : danh tự riêng số ít, chủ từ của động từ ăn.

— Cơm : danh tự chung đơn, túc từ trực tiếp của động từ ăn.

Mạo tự

I. Định nghĩa.

Mạo tự là tiếng đặt trước danh tự đã được chỉ định để làm rõ, làm mạnh nghĩa của danh tự đó. Những mạo tự chính là : **những, các, cái.**

II. Cách dùng mạo từ.

1. Nhũng. Nhũng đặt trước danh từ số nhiều.

Thí dụ : Nó đã ăn **những** vật gì ?

2. Các. Các đặt trước danh từ số nhiều chỉ người hay vật mà ta đã biết rõ, không cần thêm tiếng này, gì kia như trường hợp chữ nhũng.

Thí dụ : **Các**, anh phải ra sân.

3. Cái. Cái đặt trước danh từ chỉ số ít.

Thí dụ : **Cái**, bút này gãy rồi.

Chú ý : không nên nhầm lẫn mạo tự cái với :

- Loại tự cái : Cái cò cái vạc cái nồng (Ca dao)
- Danh tự cái : Bố-Gái đại-vương
- Đại danh tự cái : Cái này, cái kia
- Tính tự cái : Sông cái, cửa cái

III. Phân tích tự loại.

Muốn phân tích mạo tự, ta cho biết rõ :

1. Số : số ít hay nhiều.

2. Giống : tùy thuộc vào giống của danh tự chỉ sinh vật.

3. Công dụng : chỉ định danh tự nào.

Thí dụ : Yêu cầu **cá** học sinh vào lớp.

— **Cá** : mạo tự số nhiều, chỉ định danh tự học sinh.

Loại tự

I. Định nghĩa.

Loại tự là tiếng đặt trước danh tự để chỉ danh tự ấy thuộc về loại nào. Những loại tự gồm có như : con, cái, ông, bà, cô, bác, thằng, chim, cá, hoa, cây..

II. Phân loại.

Có hai loại tự : loại tự riêng và loại tự chung.

1. Loại tự riêng. Loại tự riêng chỉ riêng người, sinh vật, thực vật.

a. Chỉ người. **Thầy**, Ký, em, Hai, bác Tư, anh Năm, bà Ba

thằng, ranh con...

b. Chỉ sinh vật. **Chim** gì, cá rô, cá voi...

c. Chỉ thực vật. **Cây**, mận, hoa hồng, quất na...

2. Loại tự chung : con, cái. Loại tự chung dùng để chỉ chung các loại : con tằm, cái cò, cái vạc, cái nồng.

III. Phân tích tự loại.

Muốn phân tích tự loại ta phải nói rõ :

1. Loại : loại tự chung hay riêng
2. Giống : đực hay cái (tùy thuộc sinh vật)
3. Số : ít hay nhiều
4. Công dụng : chỉ định danh tự nào.

Thí dụ : **Bà** Ba ngồi nghỉ mát dưới gốc cây đa.

Bà : loại tự riêng giống cái, số ít, chỉ định danh tự Ba.

Cây : loại tự riêng số ít, chỉ định danh tự đa,

Chỉ định tự

Chỉ định tự là tiếng thêm vào trước hay sau danh tự để xác định danh tự đó. Có bốn loại chỉ định tự :

I. Nghĩ vấn chỉ định tự.

Nghĩ vấn chỉ định tự đặt sau danh tự dùng để hỏi. Những nghĩ vấn chỉ định tự như : gì, nào, chi... Bác hỏi cái **chi** ? — Vào lớp **nào** ? — Ăn **cái chi** ?

II. Phiếm chỉ chỉ định tự.

Đặt sau danh tự, không chỉ rõ người hay vật nào mà có ý nói trống không. Những phiếm chỉ định tự như : chi, gì, nào... Ăn **chi** cũng được — Cái **nào** cũng xong.

III. Chỉ thị chỉ định tự.

Đặt sau danh tự để xác định người hay vật hiện ở trước mắt, vừa nghĩ đến, đang nghĩ đến, sắp nói đến.. Các chỉ thị chỉ định tự như: ấy, đó, này, nay, kia, nọ, rày... Ông **ấy**, keo kiệt lắm — Độ **rày**, anh học giỏi.

IV. Số mục chỉ định tự.

Chỉ định tự chỉ các số lượng, bậc, hạng. Có hai loại số mục chỉ định tự :

1. Lượng số chỉ định tự. Chỉ số đếm nhất định và các số phỏng định :

a. Số đếm nhất định : một, hai, ba... mười một... nghìn... triệu... tám, mươi, cả, hết thảy...

b. Lượng số phỏng định : vài, và, dăm, ba, ít, mươi, lăm...

2. Thứ tự chỉ định tự. Đặt trước hoặc sau danh tự để chỉ hạng, bậc.. Những thứ tự chỉ định tự như : thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, đệ nhất, đệ nhì..., mồng một, mồng hai..., thứ hai, thứ ba... «Đệ nhất» phó chủ tịch. Ngày «thứ mươi».

V. Phân tích tự loại.

Muốn phân tích chỉ định tự ta phải cho biết rõ :

1. Loại của chỉ định tự
2. Giống của chỉ định tự
3. Số của chỉ định tự
4. Công dụng của chỉ định tự.

Thí dụ : Ông «này» làm gì ? — «Cả lớp đều im lặng.

— *Này* : chỉ thị chỉ định tự, giống đực, số ít chỉ định danh tự ông,
— *Cả* : số lượng chỉ định tự, số nhiều chỉ định danh tự lớp.

Đại danh tự

Đại danh tự là tiếng dùng thay cho danh tự. Có năm loại đại danh tự.

1. Nhân vật đại danh tự.

Đó là những đại danh tự chỉ người.

1. Phân loại.

- Ba loại nhân vật đại danh tự :
- a. Loại chỉ phái nam : ông, thầy, chú, cậu, chàng, anh, thằng,
 - b. Loại chỉ phái nữ : bà, cô, thím, mẹ, nàng, chị, con, ả, thiếp.
 - c. Loại chỉ chung : cụ, cô, ngài, bác, cháu, em, con.

2. Các ngôi.

a. *Ngôi thứ nhất* : tiếng tự xưng mình khi nói với người khác : tôi, ta, tú, qua, thiếp, mình.

b. *Ngôi thứ hai* : chỉ người nói với mình : chàng, bay, mi, nàng, anh, người.

c. *Ngôi thứ ba* : chỉ người mà mình nói tới : nó, hắn, va, y, ngại, chàng, nàng, ông.

Như vậy, ta thấy có nhiều nhân vật đại danh tự dùng chung cho hai ngôi, ba ngôi.

3. Số ít số nhiều.

a. Có những nhân vật đại danh tự chỉ dùng số ít : tôi, tao, y, qua, chàng, y, va.

b. Có những nhân vật đại danh tự chỉ dùng số nhiều : họ, chúng, bay.

c. Có những nhân vật đại danh tự khi dùng riêng thì chỉ số ít, khi đứng chung với chữ khác thì chỉ số nhiều : tôi-chúng tôi, ta-chúng ta, tao chúng tao, nó-chúng nó, mày-chúng mày, ông-các ông...

4. Cách dùng.

a. *Ngôi thứ nhất.*

- Tôi : nói thông thường
- Chúng tôi : nói khiêm tốn
- Tú : nói thân mật
- Ta : nói tự tin, kiêu hãnh, dũng dạc.
- Cháu, con : xưng với người trên.

b. *Ngôi thứ nhì.*

- Cụ lớn : nói với người già và có chức phận.
- Tiên sinh : nói với người có học thức.
- Cụ cõi : nói với người già cả
- Thầy : nói với bậc thầy dạy
- Ông bà : nói với người lớn tuổi
- Bác, chú, cô cậu : nói với người trung lưu
- Anh, chị : nói với người ngang hàng

c. *Ngôi thứ ba.*

- Nó, bay, mày, y, họ : nói với người ngang hàng hay bậc dưới.

II. Chỉ thị đại danh tự.

Chỉ thị đại danh tự dùng để thay thế danh tự chỉ định về vị trí. Những chỉ thị đại danh tự là : này, kia, nọ, đó, ấy, cái này, cái kia, cái đó... «Kia» là chú anh. «Nó» là cháu tôi.

Như vậy ta thấy các chỉ thị đại danh tự đều do các chỉ thị chỉ định tự biến thành.

III. Nghi vấn đại danh tự.

Nghi vấn đại danh tự dùng để thay thế cho danh tự chỉ người hay vật dùng trong câu hỏi. Những nghi vấn đại danh tự là : gì, ai, chi. Ông là «ai» ? — Bác hỏi «ai» ?

IV. Phiếm chỉ đại danh tự.

Phiếm chỉ đại danh tự thay cho danh tự chỉ trống không. Có hai loại phiếm chỉ đại danh tự :

1. Chỉ người.

- Ai : «Ai, làm nó khὸ ?
- Ai ai : «Ai ai» cũng đều mong muốn
- Người ; Không nên nói xấu «người»
- Người ta : «Người ta» đều hăng hái làm việc.

2. Chỉ chung người và vật.

- Cả, hết cả, tất cả. «Tất cả» đều không muốn đi.
- Hết, hết thảy. «Hết thảy» đều lo sợ.

V. Liên thuộc đại danh tự.

Liên thuộc đại danh tự là tiếng dùng thay thế cho danh tự và lệ thuộc vào danh tự ấy. Những liên thuộc đại danh tự là : gì, mà, nào, chi.

- Người «mà» anh gặp là chị tôi,
- Người «gi» mà xấu thế.
- Người «nào» không thuộc bài sẽ bị phạt.
- Việc «gì» cũng có thể làm được.

Động từ

I. Định nghĩa.

Động từ là tiếng chỉ một hành động hay một việc xảy ra. Tôi «đánh» nó — Ba «ăn» cơm.

Nhiều trường hợp, riêng động từ cũng đã đủ để làm thành một câu. «Đi ! » «Làm ! »

II. Phân loại.

Động từ có thể chia làm những loại sau đây :

1. Động từ đơn. Động từ đơn do một tiếng lập thành : ăn, uống nói, mòi, đánh...

2. Động từ ghép. Động từ ghép do hai tiếng lập thành : buôn bán bênh-vực, tẩn-công, đột-kích...

3. Động từ viễn ý. Động từ viễn ý là động từ sau nó không cần túc từ mà câu văn vẫn đủ nghĩa. Tôi «cười» — Chuông «reo».

4. Động từ khuyết ý. Động từ khuyết ý là động từ sau nó phải có túc từ để cho câu văn đủ nghĩa. Nó «đánh» anh tôi.

5. Trợ động từ. Trợ động từ là tiếng đặt trước một động từ để làm rõ nghĩa của động từ đó : phải, nên, cần, có thể, định, muốn. Anh «muốn» đi dạo mát ?

III. Chủ từ của động từ.

Chủ từ là tiếng chỉ người hay vật làm chủ hành động hay sự việc xảy ra của động từ. Chủ từ có thể là danh từ, động từ, tính từ, đại danh từ...

— Danh từ : «Ngựa» kéo xe.

— Động từ : «Ăn nhiều» thì không tốt.

— Tính từ : «Khôn» cho người ta dài, «dại» cho người ta thường

— Đại danh từ : «Nó» ăn cơm.

IV. Túc từ của động từ.

Túc từ là tiếng hay một mệnh đề làm trọn nghĩa cho chủ từ, động từ và cả túc từ nữa.

1. Túc từ trực tiếp. Túc từ trực tiếp là khi không có giới từ nào đứng giữa túc từ và động từ. Tôi ăn «cơm».

2. Túc từ gián tiếp. Có giới từ đứng vào giữa túc từ và động từ. Nó trốn «trong» góc nhà.

Tính tự

I. Định nghĩa.

Tính tự là tiếng dùng để chỉ phẩm chất, thể cách của một người hay vật. Cái hoa *'đẹp'*.

II. Phân loại.

Có hai loại tính tự.

1. **Tính tự đơn.** Do một tiếng lập thành : xấu, đẹp, tốt, thơm, xanh đỏ...

2. **Tính tự ghép.** Do hai, ba tiếng hợp thành ; can-đảm, thiết-tha, lịch-sự, lịch-duyet, vô ý thức, vô số kẽ...

III. Đẳng cấp của tính tự.

Tính tự có hai đẳng cấp.

1. **Tối cao đẳng cấp.** Tối cao đẳng cấp có hai loại.

a. *Tuyệt đối tối cao đẳng cấp* : chỉ đẳng cấp rất cao nhưng không hàm ý so sánh :

— Đặt trước tính tự, những trạng tự : rất (rất tốt) cực (cực đại) chí (chí thánh) tối (tối cao)...

— Đặt sau tính tự, những trạng tự : lầm (tốt lầm) quá (hay quá) đáo (đẹp đáo đẽ) vô số kẽ (nhiều vô số kẽ)...

b. *Tỷ hiệu tối cao đẳng cấp* : chỉ bậc so sánh cao nhất hay kém nhất :

Bậc tối cao : nhất, hơn cả, hơn hết.

— Nam là học trò giỏi *'nhất'* lớp.

Bậc tối thấp : kém nhất, kém hơn cả, bét.

— Nam là học trò *'kém nhất'*.

2. **Tỷ hiệu đẳng cấp.** Chỉ sự so sánh có ba bậc : bằng, hơn, kém.

a. *Bậc bằng* : dùng trạng từ bằng, như, ngang. Nó giỏi *'như'* Ba — Nó giỏi *'bằng'* Ba.

b. *Bậc hơn* : dùng trạng từ hơn. Nó giỏi *'hơn'* Ba.

c. *Bậc kém* : dùng trạng từ kém, thua, không bằng. Nó thông minh *'kém'* Ba.

Phân tích tự loại

Phân tích tự loại một chữ là ta tìm hiểu xem chữ đó giữ vai trò gì trong câu. Muốn phân tích một chữ, ta phải cho biết :

- Loại : chữ thuộc loại gì.
- Giống : giống đực hay giống cái
- Số : số nhiều hay số ít.
- Công dụng : chữ đó có nhiệm vụ gì trong câu.

Thí dụ : Tôi ăn cơm.

- Tôi : Danh tự riêng, số ít, chủ từ của động từ ăn.
- Ăn : Động tự đơn, diễn tả hành động của danh tự tôi.
- Cơm : Danh tự chung, đơn, túc từ trực tiếp của động từ ăn.

* *

Phần thứ năm
TIỂU SỬ CÁC TÁC GIẢ

Đỗ Đức-Thu



Đỗ Đức-Thu là nhà văn độc lập tiền chiến, viết các báo Phong-hóa và Ngày-nay. Tiểu-thuyết của ông là tiểu thuyết tình cảm nhẹ nhàng với lối văn chải chuốt gợi cảm.

- *Truyện dài*: Võ lòng (1940), Bốc đồng (1942), Đứa con (1942)
- *Truyện ngắn*: Nhà bên kia (1942)

Hồ Biểu-Chánh (1885-1958)



Tên thật là Hồ Văn Trung, sinh quán tại Gò-công. Ông là tiểu thuyết gia đầu tiên của Việt-Nam đã xuất bản gần 100 cuốn truyện. Văn ông nôm-na giản dị rất gần với đại chúng và có mục đích sùa đời những tệ đoan xã hội.

Tác phẩm: Ý và tình, Cha con nghĩa nặng, Con nhà giàu v.v...

Hoàng-Đạo (1967-1948)



Ông tên thật là Nguyễn Tường-Long, em của Nhã-Linh, biệt hiệu là Tú-Ly, sinh tại làng Cầm-giang tỉnh Hải-dương, có chân trong Tự-lực văn đoàn, viết các báo Phong-hóa, Ngày-nay. Văn ông gầy gọn trong sáng, sở trường về lối văn nghị luận hơn là tiểu thuyết và có khuynh hướng xã hội.

- *Tiểu thuyết*: Con đường sáng (1940, truyện

dài) — Tiếng đàn (1941, tinen ngắn).

- *Phóng sự tòa án*: Trước vành móng ngựa (1938).
- *Sách tu thân*: Mười điều tâm niệm (1939).

Khái-Hưng (1896-1947)



Ông tên thật là Trần Khánh-Giur (chữ Khái-Hưng do chữ Khánh-Giur viết lại) sinh quán tại làng Cồ-am tỉnh Hải-dương, có chân trong Tự-lực văn-đoàn, viết các báo Phong-hóa, Ngày-nay. Văn của ông trong sáng nhẹ nhàng. Ông tỏ ra am tường tâm lý thanh niên nam nữ và phong tục Việt-Nam.

— *Truyện dài*: Hồn bướm mơ tiên (1933), Nửa chừng xuân (1934), Trổng mai (1936), Thùa tự (1940), Tiêu-sơn tráng sĩ (1940), Bǎn-khoǎn (1943)...

— *Truyện ngắn*: Dọc đường gió bụi (1936), Anh phải sống (1937, viết chung với Nhã-Linh), Tiếng suối reo (1937), Đội mũ lệch (1941).

Lê văn Trương (1905-1964)



Ông là tiểu thuyết gia có nhiều tác phẩm xuất bản nhất và hầu hết là truyện dài. Trong khoảng thời gian 1937-1942, ông viết tới 50 tác phẩm. Văn ông nhiều hình ảnh, hắt dẫn và thường đưa ra một nhân vật điển hình cho một sức mạnh bồng bột nhất thời.

Tác phẩm: Đứa cháu đồng bạc, Một người cha, Người anh cả, một trái tim, Trường đời. Tôi là mẹ, Một linh hồn đàn bà v.v...

Marjorie Kinnan Rawlings

Nữ văn sĩ Hoa-kỳ đã được giải thưởng văn chương Pulitzer về tiểu thuyết và viết báo.

Tác phẩm: The Yearling (1738) Cross Creek (1942) v.v...

Nguyễn-Hồng



Tên thật là Nguyễn Nguyễn-Hồng, ông thường viết tiểu thuyết phỏng sự và tiểu thuyết mô tả cảnh nghèo khổ. Tác phẩm đầu tay của ông là *Bí vỏ* (1937) đã được giải thưởng của Tự-lực văn đoàn. *Tác phẩm* : *Bí vỏ* (1937). *Những ngày thơ ấu* (1940) *Cuộc sống* (1942).

Nguyễn Công Hoan



Ông là nhà văn xã hội tả chân thường trình bày về phong tục nếp sống của đám trung lưu và hang người nghèo khổ. Văn ông sống động vì các nhân vật và sự việc xảy ra rất gần với thực tế. Tiểu thuyết của ông đăng trên các báo : *Tiểu thuyết thứ bảy*, *Phò thông bán nguyệt san*.

— *Truyện dài* : *Cô giáo Minh* (1936), *Tâm lòng vàng* (1937), *Bước đường cùng* (1938), *Lá ngọc*

cành vàng.

— *Truyện ngắn* : *Kép Tư Bên* (1935), *Hai thằng khốn nạn* (1937), *Sóng vũ môn* (1938).

Nguyễn văn Hầu



Ông có biệt hiệu là Bút-Trạch, sinh quán tại An-giang dạy học, viết báo, viết sách. Ông thường chăm chú việc nghiên cứu các vấn đề văn học, triết học, lịch sử.

Tác phẩm : *Thất-sơn mầu nhiệm* (1956) *Cuộc khởi nghĩa Bảy-thura* (1956) *Việt-Nam tam giáo sứ cương* (1957) *Những lối thông thường* trong thuật viết văn (1960) Chí sĩ Nguyễn Quang.

Diêu (1963) *Tướng Thầy Rua*.

Nhất-Linh (1905-1963)



Ông tên thật là Nguyễn Tường-Tam sinh quán tại Cầm-giàng Hải-dương. Ông dạy học, làm báo, làm chính trị, chủ trương các báo Phong hóa, Ngày nay và là người sáng lập Tự-lực văn đoàn. Nhất-Linh thường chỉ trích những hủ tục tệ đoan của xã hội cũ, đưa ra những giải pháp canh tân. Văn ông chải chuốt và trong sáng.

— *Truyện dài* : *Nho phong* — *Đoạn tuyệt-Lạnh lùng* — *Đôi bạn* — *Bướm trắng* — *Giồng sông Thanh-thủy*...

— *Truyện ngắn* : *Anh phải sống* — *Tối tăm* — *Hai buổi chiều vàng* — *Đi tây*...

Sơn-Nam



Sơn-Nam tên là Phạm Minh-Tài sinh năm 1926 tại Rạch Giá. Ông viết các báo Nhân-loại, Bách-khoa, Văn-hữu...

Tác phẩm : *Chuyện xưa tích cũ*, *Hương rừng Cà mau*, *Tìm hiểu đất Hậu-giang*...

Trần Tiêu (1899-1954)



Ông chỉ viết có mấy tác phẩm nhưng qua những tác phẩm này ta thấy được cuộc sống khốn khổ cay và những phong tục ở thôn quê. Ông có nhận xét thật thấu đáo, trình bày rất chi tiết. Văn ông giản dị và gợi cảm.

— *Truyện dài* : *Con trâu* (1940), *Chồng con* (1945)

— *Truyện ngắn* : *Truyện quê*.

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	6
Chương trình Quốc văn lớp sáu	7
Phân phối chương trình	
PHẦN THỨ NHẤT : HƯỚNG DẪN ĐẠI CƯƠNG	
Văn thể	8
Hướng dẫn trắc thuyết	10
Hướng dẫn giảng văn	12
Mỹ từ pháp	16
Hướng dẫn luận văn	17
PHẦN THỨ HAI : VĂN VĂN TRUYỆN CÒ TỤC NGỮ	
Lược khảo	21
1. Tục ngữ dạy cách xử thế	23
2. Tục ngữ chỉ thói đời	24
3. Tục ngữ dạy luân lý	25
4. Tục ngữ chỉ phong tục tín ngưỡng	25
5. Tục ngữ chỉ thời tiết	26
CA DAO	
Lược khảo	27
1. Vợ khuyên chồng	31
2. Cầu duyên	33
3. Mẹ khuyên con gái	34
4. Thách cưới	36
5. Việc làm ruộng	37
6. Cảnh chồng con	38
7. Gái theo chồng	39
TRUYỆN CÒ NƯỚC NAM	
Lược khảo	41
1. Sợ ma bao giờ	42
2. Chưa đỗ ông Nghè	44
3. Con cóc và con chuột	47
4. Con công và con quạ	49
5. Ông Tú và người buôn mèo	51
6. Châu chấu đá voi	52
NAM-HÀI DỊ NHÂN	
Lược khảo	54
1. Trung Vương	55



Ông tên thật là Nguyễn Sen người làng Nghĩa-đô ngoại ô thành phố Hà Nội. Ông là nhà văn xã hội tả thực, thường mô tả cuộc sống dân quê nghèo nàn. Ông lại có biệt tài về lối viết truyện loài vật. Với nhận xét tinh tế, với lối trình bày dí dỏm, văn ông lại gợi hình gợi cảm nên đã dễ dàng lôi cuốn người đọc.

- *Truyện dài*. Quê người (1942) — Xóm giềng ngày xưa (1943).
- *Truyện ngắn* : O chuột (1942) — Con dế mèn — Dế mèn phiêu lưu ký...

Thạch-Lam (1909-1941)



Ông tên thật là Nguyễn Tường-Lâm. Em ruột của Hoàng Đạo, Nhất-Linh, còn có bút hiệu là Việt-Sinh. Ông có chân trong Tự-lực văn đoàn, viết các báo Phong-hóa, Ngày-nay. Ông chuyên viết truyện ngắn, văn ông nhẹ nhàng trong sáng với những nhận xét tế nhị sâu sắc.

- *Truyện ngắn* : Gió đầu mùa (1937), Nắng trong vườn (1938), Hà Nội bẩm sáu phố phường (1940), Sợi tóc (1943).
- *Truyện dài* : Ngày mới (1939), Theo giọng (1941, bình luận văn học).

Vũ Trọng-Phụng (1912-1941)



Ông là nhà văn có khuynh hướng xã hội vì những tiêu thuyết cũng như những phóng sự của ông đều lột trần mặt trái xấu xa của xã hội đương thời. Văn ông sống động lại có vẻ hoạt kê. Ông viết cho các báo : Tiêu thuyết thứ bảy, Tiêu thuyết thứ ba...

- Phóng sự*: Cạm bẫy người, Kỹ nghệ lấy tay-Cơm thầy cơm cô, Lục xì
Tiêu thuyết : Giông tố, Số đỏ, Làm đĩ, Lấy nhau vì tình, Dứt tình
 Trung số độc đáo.

2. Chu Văn-An	57
3. Lý Thường-Kiệt	60
4. Vũ Công-Duệ	62
5. Hưng-Đạo đại vương	64

HƯNG-ĐẠO ĐẠI VƯƠNG TRUYỆN

Lược khảo	66
1. Sứ thần Việt-Nam tại triều đình Mông-cồ	67
2. Tua-Đô bị giết	69
3. Trận Bạch đằng	71
4. Trần Quốc-Toản	74
5. Trần Bình-Trọng tử tiết	75

PHẦN THỨ BA : VĂN XUÔI HIỆN KIM.

Đại cương	78
-----------	----

MIÊU TẢ ĐỘNG VẬT

1. Con trâu	Trần Tiêu	81
2. Con mèo mướp	Tô-Hoài	83
3. Đôi gi đá	Tô-Hoài	86
4. Con nai to	M.K. Rowlings	88
5. Con gà gi cõi độc	Tô-Hoài	90
6. Con thằn lằn	Khái-Hưng	91

MIÊU TẢ TÌNH VẬT

1. Hoa sen	Giáo-khoa tạp chí	92
2. Nhũng cây ngô	Nguyễn-Hồng	94
3. Cốm	Thạch-Lam	96
4. Cá hải	Trần-Tiêu	98
5. Đồng xu cái	Nguyễn Hồng	100

MIÊU TẢ NHÂN VẬT

1. Cô Quyên	Hồ Biểu-Chánh	102
2. Cô Thơm	Lê văn Trương	104
3. Mẹ con bà Tuân	Nguyễn Công-Hoan	107
4. Ông ấm Hải	Khái-Hưng	109
5. Ông đồ nghèo	Trần Tiêu	111
6. Anh Rùa	Nguyễn văn Hầu	113
7. Sốt rét	Tô-Hoài	115
8. Cụ Giáp	Khái-Hưng	118
9. Người lão bộc	Khái-Hưng	119
10. Một niềm vui	Khái-Hưng	120
11. Đói	Thạch-Lam	120

MIÊU TẢ CẢNH VẬT

1. Chiều mùa gặt	Hoàng-Đạo	123
2. Đèi gặt	Trần Tiêu	125
3. Đèi thuyền	Vũ Trọng-Phung	127
4. Chiều cuối năm	Nhất-Linh	129
5. Phố chợ	Thạch-Lam	131
6. Đập lúa đêm trăng	Hoàng-Đạo	133
7. Nhặt lá bàng	Nhất-Linh	135
8. Đại hạn	Trần Tiêu	138
9. Một buổi học ở trường làng	Đỗ Đức-Thu	138
10. Quán nước bên đường	Khái-Hưng	139
11. Xóm Châu-giang	Nguyễn văn Hầu	140

THUẬT SỰ

1. Kiếp nghèo	Khái-Hưng	143
2. Một cái chết thảm	Thạch-Lam	146
3. Một đứa trẻ mồ côi	Vũ Trọng-Phung	148
4. Phút lâm chung	Khái-Hưng	150
5. Bán con	Khái-Hưng	153
6. Chia kẹo	Khái-Hưng	155
7. Bắt cá sấu	Sơn-Nam	156

PHẦN THỨ TƯ : VĂN PHẠM

1. Cách châm câu	158
2. Âm thanh văn	160
3. Danh tự	161
4. Mạo tự	163
5. Loại tự	164
6. Chỉ định tự	165
7. Đại danh tự	166
8. Động tự	168
9. Tính tự	170
10. Phân tích tự loại	171

PHẦN THỨ NĂM : TIỀU SỬ CÁC TÁC GIẢ

Tiểu sử các tác giả văn xuôi hiện kim	172
Mục lục	177